

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

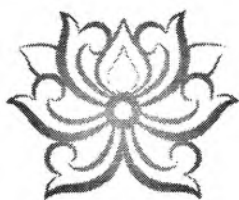
07

TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ

07

KINH TIỂU BỘ
(K h u d d a k a N i k ā y a)

3



Dịch giả

NGUYỄN TÂM - TRẦN PHƯƠNG LAN

Đ NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

KINH TIỂU BỘ

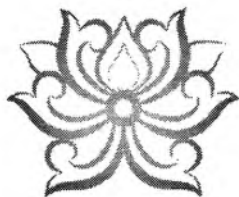
(K h u d d a k a N i k ā y a)

③

CHUYỆN TIỀN THÂN

(*Jāṭaka*)

Phần II



NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA

THÀNH KÍNH ĐĂNG LỄ
ĐỨC THÊ TÔN, BẠC ỨNG CÚNG, CHÁNH ĐĂNG GIÁC



HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

(Nhiệm kỳ 2017 – 2022)

PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DŨNG
- Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH

- Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
- Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIA QUANG
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội
- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

BAN BIÊN TẬP & ÁN HÀNH TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ



●Cố vấn

- Hòa thượng VIÊN MINH
- Hòa thượng Tiến sĩ THIÊN TÂM

●Trưởng ban

- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

●Phó Trưởng ban

- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN

●Tổng Biên tập

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH MINH THÀNH
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NHẬT TỪ

●Phó Tổng Biên tập

- Thượng tọa GIÁC GIỚI

●Thư ký Biên tập

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG

●Ủy viên Biên tập

- Thượng tọa Thạc sĩ GIÁC TRÍ
- Thượng tọa Tiến sĩ BỬU HIỀN
- Ni sư Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
- Sư cô Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN THỦY

●Trưởng ban Tài chánh

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH PHƯỚC TIẾN

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Trong Kinh Hoa Nghiêm có ghi: “*Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển pháp luân*” (佛以一一身, 處處轉法輪), nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp.

Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pāli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác.

Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “*Dĩ Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chi*” (以聖教爲明鏡照見自心, 以自心爲智燈照經幽旨), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn.

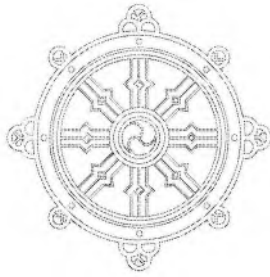
Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc.” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch”, không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.”

Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019
Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
(Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)



LỜI GIỚI THIỆU

Thay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này.

Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pāli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

1. Về thuật ngữ

Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ “*Đại tạng kinh Việt Nam*”, vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành “*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*”, nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay.

Khái niệm “Đại tạng kinh” chỉ đề cập đến “Kinh tạng” (P. *Sutta Piṭaka*, H. 經藏) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. *Vinaya Piṭaka*, H. 律藏, Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. *Abhidhamma Piṭaka*, H. 論藏, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. *Atṭhakathā*), Văn học Phụ chú giải (P. *Ṭīkā*), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v...

2. Về Văn học sử Phật giáo

“Thánh điển Phật giáo” là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. *Dhamma*, S. *Dharma*, H. 法, Pháp), Đạo đức (P=S. *Vinaya*, H. 戒律, Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. *Abhidhamma*, S. *Abhidharma*, H. 無比法, Vô tỷ pháp).

Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pāli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm *Đảo sử* (*Dīpavaṃsa*) và *Đại sử* (*Mahāvamsa*) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc lâu Tam tạng Pāli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn.

Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (*Tibetan Buddhist Canon*) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

3. Về phương diện lịch sử

Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (*Ma-ha Bát-nhã*, *Hoa Nghiêm*, *Đại Bảo Tích*, *Niết-bàn*, *Pháp Hoa*); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (*Đại Bát-nhã*); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (*Trung A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (*Trường A-hàm*, *Tạp A-hàm*), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pāli sang tiếng Việt.¹ Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pāli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pāli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pāli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pāli.

Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,² gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đồng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh*.

Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa.

4. Về bản sắc quốc gia

Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pāli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ.

Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có *Khai Bảo tạng* được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

¹ Hòa thượng Thích Minh Châu dần dần vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành *Kinh Trường bộ* từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập *Kinh Trung bộ*: 1973 (tập I), 1974 (tập II, III).

² Còn thiếu 5 quyển trong *Kinh Tiểu bộ*: *Diễn giải, Phân tích đạo, Thánh nhân ký sự, Phật sự và Hạnh tạng*.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng.

Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản *Cao Ly Đại tạng kinh* (高麗大藏經), hay còn gọi là *Bát vạn Đại tạng kinh* (八萬大藏經), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn.

Nhật Bản có *Thiên Hải tạng* (天海藏) đầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất.

Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác.

Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch.

Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. *Sutamaya paṇṇā*, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. *Cintāmayapaṇṇā*, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. *Bhāvanāmayapaṇṇā*, Tu tuệ).

Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh *Tam tạng Thánh điển*

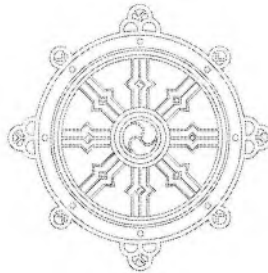
Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tinh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* sớm thành tựu mỹ mãn.

Xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

(Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)



LỜI NÓI ĐẦU

T*am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một kho tàng Pháp bảo đầy đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* tiêm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoàng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sanghamittā của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmaṇī Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền.

Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pāli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmaṇī Abhaya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihāra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách.

Tạng Pāli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pāli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pāli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pāli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V.

Ngoài tạng Pāli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là *Khai Bảo tạng*, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó *Bát vạn Đại tạng kinh* (còn gọi là *Cao Ly Đại tạng kinh*) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新脩大藏經) do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông Cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng).

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chur cô đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chur Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện.

Lịch sử thực hiện *Đại tạng kinh Việt Nam* khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chur Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đồng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,...

Như vậy, nội dung bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

Nguồn tư liệu này dựa vào *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liên mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo.

Phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pāli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

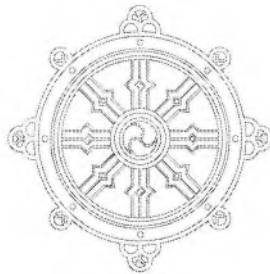
Bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhĩ, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo “văn nghĩa đầy đủ” một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo.

Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này thật bất khả tư nghì.

Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị.

Thành kính cúng dâng ấn phẩm *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình an triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019
Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
 (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)



BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PĀLI

<i>A.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya</i> (Kinh Tăng chi bộ)
<i>AA.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tăng chi bộ)
<i>Ap.</i>	<i>Apadāna</i> (Thánh nhân ký sự)
<i>ApA.</i>	<i>Apadāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thánh nhân ký sự)
<i>Asl.</i>	<i>Aṭṭhasālinī</i> (Chú giải Pháp tụ)
<i>Bvs.</i>	<i>Buddhavaṃsa</i> (Phật sử)
<i>BvsA.</i>	<i>Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phật sử)
<i>CNid.</i>	<i>Cūḷaniddesa</i> (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
<i>CNidA.</i>	<i>Cūḷaniddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Tiểu nghĩa thích / Chú giải Tiểu diễn giải)
<i>Cp.</i>	<i>Cariyāpiṭaka</i> (Hạnh tạng)
<i>CpA.</i>	<i>Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Hạnh tạng)
<i>Cv.</i>	<i>Cūḷavagga</i> (Tiểu phẩm)
<i>Cvs.</i>	<i>Cūḷavaṃsa</i> (Tiểu sử)
<i>D.</i>	<i>Dīgha Nikāya</i> (Kinh Trường bộ)
<i>DA.</i>	<i>Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Dh.</i>	<i>Dhammapada</i> (Kinh Pháp cú)
<i>DhA.</i>	<i>Dhammapada Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Pháp cú)
<i>Dhs.</i>	<i>Dhammasaṅgaṇī</i> (Pháp tụ)
<i>Dpvs.</i>	<i>Dīpavaṃsa</i> (Đảo sử)
<i>Gāt.</i>	<i>Gātha</i> (Thera và Therī): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ
<i>It.</i>	<i>Itivuttaka</i> (Kinh Phật thuyết như vậy)
<i>ItA.</i>	<i>Itivuttaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Phật thuyết như vậy)
<i>J.</i>	<i>Jātaka</i> (Chuyện Tiền thân)
<i>Kh.</i>	<i>Khuddakapāṭha</i> (Tiểu tụng)

<i>Kkvt.</i>	<i>Kaṅkhāvitaraṇī</i> (Giải nghi)
<i>Kv.</i>	<i>Kathāvatthu</i> (Luận sự / Những điểm dị biệt)
<i>M.</i>	<i>Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ)
<i>MA.</i>	<i>Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mhbv.</i>	<i>Mahābodhivaṃsa</i> (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan)
<i>Mhvs.</i>	<i>Mahāvamsa</i> (Đại sử)
<i>Miln.</i>	<i>Milindapañha</i> (Mi-tiên vấn đáp / Milinda vấn đạo)
<i>MNid.</i>	<i>Mahāniddesa</i> (Đại nghĩa thích / Đại diễn giải)
<i>MNidA.</i>	<i>Mahāniddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Đại nghĩa thích / Chú giải Đại diễn giải)
<i>MT.</i>	<i>Majjhima Nikāya Tīkā</i> (Phụ chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mv.</i>	<i>Mahāvagga</i> (Đại phẩm)
<i>Nid.</i>	<i>Niddesa</i> (Nghĩa thích / Diễn giải)
<i>NidA.</i>	<i>Niddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nghĩa thích / Chú giải Diễn giải)
<i>Netti.</i>	<i>Nettipakaraṇa</i> (Chỉ đạo luận / Cẩm nang học Phật)
<i>Paṭ.</i>	<i>Paṭṭhāna</i> (Duyên hệ)
<i>Pe.</i>	<i>Peṭakopadesa</i> (Chú thích Kinh tạng / Tìm hiểu Tam tạng)
<i>Ps.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga</i> (Vô ngại giải đạo / Phân tích đạo)
<i>PsA.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Vô ngại giải đạo / Chú giải Phân tích đạo)
<i>Pug.</i>	<i>Puggalapaññatti</i> (Nhân thi thiết)
<i>PugA.</i>	<i>Puggalapaññatti Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nhân thi thiết)
<i>Pv.</i>	<i>Petavatthu</i> (Ngạ quỷ sự / Chuyện Ngạ quỷ)
<i>PvA.</i>	<i>Petavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Ngạ quỷ sự / Chú giải Chuyện Ngạ quỷ)
<i>S.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya</i> (Kinh Tương ưng bộ)
<i>SA.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tương ưng bộ)
<i>Sn.</i>	<i>Suttanipāta</i> (Kinh tập)
<i>SnA.</i>	<i>Suttanipāta Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh tập)
<i>Sum.</i>	<i>Sumaṅgalavilāsinī</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Thag.</i>	<i>Theragāthā</i> (Trưởng lão Tăng kệ)
<i>ThagA.</i>	<i>Theragāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ)
<i>Thīg.</i>	<i>Therīgāthā</i> (Trưởng lão Ni kệ)

<i>ThīgA.</i>	<i>Therīgāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trường lão Ni kệ)
<i>Thūvs.</i>	<i>Thūpavaṃsa</i> (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
<i>Ud.</i>	<i>Udāna</i> (Kinh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)
<i>UdA.</i>	<i>Udāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Phật tự thuyết / Chú giải Cảm hứng ngữ)
<i>Uj.</i>	<i>Upāsakajanālaṅkāra</i> (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
<i>Vbh.</i>	<i>Vibhaṅga</i> (Phân tích)
<i>VbhA.</i>	<i>Vibhaṅga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phân tích)
<i>Vin.</i>	<i>Vinaya Piṭaka</i> (Luật tạng)
<i>VinA.</i>	<i>Vinaya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Luật tạng)
<i>Vism.</i>	<i>Visuddhimagga</i> (Thanh tịnh đạo)
<i>Vv.</i>	<i>Vimānavatthu</i> (Thiên cung sự / Chuyện Thiên cung)
<i>VvA.</i>	<i>Vimānavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thiên cung sự / Chú giải Chuyện Thiên cung)
<i>Yam.</i>	<i>Yamaka</i> (Song đối)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

<i>Divy.</i>	<i>Divyāvadāna</i> (Thiên cung sự)
<i>Mhvu.</i>	<i>Mahāvastu</i> (Đại sự)
<i>MPS.</i>	<i>Mahāparinirvānasūtra</i> (Kinh Đại Bát-niết-bàn)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH

<i>BBS.</i>	<i>Burmese-script Buddhasāsana Samiti edition of the Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti)
<i>BD.</i>	<i>Book of Discipline</i> (Luật tạng)
<i>BI.</i>	<i>Buddhist India</i> (Phật giáo Ấn Độ)
<i>BPE.</i>	<i>Buddhist Manual of Psychological Ethics</i> (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo)
<i>Cpd.</i>	<i>Compendium of Philosophy</i> (Cương yếu triết học / Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasaṅgaha)
<i>DB.</i>	<i>Dialogues of the Buddha</i> (Kinh Trường bộ)
<i>Expos.</i>	<i>Expositor</i> (Chú giải Pháp tụng)
<i>GS.</i>	<i>Gradual Sayings</i> (Kinh Tăng chi bộ)

<i>KS.</i>	<i>Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ)</i>
<i>MB.</i>	<i>A Manual of Buddhism (Cẩm nang Phật giáo)</i>
<i>MLS.</i>	<i>Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ)</i>
<i>QKM.</i>	<i>Questions of King Milinda (Milinda vấn đạo)</i>
<i>PC.</i>	<i>Points of Controversy (Những điểm dị biệt)</i>
<i>Pss. Breth.</i>	<i>Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ)</i>
<i>Pss. Sis.</i>	<i>Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ)</i>
<i>SBB.</i>	<i>Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giáo)</i>
<i>SBE.</i>	<i>The Sacred Books of the East (Thánh điển phương Đông)</i>

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT

<i>TTTTĐPGVN.</i>	<i>Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam</i>
<i>TTPV.</i>	<i>Tam tạng Pāli-Việt</i>

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

<i>ĐCT./Đại./T.</i>	<i>Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (大正新脩大藏經)</i>
<i>N.</i>	<i>Nam truyền Đại tạng kinh (南傳大藏經)</i>
<i>Biệt Tập.</i>	<i>Biệt dịch Tập A-hàm kinh (別譯雜阿含經)</i>
<i>Tăng./EĀ.</i>	<i>Tăng nhất A-hàm kinh (增壹阿含經, Ekottarikāgama)</i>
<i>Tập./SĀ.</i>	<i>Tập A-hàm kinh (雜阿含經, Saṃyuktāgama)</i>
<i>Trung./MĀ.</i>	<i>Trung A-hàm kinh (中阿含經, Mādhyamāgama)</i>
<i>Trường./DĀ.</i>	<i>Trường A-hàm kinh (長阿含經, Dīrghāgama)</i>

TỪ ĐIỂN

<i>BHSD.</i>	<i>Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit hỗn hợp)</i>
<i>CPD.</i>	<i>Critical Pāli Dictionary (Từ điển Biện giải Pāli)</i>
<i>DPPN.</i>	<i>Dictionary of Pāli Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pāli)</i>
<i>EB.</i>	<i>Encyclopaedia of Buddhism (Bách khoa Từ điển Phật giáo)</i>
<i>EPD.</i>	<i>English-Pāli Dictionary (Từ điển Anh - Pāli)</i>
<i>ERE.</i>	<i>Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức)</i>
<i>PED.</i>	<i>Pāli-English Dictionary (Từ điển Pāli - Anh)</i>

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ

CST.	Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6)
PTS.	Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli)
VRI.	Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán)
JPTS.	<i>Journal of Pali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển Pāli)</i>
JRAS.	<i>Journal of the Royal Asiatic Society (Tạp chí Hội Hoàng gia Á châu)</i>

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

S.	Tiếng Sanskrit	P.	Tiếng Pāli
H.	Tiếng Hán	E.	Tiếng Anh
TTL.	trước Tây lịch	DL.	Dương lịch
PL.	Phật lịch	tr.	trang
Sđd.	Sách đã dẫn	NXB.	Nhà xuất bản
nt.	như trên		
HT.	Hòa thượng	TT.	Thượng tọa
ĐĐ.	Đại đức	NS.	Ni sư
SC.	Sư cô	TS.	Tiến sĩ
ThS.	Thạc sĩ	ND.	Người dịch
BBT.	Ban Biên tập		

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini)	Công nguyên
BC. (Before Christ)	trước Công nguyên
Cf. (confer)	Tham chiếu, so sánh
ed. (by)	biên tập (bởi)
edn. (edition)	ấn bản
etc. (et cetera)	vân vân... (v.v...)
f./ ff. (following pages)	trang kế tiếp / các trang kế tiếp
fig.	hình minh họa
ibid. (ibidem)	cùng trang đã dẫn / như trên
n. (note)	chú thích
op. cit (opere citato)	sách đã dẫn
p./ pp. (page/ pages)	trang / các trang

tr. (by)

trans. (translation)

v. (verse)

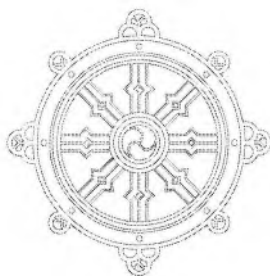
vol./ vols. (volume/ volumes)

dịch bởi

bản dịch

bài kệ, khô kệ, kệ ngôn

tập, quyển / các tập, các quyển



TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ

1. Khái niệm “Kinh Tiểu bộ”

“Kinh Tiểu bộ” (*Khuddaka Nikāya*, 小部經) dịch sát nghĩa là “Hợp tuyển các tập kinh ngắn” (*The Collection of Little Texts, Minor Collection*), là tuyển tập (*nikāya*) điển tịch thứ năm trong năm bộ kinh thuộc kho tàng kinh điển Pāli (*Sutta Piṭaka*, 巴利文大藏經) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (上座部佛教), còn gọi là Phật giáo Nam truyền (南傳佛教) hoặc Phật giáo Thượng Tọa bộ Nam truyền (南傳上座部佛教). Bộ này gồm 16 tập kinh chứa đựng nhiều bài kinh lẻ, thi kệ, đoạn kinh ngắn về chân lý, lộ trình tu tập, đạo đức sống và tư liệu lịch sử, phần lớn do đức Phật giảng và một số do các Thánh Tăng A-la-hán giảng hay biên tập.

Từ “*Khuddaka*” trong tiếng Pāli có nghĩa là “tiểu” (小) hay “tạp” (雜), tương đương trong tiếng Sanskrit là “*Kṣudraka*.” Trong văn học Hán tạng, chữ “*Nikāya*” thường được phiên âm là “Ni-kha-da” (尼柯耶), tương đương với từ “*Āgama*” trong tiếng Sanskrit mà Phật giáo Đại thừa thường sử dụng và được phiên âm trong Hán ngữ là “A-hàm” (阿含) hoặc “A-cấp-ma” (阿笈摩).

Cụm từ “*Khuddaka Nikāya*” (小部經) được phiên âm trong Hán ngữ là “Khuất-đà-ca Ni-kha-da” (屈陀迦尼柯耶). *Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa* (善見律毘婆沙) gọi *Tiểu bộ kinh* là “Khuất-đà-ca kinh” (屈陀迦經).¹ Bộ tương đương với *Khuất-đà-ca kinh* gọi là “Khuất-đà-già A-hàm” (屈陀伽阿含). Tổng hợp vừa dịch nghĩa vừa phiên âm, “*Khuddaka Nikāya*” trong tiếng Pāli và từ tương đương “*Kṣudraka Āgama*” trong tiếng Sanskrit thường được dịch trong tiếng Hán là “Tiểu Ni-kha-da” (小尼柯耶), trong đó “tiểu” có nghĩa là nhỏ, “Ni-kha-da” là từ phiên âm Hán Việt. Phật-đà-thập (Buddhajīva) và Trúc Đạo Sinh trong *Ngũ phần luật* (五分律) gọi là “Tạp tạng” (雜藏),² còn Ngài Huyền Trang dịch là “Tạp loại A-cấp-ma” (雜類阿笈摩).³

¹ Xem T.24. 1462.1. 0675b19-20: 何謂為五部？答曰：長阿鎔經，中阿鎔經，僧述多經，鞞墀多羅經，屈陀迦經。

² *Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật* (彌沙塞部和醯五分律) (T.22. 1421.30. 0191a24) ghi: 此是長經，今集為一部，名長阿含；此是不長，不短，今集為一部，名為中阿含；此是雜說，為比丘，比丘尼，優婆塞，優婆夷，天子，天女說，今集為一部，名雜阿含；此是從一法，增至十一法，今集為一部，名增一阿含；自餘雜說，今集為一部，名為雜藏，合名為修多羅藏。

³ Xem *Đại A-la-hán Nan-đề Mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký* 大阿羅漢難提蜜多羅所說法住記 (T.49. 2030. 0014b06): 有五阿笈摩，謂長阿笈摩，中阿笈摩，增一阿笈摩，相應阿笈摩，雜類阿笈摩。

Về từ nguyên, “*Nikāya*” có nghĩa là: (i) Giáo phái (教派, *school*), bộ phái (部派, *sect*), (ii) Đoàn thể (團體, *body, assembly*), nhóm (部類, *group*),⁴ (iii) Bộ sưu tập hay tuyển tập các bài kinh (收集, *collection*).⁵ Trong ngữ cảnh văn học Pāli, “*Nikāya*” được hiểu là tuyển tập các bài kinh Phật (*collection of Buddhist suttas*). Theo từ điển *Pāli-English Dictionary*, tựa đề *Kinh Tiểu bộ* phát xuất từ thực tế rằng đây là tuyển tập các bài kinh ngắn so với bốn bộ kinh Pāli.⁶ Theo tác phẩm *Chú giải Tiểu tụng* (*Paramatthajotikā*), tựa đề *Kinh Tiểu bộ* là do 15 bản văn của tuyển tập kinh điển này, chứa đựng nhiều chủ đề và sắc thái Phật học khác nhau.⁷

Phật Quang đại từ điển cho rằng: “Sở dĩ bộ kinh này có tên gọi là *Kinh Tiểu bộ* vì tuyển tập này tập hợp các truyền thuyết, kệ tụng và cách ngôn trong bốn bộ kinh Pāli gồm *Kinh Trường bộ*, *Kinh Trung bộ*, *Kinh Tương ưng bộ* và *Kinh Tăng chi bộ* thành các bài kinh ngắn.”⁸ Quan điểm này chỉ đúng một phần, vì trên thực tế có nhiều bài kinh, chương, đoạn và thi kệ trong *Kinh Tiểu bộ* hoàn toàn độc lập với bốn bộ kinh nêu trên. Từ góc độ nội dung, 15 bản văn kết hợp với bản *Milinda vấn đạo* (trong ấn bản *TTTĐPGVN* này) của *Kinh Tiểu bộ* là kho tàng văn học Phật giáo về những gì chưa được đề cập hoặc đã đề cập một phần trong bốn bộ kinh Pāli, chứa đựng các bản văn giai đoạn đầu và giai đoạn sau.⁹ Đây chính là một trong những đóng góp quan trọng của *Kinh Tiểu bộ* trong văn học Kinh tạng Pāli.

2. Thể tài văn học của *Kinh Tiểu bộ*

Về thể loại, *Kinh Tiểu bộ* là tuyển tập hỗn hợp hay tạp kinh (雜文, *miscellaneous collection*) gồm thể tài văn xuôi và phần lớn là thi kệ (*gāthā*, 偈頌, *verse*). Bên cạnh một số chương và phẩm được thể hiện dưới dạng văn xuôi, nhiều nội dung của 16 tập kinh này là thi kệ, bao hàm các bài kệ thơ ngắn gọn, đa dạng, đặc sắc, thể hiện tính văn học và triết học Phật giáo sâu sắc.

Các tập kinh trong *Kinh Tiểu bộ* có độ dài ngắn không đồng nhất. Ngắn nhất

⁴ Xem mục từ “*Nikāya*” trong *Từ điển Pāli - Hán* (巴漢詞典) của Bhikkhu Mahāñāṇo, cũng như ấn bản tương tự do Tôn giả Minh Pháp (明法尊者) hiệu đính.

⁵ Xem mục từ “*Nikāya*” trong từ điển *Pāli-English Dictionary* của Hội Thánh điển Pāli (Pali Text Society) và tương tự mục từ “*Nikāya*” trong từ điển *Concise Pāli-English Dictionary* của A. P. Buddhadatta Mahāthera, tr. 170.

⁶ Nguyên tác: “The name *Khuddaka Nikāya* is taken from the fact that it is a collection of books-short, that is as compared with the Four *Nikāyas*.” *The Anagatavamsa* (JPTS. 1886), p. 35; *The Gandhavaṃsa* (JPTS. 1886), p. 57.

⁷ Xem H. Smith, (ed.), *The Khuddaka-Pāṭha Together with Its Commentary Paramatthajotikā I* (London: PTS, 1915), p. 12.

⁸ Nguyên tác: 係集輯長，中，相應，增支等四尼迦耶之傳說，偈頌，格言等而成，概為短篇，故稱小部。

⁹ Hirakawa Akira, *A History of Indian Buddhism*, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: “It has been suggested that the *Khuddaka Nikāya* was the repository for materials that were left out of the four *Nikāyas* (the *Dīgha Nikāya*, *Majjhima Nikāya*, *Saṃyutta Nikāya* and *Anguttara Nikāya*) and thus included both early and late texts.”

là *Tiểu tụng*, chưa đầy 10 trang Pāli trong ấn bản của PTS, trong khi *Chuyện Tiền thân* với 547 câu chuyện có số trang lên đến cả ngàn. Trong mỗi tập kinh, có những bài kinh vài trang, nhưng cũng có những bài kinh rất ngắn với 4-5 hàng Pāli, chứa đựng những lời dạy minh triết mang tính trị liệu cao.

3. Vị trí của *Kinh Tiểu bộ* trong các thể tài kinh

Tam tạng Pāli (*Tipiṭaka*) phân loại 9 thể tài kinh,¹⁰ vốn được Thượng Tọa bộ chủ trương và được sự chấp nhận cao trong Phật giáo bộ phái. Tam tạng Phật giáo Đại thừa phân loại thành 12 thể tài kinh (S. *dvādaśāṅga-dharma-pravacana*),¹¹ vốn bắt nguồn từ *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* (根本說一切有部毘奈耶雜事)¹² và được chấp nhận trong Pháp Tạng bộ (法藏部, S. Dharmaguptaka, P. Dhammaguptaka), Hóa Địa bộ (化地部, S. Mahīśāsaka, P. Mahisāsaka) và Đại Chúng bộ (大眾部, S. Mahāsaṃghika, P. Mahāsaṃghika).

Thứ tự về 9 thể tài kinh¹³ và 12 thể tài kinh¹⁴ được tìm thấy khác nhau trong văn học Kinh tạng chữ Hán như sau:

1. **Kinh** (經, S. *Sūtra*, P. *Sutta*) hoặc Khế kinh (契經), hay Trường hàng (長行), phiên âm là Tu-đa-la (修多羅), chỉ chung các bài kinh do Phật thuyết giảng.

2. **Trùng tụng** (重頌, S. *Geya*, P. *Geyya*) còn dịch là Ứng tụng (應頌), phiên âm là Kỳ-dạ (祇夜), loại kệ tụng có nhiều câu được lặp lại.

¹⁰ Còn gọi là 9 phần giáo (九分教), 9 bộ kinh (九部經), 9 bộ pháp (九部法), 9 kinh (九經). Tham chiếu danh mục chín thể tài kinh trong *Phật Quang đại từ điển*:

https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 11/02/2021).

¹¹ Còn gọi là thập nhị bộ kinh (十二部經), thập nhị phần giáo (十二分教), thập nhị phần Thánh giáo (十二分聖教), thập nhị phần kinh (十二分經). Tham chiếu danh mục 12 thể tài kinh trong *Phật Quang đại từ điển*: https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 11/02/2021). Tham chiếu: *Thanh tịnh kinh* (T.01. 0001.17. 0074b19-23); *Tăng* (T.02. 0125.49.1. 0794b14); *Đại trí độ luận* (大智度論 (T.25. 1509.33. 0306c17-19): 修多羅, 祇夜, 受記經, 伽陀, 優陀那, 因緣經, 阿波陀那, 如是語經, 本生經, 廣經, 未曾有經, 論議經. Cách dụng ngữ không chính xác trong cước chú trên và trong cước chú này đã gây ngộ nhận cho nhiều độc giả khi chưa hiểu bản chất của 9 hoặc 12 thể loại văn học.

¹² (T.24. 1451.38. 0398c25-27): 契經, 應頌, 記別, 諷頌, 自說, 因緣, 本事, 本生, 方廣, 希有, 譬喻, 論議.

¹³ *Ma-ha-tăng-kỳ luật* (摩訶僧祇律 (T.22. 1425.1. 0227b11): 爾時佛告舍利弗, 有如來不為弟子廣說修多羅, 祇夜, 授記, 伽陀, 憂陀那, 如是語, 本生, 方廣, 未曾有經. 舍利弗, 諸佛如來不為聲聞制戒, 不立說波羅提木叉法, 是故如來滅度之後法不久住. Trật tự trong *Luật tạng Pāli* như sau: (巴利律藏): 舍利弗! 拘樓孫佛, 拘那含牟尼佛, 迦葉佛, 不疲厭為聲聞弟子廣說正法, 多為彼等說契經, 祇夜經, 授記經, 偈經, 自說經, 因緣經, 本生經, 未曾有經, 方等經, 為弟子制立學處, 教示波羅提木叉.

¹⁴ *Tạp*. 雜 (T.02. 0099.1138. 0300c05): 佛告二比丘. 汝等持我所說修多羅, 祇夜, 受記, 伽陀, 優陀那, 尼陀那, 阿波陀那, 伊帝目多伽, 闍多伽, 毘富羅, 阿浮多達摩, 優波提舍等法. Trật tự trong *Tứ phân luật* (四分律 (T.22. 1428.1. 0569b03): 佛告舍利弗. 拘那含牟尼佛, 隨葉佛. 不廣為諸弟子說法. 契經, 祇夜經, 授記經, 偈經, 因緣經, 本生經, 善道經, 方等經, 未曾有經, 譬喻經, 優波提舍經. 如是生經, 本經, 善因緣經, 方等經, 未曾有經, 譬喻經, 優婆提舍經, 句義經, 法句經, 波羅延經, 雜難經, 聖偈經, 如是集為雜藏. Trong *Ngũ phần luật* (五分律 (T.22. 1421.1. 0001b25): 舍利弗. 拘樓孫佛, 拘那含牟尼佛, 迦葉佛, 廣為弟子說法. 無有疲厭所謂修多羅, 祇夜, 受記, 伽陀, 憂陀那, 尼陀那, 育多伽婆, 本生, 毘富羅, 未曾有, 阿婆陀那, 憂波提舍, 自餘雜說今集為一部, 名為雜藏.

3. **Ký thuyết** (記說, S. *Vyākaraṇa*, P. *Veyyākaraṇa*) còn gọi là Thọ ký (受記), phiên âm là Hoa-già-la-na (華遮羅那) hay Hòa-già-la-na (和伽羅那), bao gồm lời Phật chứng nhận cho các đệ tử sẽ thành Phật trong tương lai.

4. **Kệ-đà** (偈陀, S=P. *Gāthā*) thường dịch là Phúng tụng (諷頌) hay Ký chú (記註), gồm những bài thi kệ không có văn xuôi ở trước.

5. **Tự thuyết** (自說, S=P. *Udāna*) còn gọi là Vô vấn tự thuyết (無問自說) hoặc Tán thán kinh (讚歎經), phiên âm là Ưu-đà-na (憂陀那), gồm những bài kinh đức Phật giảng do cảm hứng tự nhiên, không có người thỉnh cầu.

6. **Nhân duyên** (因緣, S. *Nidāna*) còn dịch là Quảng thuyết (廣說), phiên âm là Ni-đà-na (尼陀那), gồm những bài kinh giảng về nhân duyên thuyết pháp.

7. **Thí dụ** (譬喻, S. *Avadāna*) còn gọi là Diễn thuyết giải ngộ kinh (演說解悟經), phiên âm là A-ba-đà-na (阿波陀那), gồm những kinh chứa nhiều thí dụ, ẩn dụ, ngụ ngôn để giải thích chân lý cho dễ hiểu hơn.

8. **Như thị ngữ** (如是語, S. *Itivṛttaka*, P. *Itivuttaka*) còn gọi là Bản sự kinh (本事經), phiên âm là Y-đế-mục-đa-già (醫帝目多伽), gồm những bài kinh nói pháp tu tập của các đệ tử Thánh trong quá khứ và vị lai.

9. **Bổn sanh kinh** (本生經, S=P. *Jātaka*), phiên âm là Xà-đà-già (闍陀伽) gồm các bài kinh nói về tiền thân của đức Phật Thích-ca.

10. **Phương quảng** (方廣) còn gọi là Phương đẳng (方等, S. *Vaipulya*, P. *Vedalla*) hoặc Quảng kinh (廣經), phiên âm là Tỳ-phật-lược (毗佛略), gồm các bài kinh do đức Phật hay các đệ tử Thánh trao đổi, giảng giải, triển khai sâu rộng với các vị Tăng, Ni hay cư sĩ.

11. **Vị tăng hữu** (未曾有, S. *Adbhutadharma*, P. *Abbhutadhamma*) còn gọi là Hy pháp (希法), phiên âm là A-phù-đà-đạt-ma (阿浮陀達磨), gồm các kinh nói về thần lực siêu phàm của đức Phật mà người đời khó hiểu được.

12. **Luận nghị** (論議, S. *Upadeśa*) còn gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh (近事請問經), phiên âm là Ưu-ba-đề-xá (優波提舍), gồm các bài kinh thiên nặng về lý luận và phân tích chi tiết các khái niệm Phật học.

Danh mục 9 thể tài kinh trong văn học Pāli gồm có: 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, tức không bao gồm ba thể loại “Nhân duyên” (thứ 6), “Thí dụ” (thứ 7) và “Luận nghị” (thứ 12) như trong văn học Phật giáo Đại thừa. *Kinh Ví dụ con rắn*, số 22, trong *Trung bộ* và một số kinh khác trong *Tăng chi bộ*, *Luật tạng* và *Luận tạng* đều thống nhất một danh sách 9 thể loại văn học: Kinh (*Sutta*), Ứng tụng (*Geyya*), Ký thuyết (*Veyyākaraṇa*), Kệ tụng (*Gāthā*), Cảm hứng ngữ (*Udāna*), Như thị ngữ (*Itivuttaka*), Bổn sanh (*Jātaka*), Vị tăng hữu pháp (*Abbhutadhamma*), Phương quảng (*Vedalla*).¹⁵

¹⁵ Xem A. II. 6, 103, 177; Vin. III. 8; Pug. 43.

Có thể nói, văn học *Kinh Tiểu bộ* bao gồm tất cả 9 thể tài văn học này. Các thể tài văn học “Nhân duyên”, “Thí dụ” và “Luận nghị” tuy không được đề cập trong văn học Thượng Tọa bộ, nhưng trên thực tế, văn học Kinh tạng Pāli đều có các nội dung này. Do đó, có thể khẳng định rằng 16 tập trong *Kinh Tiểu bộ* có mối quan hệ mật thiết với hai hệ thống thể tài văn học của Thượng Tọa bộ và Đại thừa.

4. Niên đại và tác giả của *Kinh Tiểu bộ*

Đại Chúng bộ, Hóa Địa bộ và Pháp Tạng bộ chấp nhận đưa *Kinh Tiểu bộ* vào danh mục Kinh tạng của mình, đang khi một số bộ phái chỉ chấp nhận bốn bộ kinh Pāli. Ở chừng mực nào đó, *Kinh Tiểu bộ* của Phật giáo Thượng Tọa bộ là ví dụ mở rộng của Tiểu tạng (*Khuddaka Piṭaka*).¹⁶

Dựa vào văn bản học, chúng ta có thể truy nguyên niên đại của *Kinh Tiểu bộ* gồm giai đoạn đầu và giai đoạn sau khác nhau.¹⁷ Sáu tuyển tập của *Kinh Tiểu bộ* được ra đời trong giai đoạn đầu gồm *Kinh Pháp cú*, *Kinh Phật tự thuyết*, *Kinh Phật thuyết như vậy*, *Kinh tập*, *Trưởng lão Tăng kệ* và *Trưởng lão Ni kệ*. Tuyển tập ra đời trong giai đoạn sau gồm *Chuyện Thiên cung*, *Chuyện Ngạ quỷ*, *Diễn giải (Nghĩa thích)*, *Phân tích đạo (Vô ngại giải đạo)*, *Thánh nhân ký sự*, *Phật sử*, *Hạnh tạng*, *Tiểu tụng* và sau nhất là *Milinda vấn đạo*. Riêng *Chuyện Tiền thân* có hơn 500 câu chuyện ra đời trong giai đoạn đầu và một số câu chuyện được bổ sung trong giai đoạn sau.

Về niên đại ra đời, Giáo sư Oliver Abeynayaka cho rằng *Kinh Tiểu bộ* được ra đời gần với giai đoạn hình thành văn học A-tỳ-đạt-ma.¹⁸ *Kinh Tiểu bộ* được hình thành và phát triển trong khoảng thời gian dài, bắt đầu từ thời đức Phật qua hình thức khẩu truyền cho đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ 3 (*The Third Buddhist Council*) vào thế kỷ III TTL tại Pāṭaliputta, thủ phủ của Đại đế Asoka.¹⁹ Giáo sư Rhys Davids dựa vào việc sử dụng khái niệm “người thông suốt năm bộ kinh Pāli” (*pañcanekāyika*) trên các chỉ dụ vào thế kỷ III TTL, gián tiếp chứng minh rằng *Kinh Tiểu bộ* ra đời vào thế kỷ III TTL.²⁰

¹⁶ Xem chi tiết trong Hirakawa Akira, *A History of Indian Buddhism*, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: “Though Buddhist schools such as the Mahisāsaka, Dharmaguptaka and Mahāsaṃghika included a *Khuddaka Piṭaka* in their canons, the *Khuddaka Nikāya* of the Theravāda school is the only extant example of such a *Khuddaka Piṭaka*.”

¹⁷ Giáo sư Oliver Abeynayake, “A Textual and Historical Analysis of the *Khuddaka Nikāya*” (*Phân tích phương diện lịch sử và văn bản của Kinh Tiểu bộ*) (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 113, đưa ra luận điểm này với nhiều dẫn chứng thuyết phục: “The *Khuddaka Nikāya* can easily be divided into two strata, one being early and the other late. The texts *Sutta Nipāta*, *Itivuttaka*, *Dhammapada*, *Therīgāthā*, *Theragāthā*, *Udāna* and *Jātaka* belong to the early stratum and the texts *Khuddakapāṭha*, *Vimānavatthu*, *Petavatthu*, *Niddesa*, *Paṭisambhida*, *Apadāna*, *Buddhavaṃsa* and *Cariyapitaka* can be categorized in the later stratum.”

¹⁸ Xem Oliver Abeynayaka, *A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya* (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 116.

¹⁹ Xem chi tiết tại sách, Charles Willemen, Bart Dessein, Collett Cox, *Sarvāstivāda Buddhist Scholasticism (Handbuch Der Orientalistik)* (Leiden: Brill, 1998), p. 45.

²⁰ Xem T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (London: G. P. Putnam’s Sons, 1903), p. 168.

Về tác giả, phần lớn các học giả Phật giáo Nam truyền đều cho rằng đức Phật và một số vị A-la-hán là tác giả truyền miệng của 15 tập kinh đầu, đang khi hai tập 16-17 do Ngài Kaccāna (Ca-chiên-diên) làm tác giả, và tập 18²¹ do Ngài Nāgasena trước tác. Bằng phương pháp phân tích văn bản học, Giáo sư Oliver Abeynayaka chứng minh rằng nếu bốn bộ kinh điển Pāli là do đức Phật thuyết giảng thì các bản văn thuộc *Kinh Tiểu bộ* do các vị đệ tử Thánh của đức Phật thuyết giảng hoặc biên tập.²² Giáo sư A. K. Warder cho rằng tính tác giả của *Kinh Tiểu bộ* rất khó chứng minh rõ ràng. Có nhiều bài kinh do đức Phật giảng, đang khi nhiều bài kinh khác có thể do các vị đệ tử Thánh thuyết giảng hoặc biên tập.²³

5. Phân loại và số lượng bản văn thuộc *Kinh Tiểu bộ*

Có bốn phân loại chính về *Kinh Tiểu bộ*: Bộ 14 tập, 15 tập, 17 tập và 18 tập. Theo *Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa* (善見律毘婆沙) quyển 1, *Kinh Tiểu bộ* chỉ có 14 tập, không bao gồm *Tiểu tụng* (*Khuddakapāṭha*, 小誦).²⁴

Căn cứ theo *Chú giải Luật tạng* (*Samantapāsādikā*) bản Pāli, cũng như lời tựa của bản *Chú giải Kinh Trường bộ* (*Sumaṅgalavilāsini*) bản Pāli, do có bổ sung *Tiểu tụng* nên *Kinh Tiểu bộ* gồm có 15 tập.²⁵ Số lượng tuyển tập này tương ứng với phân loại Tam tạng Phật giáo Thái Lan (泰國所傳巴利三藏). Theo Étienne Lamotte, *Kinh Tiểu bộ* gồm 15 tập kinh thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ, trường phái Phật giáo duy nhất có đầy đủ *Kinh Tiểu bộ*.²⁶

Căn cứ vào Lời tựa của ấn bản đầu trong *Chú giải Kinh Trường bộ* do Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) biên soạn vào thế kỷ V, các nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* (*Dīgha-bhāṇaka*, 長部誦者, 長部誦師) chỉ liệt dẫn ra các tập 2-12 trong *Kinh Tiểu bộ*, trong khi các nhà đọc tụng *Kinh Trung bộ* (*Majjhima-bhāṇaka*,

²¹ Theo cách phân loại Tam tạng của Phật giáo Miến Điện, *Tiểu bộ* có tất cả 18 tập, trong đó tập 16 là *Chỉ đạo luận* hay còn gọi là *Cầm nang học Phật* (*Nettipakaraṇa*) và tập 17 là *Tạng thích* hay còn gọi là *Chú thích Kinh tạng* (*Petakopadesa*).

²² Xem Oliver Abeynayaka, *A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya* (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 16: “It is believed that the first four *Nikāyas* contain discourses preached by the Buddha, whereas the texts of the *Khuddaka Nikāya* are compositions of the disciples.”

²³ Xem A. K. Warder, *Indian Buddhism* (Delhi: Motilal Banarsidass, 2000), p. 202-03.

²⁴ *Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa* 善見律毘婆沙 (T.04. 1462.1 0676a07-10): 法句, 喻, 驅陀那, 伊諦佛多伽, 尼波多, 毘摩那卑, 多涕羅, 涕利, 伽陀, 本生, 尼涕婆波, 致參毘陀, 佛種性經, 若用藏者, 悉入屈陀迦。

²⁵ Tác phẩm *Samantapāsādikā*, còn có tên khác là *Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā* (*paṭhamo bhāgo*). Chú giải chương Ba-la-di, phần mở đầu đã nêu: “*Khuddakapāṭha-dhammapada-udāna-itivuttaka-suttanipāta-vimānavatthu-petavattthu-theragāthā-therīgāthā-jātaka-niddesa-pāṭisambhīdā-apadāna-buddhavaṃsa-carīyāpīṭakavasena pannarasappabhedo khuddakanikāyoti*.” Bản Hán dịch tác phẩm này cũng ghi nhận tương tự như vậy. Xem *Nhất thiết Thiện Kiến luật chú tự* 一切善見律註序 (N.70. 0036.1. 0019a06-08): 由小誦經, 法句經, 自說經, 如是語經, 小經, 集經, 天宮事經, 餓鬼事經, 長老長老尼偈經, 本生經, 義釋經, 無礙解道經, 譬喻經, 佛種性經, 所行藏經, 之十五分為小部。 Trong đoạn này cũng có sự nhầm lẫn nhỏ, dịch giả xưa đã thêm “*Tiểu kinh*” (小經) vào danh sách *Kinh Tiểu bộ* này, và gộp “*Trường lão Tăng kệ*” và “*Trường lão Ni kệ*” thành một.

²⁶ Étienne Lamotte, (1956) “Problèmes Concernant les Textes Canoniques Mineurs”, *Journal Asiatique*, số 244, tr. 249-64.

中部誦者, 中部誦師) liệt dẫn ra 14 tập gồm 2-15 trong *Kinh Tiểu bộ*. Bản *Chú giải Luật tạng* (*Samantapāsādikā*)²⁷ giới thiệu *Kinh Tiểu bộ* gồm tập 1-15 như ấn bản chúng ta có hiện nay, đang khi tác phẩm *Chú giải A-tỳ-đạt-ma* (*Aṭṭhasālinī*)²⁸ đề cập chỉ có 14 bản văn, không có *Tiểu tụng* (*Khuddakapāṭha*).²⁹

Chú giải về Lời tựa Kinh Trường bộ bằng tiếng Pāli cho rằng chỉ có sự khác biệt về cách phân loại số lượng các tập kinh trực thuộc, hoàn toàn không khác biệt về nội dung của *Kinh Tiểu bộ*. Sở dĩ có sự khác biệt về số lượng các tập kinh trong *Kinh Tiểu bộ* là do tình trạng gộp lại của một số tập kinh, trong khi một số nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* và *Kinh Trung bộ* có khuynh hướng tách lập các bộ kinh riêng biệt. Chẳng hạn các nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* đề cập đến việc trùng tuyên 11 bản văn (ngoại trừ *Tiểu tụng*, *Thánh nhân ký sự*, *Phật sử* và *Hạnh tạng*). Trên thực tế, các bản văn này đã được gộp vào trong ấn bản của 11 bản văn trước.³⁰

Theo phân loại của Tam tạng Phật giáo Tích Lan, *Kinh Tiểu bộ* có 17 tập kinh do bổ sung hai tuyển tập gồm “*Chỉ đạo luận*” hay còn gọi là “*Cẩm nang học Phật*” (*Nettipakarana*, 指導論) và “*Tạng thích*” hay “*Giải thích kinh*” (*Peṭakopadesa*, 藏釋). Tam tạng Phật giáo Miến Điện bổ sung tập *Milindapañha* (*Milinda vấn đạo*), tức bản tiếng Hán “*Di-lan vương vấn*” (彌蘭王問) hay *Di-lan-dà vấn* (彌蘭陀問) nên *Kinh Tiểu bộ* của Miến Điện gồm 18 tập.³¹

Ấn bản *Kinh Tiểu bộ* gồm 18 tập của Phật giáo Miến Điện được biên tập trong Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 5 (*Pañcamasamgāyanā*, *The Fifth Buddhist Council*) tại thành phố Mandalay, Miến Điện vào năm 1871, dưới sự bảo trợ của Vua Mindon.³² Tại Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 6 (*Chaṭṭha Saṅgāyana*, *The Sixth Buddhist Council*) vào năm 1954 tại chùa Kaba Aye, thành phố Yangon, Miến Điện, nhân dịp nước này kỷ niệm 2500 năm đức Phật nhập Niết-bàn, Tam tạng Thánh điển Pāli được thống nhất một lần nữa, từ đó *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* (CST) chính thức ra đời, và *Kinh Tiểu bộ* cũng có 18 tập.

²⁷ J. Takakusu and M. Nagai (eds.), *Samantapāsādikā: Buddhaghosa's Commentary on the Vinaya Piṭaka*, 8 vols. (London: PTS, 1947-75), p. 12-15.

²⁸ Edward Müller (ed.), *The Aṭṭhasālinī: Buddhaghosa's Commentary on the Dhammasaṅgini* (London: PTS, 1979), p. 26.

²⁹ Xem Oskar von Hinüber, *A Handbook of Pāli Literature* (New Delhi: Munshiram Manoharlal, 1997), p. 42.

³⁰ Tham chiếu: T. W. Rhys Davids, J. E. Carpenter and W. Stede (eds.), *The Sumaṅgalavilāsinī: Buddhaghosa's Commentary on the Dīgha Nikāya*, vol. I. (London: PTS, 1886-1932), p. 15.

³¹ Trong tác phẩm *An Introduction to Pāli Literature* (Calcutta, India: Punthi Pustak, 1964), p. 43, S. C. Banerji cho rằng: “*Kinh Tiểu bộ* theo truyền thống Miến Điện có tất cả 19 tập, bao gồm 15 tập trên và các tập sau: 1) *Milindapañha*, 2) *Suttasamgaha*, 3) *Peṭakopadesa*, 4) *Netti* hay *Nettipakarana*.” *Phật Quang đại từ điển* cũng cho rằng ấn bản *Kinh Tiểu bộ* của Phật giáo Miến Điện gồm có 19 tập (十九部), tức là tính thêm bộ *Suttasamgaha* (經集). Tham chiếu tại đường dẫn: <http://buddhaspace.org/dict/fk/data/> (truy cập ngày 13/01/2021).

³² Xem thông tin chi tiết trong sách: Mendelson, *Sangha and State in Burma* (Tăng đoàn và Nhà nước tại Miến Điện), (Ithaca, New York: Cornell University Press, 1975), pp. 276ff.

Tựa tiếng Việt, Pāli, Hán	Tiếng Anh	Ấn bản
(1) <i>Tiểu tụng</i> (<i>Khuddakapāṭha</i> , 小誦)	<i>The Short Passages</i>	PTS, Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, CST, CBETA
(2) <i>Kinh Pháp cú</i> (<i>Dhammapada</i> , 法句)	<i>Verses on Dhamma</i>	- nt -
(3) <i>Kinh Phật tự thuyết</i> (<i>Udāna</i> , 自說)	<i>Inspired Utterances</i>	- nt -
(4) <i>Kinh Phật thuyết như vậy</i> (<i>Itivuttaka</i> , 如是語)	<i>Thus It Was Said</i>	- nt -
(5) <i>Kinh tập</i> (<i>Suttanipāta</i> , 經集)	<i>Group of Discourses</i>	- nt -
(6) <i>Chuyện Thiên cung</i> (<i>Vimānavatthu</i> , 天宮事)	<i>Stories of Heavenly Abodes</i>	- nt -
(7) <i>Chuyện Nga quỷ</i> (<i>Petavatthu</i> , 餓鬼事)	<i>Stories of Hungry Ghosts</i>	- nt -
(8) <i>Trưởng lão Tăng kệ</i> (<i>Theragāthā</i> , 長老偈)	<i>Verses of the Male Elders</i>	- nt -
(9) <i>Trưởng lão Ni kệ</i> (<i>Therīgāthā</i> , 長老尼偈)	<i>Verses of the Female Elders</i>	- nt -
(10) <i>Chuyện Tiền thân</i> (<i>Jātaka</i> , 本生)	<i>Birth Stories</i>	- nt -
(11) <i>Diễn giải</i> (<i>Niddesa</i> , 義釋)	<i>Exposition</i>	- nt -
(12) <i>Phân tích đạo</i> (<i>Paṭisambhidāmagga</i> , 無礙解道)	<i>Way of Analysis</i>	- nt -
(13) <i>Thánh nhân ký sự</i> (<i>Apadāna</i> , 譬喻)	<i>Legends</i>	- nt -
(14) <i>Phật sử</i> (<i>Buddhavaṃsa</i> , 佛種姓)	<i>Lineage of the Buddhas</i>	- nt -
(15) <i>Hạnh tạng</i> (<i>Cariyāpiṭaka</i> , 行藏)	<i>Basket of Conduct</i>	- nt -
(16) <i>Chỉ đạo luận</i> (<i>Nettipakaraṇa</i> , 指導論)	<i>The Guide</i>	PTS, Tích Lan, Miến Điện và CST

(17) <i>Tạng thích (Peṭakopadesa, 藏釋)</i>	<i>Piṭaka Disclosure</i>	PTS, Tích Lan, Miến Điện và CST
(18) <i>Milinda vấn đạo (Milindapañha, 彌蘭王問)</i>	<i>Questions of Milinda</i>	PTS, Miến Điện và CST

Kể thừa việc bổ sung và chọn lọc ấn bản *Kinh Tiểu bộ* của các nước Phật giáo Nam truyền, Ban Biên tập đã thống nhất ấn bản *Kinh Tiểu bộ* thuộc *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có 16 tập, gồm 15 tập đầu theo truyền thống chú giải của Phật giáo Thượng Tọa bộ từ thời Ngài Buddhaghosa và thêm tập thứ 18 như ấn bản PTS, Miến Điện và Ấn Độ (CST) ngày nay.

6. Dịch giả, bản dịch và nguyên tác *Kinh Tiểu bộ*

Trong bộ này có tất cả 16 tuyển tập, với ba dịch giả: Hòa thượng Thích Minh Châu, cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan và Tỳ-khưu Indacanda.

(1) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch 7 tập, gồm: *Tiểu tụng*, *Kinh Pháp cú*, *Kinh Phật tự thuyết*, *Kinh Phật thuyết như vậy*, *Kinh tập*, *Trưởng lão Tăng kệ*, *Trưởng lão Ni kệ* và 120 câu chuyện đầu của *Chuyện Tiền thân*.

Đối với *Trưởng lão Tăng kệ* và *Trưởng lão Ni kệ*, Hòa thượng dựa vào bản *Chú giải (Aṭṭhakathā)* của hai bản kinh này để dịch và có tham khảo bản tiếng Anh “*Psalms of the Early Buddhist*” do Bà Rhys Davids dịch, PTS xuất bản năm 1909 (*Psalms of the Sisters*) và 1913 (*Psalms of the Brethren*).

(2) Cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan đã tham gia công tác phiên dịch cao quý này với hai tuyển tập *Chuyện Thiên cung (Thiên cung sự)*, *Chuyện Nga quỷ (Nga quỷ sự)* và 427 câu chuyện tiền thân còn lại từ nguyên tác tiếng Anh, vốn được dịch từ *Chú giải*.

Về bản dịch *Chuyện Thiên cung* và *Chuyện Nga quỷ*, dịch giả dựa vào bản dịch tiếng Anh: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV) - Vimāna Vatthu: Stories of Mansion, Peta Vatthu: Stories of the Departed* của Jean Kennedy và Henry S. Gehman, do Bà Rhys Davids biên tập và viết lời giới thiệu, PTS xuất bản năm 1942.

Tập *Chuyện Tiền thân đức Phật (Bốn sanh)* gồm 547 câu chuyện, được Robert Chalmers, W. H. D. Rouse, H. T. Francis, R. A. Neil, E. B. Cowell dịch sang Anh ngữ và được E. B. Cowell biên tập thành 6 tập, do PTS xuất bản năm 1895.

Điểm lưu ý khác, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan dựa vào nguyên tác Pāli của Hội PTS ấn hành. Ban Biên tập đã đánh số bản dịch Việt theo CST, đồng bộ với 4 bộ đã ấn hành

để tiện việc tra cứu. Nhiều thi kệ trong tập *Chuyện Tiền thân* của ấn bản trước bị tình lược và dịch ra Việt văn bằng văn xuôi, Ban Biên tập thống nhất dịch đủ và đúng theo thể văn vần như trong nguyên tác vốn có, để giữ được tính thi ca trong văn học Pāli, đồng thời bổ sung thêm những câu, đoạn bị thiếu, hoặc đánh máy nhầm, sai sót.

(3) Vị thứ ba đóng vai trò khá quan trọng trong việc hoàn thiện Tam tạng Thánh điển Pāli này là Tỳ-khưu Indacanda. Với sự nhẫn nại, kiên trì và hoài bão đóng góp cho kho tàng Pháp bảo Phật giáo Việt Nam, Tỳ-khưu Indacanda đã và đang dịch các kinh, luật, luận, chú giải chưa được dịch sang tiếng Việt.³³ Đối với Kinh tạng của bộ *TTTĐPGVN* này, có 6 dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda được đưa vào: *Diễn giải* (*Đại diễn giải* và *Tiểu diễn giải*), *Phân tích đạo*, *Thánh nhân ký sự*, *Phật sử*, *Hạnh tạng* và *Milinda vấn đạo*. Trong 6 bản dịch này, với tính đặc thù của nguyên tác Pāli Tích Lan, Ban Biên tập giữ nguyên theo cách chữ đậm, chữ nghiêng, đánh số bản dịch của dịch giả.

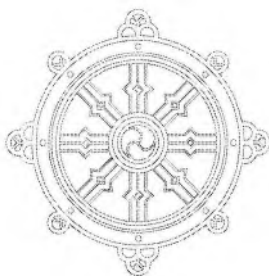
Nội dung khái lược của từng tập trong bộ này được giới thiệu trước mỗi tập trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Cẩn chí,

Mùa An cư PL. 2565 – DL. 2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)



³³ Xem các bản dịch *Tam tạng Pāli-Việt* của Tỳ-khưu Indacanda (Sri Lanka: Buddhist Cultural Center), xuất bản từ năm 2007-2018, hoặc <https://www.tamtangpaliviet.net/>.

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Chúng tôi bắt đầu dịch tập *Jātaka* (Bốn sanh hay Chuyện Tiền thân) này, theo cách phân loại, đây là tập thứ 10 trong bộ *Khuddaka Nikāya* (Kinh Tiểu bộ). Những kinh đã được dịch là: *Dhammapada* (Kinh Pháp cú, số 2); *Udāna* (Kinh Phật tự thuyết, số 3); *Itivuttaka* (Kinh Phật thuyết như vậy, số 4); *Suttanipāta* (Kinh tập, số 5); *Theragāthā* (Trưởng lão Tăng kệ, số 8); *Therīgāthā* (Trưởng lão Ni kệ, số 9); nay dịch tập *Jātaka* (Bốn sanh, số 10).

Theo tập *Jātaka* bằng chữ Pāli, thời con số cuối cùng là 547 mẫu chuyện. Nhưng ở bản dịch tiếng Anh ghi là 550 chuyện, chia thành 22 chương (*nipāta*). Phân loại này phần lớn dựa trên số kệ (*gāthā*) trong mỗi chuyện. Ví như chương một có 150 mẫu chuyện, mỗi mẫu chuyện có một bài kệ. Chương hai gồm 100 mẫu chuyện, mỗi mẫu chuyện có hai bài kệ. Chương ba, chương bốn, mỗi chương gồm 50 chuyện, mỗi chuyện có ba và bốn bài kệ. Cho đến chương hai mươi một có 5 câu chuyện, mỗi chuyện có 80 bài kệ. Chương hai mươi hai có 10 câu chuyện, với một số kệ nhiều hơn. Mỗi *Jātaka* (Bốn sanh) gồm có bốn phần:

1) Paccuppannavatthu (Câu chuyện hiện tại): Một câu chuyện được xem là xảy ra trong thời đức Phật tại thế, nên gọi là câu chuyện hiện tại, và vì câu chuyện này, đức Phật kể ra một câu chuyện quá khứ.

2) Atītavatthu: Câu chuyện quá khứ có liên hệ đến những nhân vật trong câu chuyện hiện tại. Trong câu chuyện quá khứ, luôn luôn có sự hiện diện của Bồ-tát (là tiền thân của đức Phật) trong một vai trò nào đó. Có một hay nhiều bài kệ, khi thì do Bồ-tát nói, khi thì do đức Phật nói, phần lớn dưới hình thức một bài dạy đạo đức.

3) Veyyākaraṇā: Giải thích bài kệ hay một vài danh từ trong câu chuyện quá khứ.

4) Samodhāna (Phần kết hợp): Đức Phật kết hợp hai mẫu chuyện hiện tại và quá khứ, có khi thêm một bài thuyết pháp, kết quả của bài ấy và cuối cùng là phần nhận diện Bốn sanh, chỉ rõ sự liên hệ giữa những nhân vật chính trong hai câu chuyện quá khứ và hiện tại.

Theo truyền thống Tích Lan, câu chuyện hiện tại, câu chuyện quá khứ, lời giải thích và phần kết hợp gồm thành tập *Jātaka Aṭṭhakathā* (Bốn sanh sớ giải).

Tập này được dịch sang tiếng Sinhala (Tích Lan), trừ các bài kệ vẫn giữ tiếng Pāli. Tập *Jātaka Aṭṭhakathā* bằng tiếng Sinhala lại được dịch qua tiếng Pāli với danh từ là *Jātakassa Aṭṭhavaṇṇanā*, mà nay chúng tôi đang dịch ra tiếng Việt. Truyền thống cho rằng chính Buddhaghosa đã dịch từ tiếng Sinhala ra tiếng Pāli, nhưng truyền thống này chưa được các học giả đồng ý.

Chúng tôi không dịch phần III, *Veyyākaraṇā*, vì phần này có tánh cách sơ giải.

Vì chỉ mới dịch có 120 mẫu chuyện..., nên chúng tôi chỉ có thể dựa vào số 120 mẫu chuyện này để phân tích và đưa đến một vài kết luận hay nhận xét cho riêng 120 mẫu chuyện mà thôi...

Trước hết là nhận xét về trú xứ của câu chuyện hiện tại và câu chuyện quá khứ:

Dựa theo những công trình của các vị học giả đã nghiên cứu trước, chúng ta nhận thấy các câu chuyện quá khứ được xảy ra phần lớn về phương Bắc và phương Tây nước Ấn Độ. Còn các câu chuyện hiện tại được xảy ra phần lớn về phương Đông Ấn Độ. Ví dụ, trong các câu chuyện quá khứ, Ba-la-nại được đề cập đến 428 lần, Gandhāra 25 lần; còn trong câu chuyện hiện tại, Kosala được đề cập 428 lần và Magadha 58 lần... Riêng trong 120 mẫu chuyện hiện được phiên dịch, trong các câu chuyện hiện tại, Kỳ Viên được nói đến 83 lần, Trúc Lâm 10 lần, Xá-vệ 6 lần, v.v...

Jātaka hay *Bốn sanh* là những mẫu chuyện diễn tả các đời sống trước (tiền thân) của đức Phật và danh từ dùng trong các câu chuyện quá khứ là Bồ-tát. Chúng ta phải xác nhận ở nơi đây, danh từ Bồ-tát trong các chuyện *Bốn sanh* chỉ cho tiền thân của đức Phật trong những đời sống quá khứ, khi làm chư thiên, khi làm thú vật, khi làm vua, khi làm hoàng tử, v.v... Trong các câu chuyện quá khứ, nhân vật nổi bật nhất luôn luôn là Bồ-tát, thường đóng vai trò linh động nhất hay quan trọng nhất.

Phân tích 120 câu chuyện quá khứ đầu tiên..., chúng tôi xin ghi nhận nơi đây những vai trò Bồ-tát đã đóng như sau: 26 lần Bồ-tát làm chim làm thú: 1 lần làm chó, 2 lần làm ngựa, 4 lần làm bò đực, 1 lần làm voi, 2 lần làm cá, 5 lần làm nai, 3 lần làm khỉ và 8 lần làm chim. Về các loài chim: ngỗng trời 1 lần, cun cút 3 lần, chim trĩ 1 lần, chim chúa 2 lần, chim bồ câu 1 lần.

Bồ-tát làm vua 6 lần, làm con vua 6 lần, làm đại thần 7 lần, làm triệu phú 10 lần, làm địa chủ 1 lần, làm Bà-la-môn 4 lần, làm vị Hiền trí 11 lần, làm Sư trưởng 8 lần, làm ẩn sĩ 6 lần. Bồ-tát hành nghề cũng rất rộng rãi và đa dạng: làm trưởng đoàn lữ hành 3 lần, làm nghề đi buôn 2 lần, làm người cày ruộng 1 lần, làm người đánh trống 1 lần, làm người thổi tù và 1 lần, làm thầy thuốc 1 lần, làm thợ hớt tóc 1 lần, nghề nhào lộn 2 lần, làm con trai một gia đình 2 lần. Ngoài ra, chúng ta còn ghi nhận thêm: Bồ-tát làm chư thiên 5 lần, làm thần cây 8 lần.

Nhìn chung, chúng ta cũng thấy vai trò của vị Bồ-tát thật là đa dạng, thật là phong phú, và vì đóng vai trò tiền thân của đức Phật, phong cách đạo đức của Bồ-tát thật hoàn toàn tuyệt diệu từ lời nói, từ suy tư cho đến việc làm.

Mỗi chuyện tiền thân có một bài kệ, phần lớn do Bồ-tát nói, có khi đức Phật nói. Những bài kệ này có thể là một lời phê bình khi nhận xét những sự việc đã xảy ra, có khi là một lời cảnh cáo những nhân vật trọng yếu, sai trái, có khi là một lời khuyên giáo đạo đức, dựa trên câu chuyện đã xảy ra. Nghiên cứu các bài kệ này cũng là một nguồn cảm hứng đặc biệt, và các bài kệ được xem là phần cổ kính nhất của tập *Bốn sanh* này.

Phân tích 120 câu chuyện hiện tại trong *Bốn sanh* này, chúng ta nhận thấy những đề tài được đề cập liên hệ trực tiếp với đức Phật, với các vị Trưởng lão kề cận đức Phật, với các vị Tỷ-kheo, và một số cư sĩ liên hệ nhiều với đạo Phật. Ngoài ra, có đề cập những đề tài thông thường như đồ ăn cho người chết, lễ cúng dường khi cầu nguyện, các chồi lá bị cháy, v.v... Đề tài sau này chiếm tỷ lệ rất thấp.

Những đề tài liên hệ trực tiếp đến đức Phật như thân thông song hành (29), Devadatta luôn tìm cách hại Phật (11, 21, 26, 57, 58, 72, 113), nữ Bà-la-môn Cīṇcā vu oan đức Phật (120), đức Phật nhập Niết-bàn (95). Tiếp đến là một số Trưởng lão thân cận với đức Phật như Ānanda (92, 95), Rāhula (số 16), Sāriputta (37, 69), Cullapanthaka (4), Lāludāyī (5), v.v... Tiếp đến nữa là đề cập một số Tỷ-kheo có các hạnh không được tốt đẹp và cần đức Phật giáo giới, đề tài này có thể nói là chiếm đa số. Như Tỷ-kheo thói thất tinh tấn (2, 3, 23, 24, 51, 52, 55), Tỷ-kheo có nhiều đồ vật (6, 32), Tỷ-kheo khó nói (15, 43, 48, 59, 60, 82, 104, 116), Tỷ-kheo bị ái luyến (30, 61, 63, 66, 85, 106), Tỷ-kheo nói khoác (80), Tỷ-kheo ném con ngỗng trời (107), Tỷ-kheo làm ồn phi thời (119), Tỷ-kheo uống nước không có lọc (31). Tiếp theo là các đề tài liên hệ đến các đệ tử cư sĩ của đức Phật hay của các vị Trưởng lão. Ông Cấp Cô Độc được nói đến khá nhiều (1, 40, 45, 83, 90, 103), đệ tử của Sāriputta (25, 39). Lại có một số đề tài có thể xem là không liên hệ đến đạo Phật như đồ ăn cho người chết (18), lễ cúng dường khi cầu nguyện (19), làm lợi ích cho bà con (12), cái chồi lá bị cháy (36), các con mòng (77) và đề tài liên hệ đến nữ nhân (61, 62, 63, 64, 65, 66, 67).

Dựa trên các đề tài được đề cập trong các câu chuyện hiện tại, chúng ta có thể nói, những đề tài phần lớn đề cập đến Giáo hội trong thời đức Phật còn tại thế và khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, nhất là một số tệ trạng các Tỷ-kheo gặp phải sau khi đạo Phật được truyền bá khắp xứ Ấn Độ và khi bậc Đạo sư không còn nữa. Các đề tài và các mẫu chuyện cũng giúp chúng ta hiểu được một số nét về tình trạng xã hội đương thời.

Ở đây, một vấn đề cần phải được đặt ra là: “Ai là tác giả các tập *Jātaka* này?” Tuy bộ này được phân loại vào *Khuddaka Nikāya* (*Kinh Tiểu bộ*), tức là

một trong năm bộ *Nikāya* (Kinh tạng), và mỗi câu chuyện đều được diễn tả như là đức Phật đã kể lại, chúng ta có những lý do xác đáng để khẳng định tác giả các tập này phải là các vị Tỷ-kheo, hoặc sống trong thời đức Phật, hoặc sau đó khoảng vài chục năm. Vì chỉ có những vị này mới thông hiểu được tổ chức của Giáo hội và hiểu được những mẫu chuyện dân gian của Ấn Độ. Vì chỉ những người am hiểu dân tình, đồng quê xứ sở Ấn Độ mới có thể ghi nhận và trình bày được. Bài giới thiệu không cho phép chúng tôi đi sâu vào vấn đề tác giả của các mẫu chuyện *Bốn sanh* này. Nhưng căn cứ trên ngôn ngữ học, trên cách hành văn, trên các danh từ được dùng trong các câu chuyện, các giáo lý được đề cập, đức Phật được diễn tả, pháp môn được tu tập, v.v... chúng ta có những lý do để khẳng định tập *Jātaka* này mở một kỷ nguyên mới trong văn học Phật giáo và trong cung cách truyền bá đạo Phật, được diễn ra sau khi Phật nhập Niết-bàn.

Tuy vậy, chúng ta phải xác nhận rằng nền văn học *Jātaka* này có tác dụng rất lớn, ảnh hưởng đến nền văn học Phật giáo, ảnh hưởng đến việc truyền bá đạo Phật, trong quá khứ cũng như trong hiện tại, ở Ấn Độ cũng như ngoài Ấn Độ, không những trong lãnh vực văn học mà còn lan rộng đến lãnh vực nghệ thuật, kiến trúc,... đời sống xã hội nhân dân.

Trước hết, một số mẫu chuyện *Jātaka* được khắc trên những tác phẩm điêu khắc tại các chùa, các tháp như ở Sanchi, Amaravatī, đặc biệt Bharhut, Ấn Độ. Tại đây, tên các *Jātaka* được khắc rõ ràng. Ngày nay, một số công trình điêu khắc ấy vẫn còn được giữ khá nguyên vẹn tại các di tích Phật giáo Ấn Độ. Những công trình điêu khắc ấy chứng tỏ các câu chuyện tiền thân đã được biết đến rất nhiều vào thế kỷ III TTL. Pháp Hiền, nhà chiêm bái Trung Quốc, khi đến thăm Tích Lan vào thế kỷ IV, đã chứng kiến tại ngôi chùa Adhayagiri, sự trình diễn 500 chuyện tiền thân của đức Phật khi Ngài còn là Bồ-tát, dưới hình thức con voi, con nai, v.v... Chúng tôi khi còn ở Tích Lan, nhân ngày Phật đản, có chứng kiến các tấm pandal rất lớn về các mẫu chuyện *Jātaka* để dân chúng đến xem và chiêm ngưỡng. Và tại các pandal ấy, có diễn xuất các vở kịch mẫu chuyện *Jātaka* nữa. Vì vậy, ngày lễ Phật đản ở Tích Lan là ngày mà rất đông dân chúng đi từ pandal này qua pandal khác, vừa dự lễ vừa xem diễn các vở kịch về *Jātaka*; dân chúng vui chơi một đêm trong ngày hội lớn. Các mẫu chuyện này cũng được dùng làm đề tài thuyết pháp trong các dịp lễ, dân chúng đến nghe suốt đêm, nghe các vị sư Tích Lan kể chuyện tiền thân *Jātaka* mà không biết mệt.

Một ảnh hưởng nữa mà các câu chuyện này đem lại, nhất là các mẫu chuyện về súc vật, nhiều khi vượt qua biên giới tôn giáo Ấn Độ và trở thành những chuyện cổ tích dân gian, nửa thần thoại, nửa thực tế, không lệ thuộc tôn giáo nào hay xứ sở nào. Chúng tôi tin rằng có một số chuyện cổ tích Việt Nam được bắt nguồn từ những chuyện *Jātaka* này như chuyện *Tám Cám* chẳng hạn. Những mẫu chuyện cổ tích này đã trở thành gia tài chung của nền văn hóa dân gian,

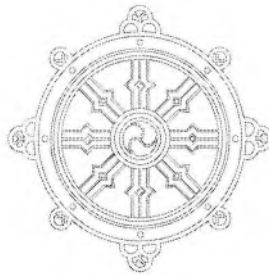
phản ánh được những tính chất bình thường của dân chúng dưới mọi chân trời, trong đời sống hằng ngày của dân chúng, khi phải tiếp xúc với những gì tốt hoặc xấu của cuộc đời. Chính vì vậy mà các tập *Jātaka* này rất được phổ biến, không những trong giới Phật tử mà còn lan tràn khắp mọi địa phương, mọi dân tộc.

Qua việc dịch tập *Jātaka*, chúng tôi gặp phải một thể văn hoàn toàn khác với các bản *Nikāya*, danh từ khác lạ, rất phong phú, rất nhiều chữ mới. Đó là thể văn kể chuyện, trực tiếp ghi chép các cuộc đối thoại, nên vừa dài vừa linh động, dịch cho gọn và cho sát với nguyên bản thật là cả một vấn đề.

Mùa An cư năm 1980 – Canh Thân

Tỷ-kheo Thích Minh Châu

(Viện trưởng Viện Phật học Vạn Hạnh)



DẪN LUẬN CHUYỆN TIỀN THÂN

Chuyện Tiền thân (Jātaka), còn được gọi là *Bổn sanh* (本生), là tuyển tập thứ 10 trong *Kinh Tiểu bộ* gồm 16 tập thuộc *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. *Chuyện Tiền thân* khơi dậy cảm xúc tích cực và hiền thiện trong tâm hồn của người nghe cũng như người đọc, đồng thời xây dựng, củng cố niềm tin nơi Phật pháp và làm cho những thông điệp về từ bi và trí tuệ của Phật giáo lan xa tỏa rộng. Mặt khác, *Chuyện Tiền thân* còn là nguồn tư liệu giá trị về đời sống kinh tế, chính trị, tập quán, văn hóa, tôn giáo và xã hội của đất nước và con người Ấn Độ thời cổ đại.¹

I. NHỮNG NÉT LỚN

1. Từ nguyên

Từ “Bổn sanh” hay “Tiền thân” có gốc Pāli và Sanskrit là *Jātaka*. Ngữ căn “*Jāta*” có nghĩa là “đã được sanh ra” + “*ka*” có nghĩa là “liên quan đến việc đã được sanh ra.” *Jātaka* có ba nghĩa: (1) “Câu chuyện” được tìm thấy trong những tập sách có trước thời Phật. Trong phạm vi ngữ nghĩa này, *Jātaka* là câu chuyện kể lại kiếp sống trong quá khứ của đức Phật, một mẫu người hiền trí của đời trước; (2) Câu chuyện của kiếp quá khứ, trong những kiếp đó, tiền thân của đức Phật có thể trong hình hài của bất kỳ một sinh thể nào, từ con người cho đến con nai hay con chó rừng, v.v... Theo nghĩa này, các câu chuyện tiền thân được tìm thấy không nhiều trong 4 bộ Nikāya đầu tiên, nhưng lại có mặt nhiều ở Bharhut, một di tích cổ kính hàng đầu của Phật giáo có niên đại vào khoảng thế kỷ III TTL, và có mặt hầu hết trong mỗi câu chuyện của tập *Jātaka*; (3) *Jātaka* là tựa đề của tuyển tập thứ 10 trong *Tiểu bộ* gồm 547 câu chuyện.² Trong các thể loại văn học, *Jātaka* là một trong 9 thể loại ấy³ và được đức Phật thỉnh thoảng sử dụng trong quá trình giáo hóa. Về mặt từ vựng, Ananda Salgado Kulasuriya có một bài nghiên cứu chuyên sâu hơn về thuật ngữ *Jātaka*.⁴

¹ Kanai Lal Hazra, *Pali Language and Literature*, vol. I (New Delhi: D. K. Printworld (P) Ltd., 1994), p. 311.

² T. W. Rhys Davids & William Stede, *Pāli-English Dictionary* (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1921), p. 281.

³ Tham chiếu: HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung bộ* trong *TTĐPGVN* (tập 2), (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2020), tr. 161: “... một số thiện nam tử học pháp như Kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng ngữ, Như thị ngữ, Bổn sanh, Vị tăng hữu pháp, Phương quảng.”

⁴ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 3-7.

2. Cấu trúc của một câu chuyện tiền thân

T. W. Rhys Davids cho rằng cấu trúc của một *Chuyện Tiền thân* gồm có 4 mục: “Trước hết chúng ta có một khung ngoại vi gồm (1) một đoạn giới thiệu và (2) một đoạn nhận diện tiền thân. Bên trong khung ngoại vi chúng ta có (3) câu chuyện tiền thân đơn thuần “câu chuyện của quá khứ” như cách mà nó được gọi trong văn học Pāli. Câu chuyện đó, chúng ta lại có trong tập *Jātaka* đang có mặt trong *Chánh tạng*, (4) hạt nhân của toàn thể, khổ kệ tụng.”⁵

Lại có cách phân loại khác, cho rằng cấu trúc của một *Chuyện Tiền thân* hoàn chỉnh gồm 5 mục, hay 6 mục: (1) Câu chuyện hiện tại (*Paccuppannavatthu*) là duyên để đức Phật kể lại chuyện kiếp trước; (2) Câu chuyện quá khứ (*Atītavatthu*) được đức Phật kể lại; (3) Kệ tụng (*Gāthā*) là một thành tố của câu chuyện quá khứ nhưng cũng thường xuyên là thành tố của câu chuyện hiện tại; (4) Chú giải (*Veyyākaraṇa*) làm sáng tỏ hơn ý nghĩa của những từ ngữ trong mục kệ tụng; (5) Mỗi liên quan (*Samodhāna*) thường được gọi là mục nhận diện tiền thân,⁶ trong đó đức Phật nói về những nhân vật trong câu chuyện hiện tại đã từng là nhân vật nào trong câu chuyện quá khứ;⁷ (6) Tựa đề.⁸

Tuy có các cách phân chia như vậy nhưng khuôn mẫu 4 mục gồm 2 mục ngoại vi và 2 mục cốt lõi mà T. W. Rhys Davids chủ trương đã phản ánh đúng thực tế và có tính thuyết phục cao.

3. Cấu trúc của tuyển tập *Jātaka*

Nhìn tổng thể, tập *Jātaka* tiếng Việt hiện tại là một bộ sưu tập gồm 547 câu chuyện tiền thân phân bố thành 22 chương hay tiểu tập (*nipāta*) với 6.644 khổ kệ.⁹ Nguyên tắc phân bố mang tính số học, chương I có 150 câu chuyện tiền thân, trong đó mỗi câu chuyện có 1 khổ kệ. Chương II có 100 câu chuyện, mỗi câu chuyện có 2 khổ kệ. Cũng vậy, chương III có 50 câu chuyện, mỗi chuyện có 3 khổ kệ... cho đến chương 22, theo nguyên tắc sẽ hàm chứa những câu chuyện có 22 khổ kệ. Chương số hiệu lớn dần thì số lượng chuyện tiền thân trong chương ấy càng nhỏ dần. Tuy phần lớn sự phân bố tuân theo nguyên tắc nhưng vẫn có độ linh hoạt nhất định. Ví dụ như chương VI, câu chuyện ít nhất có 6 khổ kệ và nhiều nhất 18 khổ kệ; chương XXI tuy là chương 80 kệ nhưng số khổ kệ dao động từ 81-124. Chương XIV gọi là “Tập kệ”, có câu chuyện ít

⁵ “Mỗi một hạng mục như vậy có một lịch sử riêng biệt” là điều được nhấn mạnh. Xem T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 194.

⁶ Cũng có trường hợp ngoại lệ, như *Chuyện tượng vương ở hồ Chaddanta*, số §514, không có phần nhận diện tiền thân này.

⁷ Kanai Lal Hazra, *Pali Language and Literature*, vol. I (New Delhi: D. K. Printworld (P) Ltd., 1994), p. 311; Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 111; G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 13.

⁸ Oskar von Hinüber, *A Handbook of Pali Literature* (New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, 1996), p. 56.

⁹ Xem Phụ lục 3: Thống kê và đối chiếu số kệ *Chuyện Tiền thân* giữa 3 bản (CST, PTS và Tích Lan).

kệ nhất là 16 và nhiều nhất là 48 khổ kệ. Riêng chương XXII có 10 câu chuyện, chuyện ít nhất có 122 khổ kệ và nhiều nhất có 786 khổ kệ. Trong một số trường hợp thì khổ kệ được gắn vào câu chuyện tiền thân theo cấu trúc chung gồm 4 mục mà không phải là thành tố hữu cơ mật thiết với mạch lạc của câu chuyện.¹⁰

4. Các phiên bản của tuyển tập *Jātaka*

Con số 550¹¹ chuyện tiền thân chỉ là phiên bản chính của bộ sưu tập. Có khoảng thời gian tập *Jātaka* ấy thất lạc 3 câu chuyện nên còn lại 547. Cặn kẽ hơn, con số 547 cũng không phải là con số chính xác nên Maurice Winternitz đã cẩn thận khi dùng cụm từ “trên 500 *Jātaka*”, bởi vì có trường hợp, nhiều câu chuyện được ghép lại với nhau, có trường hợp chỉ là những dẫn chiếu đến các câu chuyện tiền thân sau đó, cũng có trường hợp cùng một câu chuyện nhưng xuất hiện nhiều lần dưới hình thức dị bản.¹² Theo *Chú giải Luật tạng* của Theravāda, Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) trong phần mở đầu của *Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā (paṭhamo bhāgo)* có nói rằng: “*Apaṇṇakajātakādīni paññāsādhikāni pañca jātakasatāni jātakanti veditabbaṃ*” nghĩa là nói chính xác về tập *Jātaka* thì có khoảng 505 *Jātaka* hoặc có mối liên hệ với *Jātaka* được biết đến.

Ngoài phiên bản 500 câu chuyện tiền thân, còn có nhiều phiên bản khác,¹³ như 560 hay 565¹⁴ câu chuyện cùng với những thông tin liên quan. Phiên bản có thể xem là nhỏ nhất của *Jātaka* có mặt ở Sài Gòn¹⁵ năm 1954 tựa là *La Version Mône du Nārada Jātaka (Bản dịch tiếng Mône về chuyện tiền thân Nārada)* do École Française d'Extrême Orient xuất bản.¹⁶ Từ lâu *Jātaka* đã trở thành một hình thái, bộ loại hay thể loại văn học riêng với những quy phạm và đặc sắc riêng có. Ngoài bản *Jātaka* này, chúng ta còn có một bộ sưu tập *Jātaka* nổi trội tên là *Jātakamāla (Bổn sanh man, 本生蔓)*, nghĩa là *Tràng hoa những câu chuyện tiền thân* với 34 câu chuyện; một phiên bản khác có 35 câu chuyện và một phiên bản lớn hơn có 100 câu chuyện.¹⁷

¹⁰ E. B. Cowell (ed.), *The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births* (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1895), p. xxiii; Bimala Churn Law, *A History of Pali Literature* (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 274; Kanai Lal Hazra, *Pali Language and Literature*, vol. I (New Delhi: D. K. Printworld (P) Ltd., 1994), p. 311-12; Oskar von Hinüber, *A Handbook of Pali Literature* (New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, 1996), p. 54.

¹¹ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 24.

¹² Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 119.

¹³ E. B. Cowell (ed.), *The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births* (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1895), p. xxii; G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 20.

¹⁴ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 20 và p. 24.

¹⁵ Ngày nay là một khu vực lớn thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh.

¹⁶ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 20.

¹⁷ Pierre Dupont, *La Version Mône du Nārada-Jātaka* (Saigon: École Française d'Extrême Orient, 1954); G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 24.

Phiên bản 100 câu chuyện có từ câu chuyện kể về hành trạng của một vị Đạo sư thuở xa xưa tên là Āryasūra (Thánh Dũng, 聖勇) do sử gia Tāranātha¹⁸ kể lại. Thuở ấy, những câu chuyện tiền thân được lưu truyền bằng nhiều cách như nghe người khác kể, ghi nhớ, tích tập trong ký ức và thuật lại. Tất cả những phương thức ấy đều thuần là truyền khẩu. Truyền thống *Jātaka* chữ viết bắt đầu bằng câu chuyện Đạo sư Āryasūra lập dự án cho công trình chọn lọc và viết xuống thành văn tự những câu chuyện tiền thân để tôn vinh mười Ba-la-mật của đức Phật. Mỗi một Ba-la-mật được tôn vinh bằng mười câu chuyện, như vậy tổng số sẽ là 100 câu chuyện. Tiếc thay, khi viết xong câu chuyện thứ 34 thì Āryasūra mệnh chung.

Một thần tích kể rằng trong thời gian viết *Jātakamāla*, Āryasūra quán chiếu về hạnh bố thí của vị Bồ-tát, cụ thể là vị Bồ-tát Thái tử Mahā Satva (Ma-ha Tát-đỏa, 摩呵薩埵) đã hy hiến thân thể của mình cho bảy hổ đói. Khi quán chiếu như vậy, Āryasūra khởi phát tâm cao thượng hướng đến Ba-la-mật và nhận ra rằng hạnh bố thí như vậy không quá khó, ngay bản thân mình cũng có thể thực hiện được. Lúc ấy, Āryasūra thấy một con hổ mẹ và bảy con đang đói lả, sắp chết. Thoạt đầu, Āryasūra chưa quyết định hy hiến cho đến khi phát khởi độ thâm tín viên mãn và mạnh mẽ nơi đức Phật, khi ấy cũng là lúc Ngài đang sử dụng dòng máu của bản thân để viết xuống những câu chuyện tiền thân. Việc dùng máu làm mực đã là nếp quen của mỗi ngày, song giờ đây, Āryasūra cũng dùng chính dòng máu của bản thân ấy nhưng không phải để viết tiếp mà là để bố thí cho những con hổ đói khát. Lúc ấy, những con hổ tỉnh dần và hồi phục sức lực thì cũng chính là lúc Āryasūra hy sinh thân thể. Tập *Jātakamāla* vì vậy mà kết thúc với 34 câu chuyện thay vì 100 câu chuyện như dự án ban đầu của Āryasūra.¹⁹

Nơi phát tích của những câu chuyện tiền thân đầu tiên là Bắc Ấn, cụ thể hơn là ở một xứ sở có tên là Madhyadesa (Quốc độ trung tâm),²⁰ và từ đó trải rộng tầm ảnh hưởng rộng khắp nhiều châu lục, liên tục bổ sung từ nhiều nguồn văn học qua việc giao thoa chia sẻ với và được chia sẻ từ các nền văn hóa khác nhau. Các học giả hàng đầu đều nhận định rằng hầu hết những câu chuyện tiền thân đều có nguồn gốc từ văn học dân gian lưu hành ở Bắc Ấn.²¹ Mặt khác, bộ sưu tập *Jātaka* này không bao hàm hết những câu chuyện tiền thân đang hiện hữu ngay trong thời kỳ nguyên sơ của Phật giáo Bắc Ấn.²² Trên thực tế, bản *Jātaka* không bao gồm những câu chuyện tiền thân được ghi lại trong *Trường*

¹⁸ Tāranātha, *History of Buddhism in India*, tr. by Lama Chimpa, Alaka Chattopadhyaya (from Tibetan), ed. by Debiprasad Chattopadhyaya (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Tác phẩm này cũng được V. Vasil'ev dịch sang tiếng Nga và Schiefner dịch sang tiếng Đức xuất bản năm 1869.

¹⁹ Các học giả không dễ dàng đồng thuận với con số 34 *Jātaka* theo cách như vậy.

²⁰ Bimala Churn Law, *A History of Pali Literature* (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 237; Kanai Lal Hazra, *Pali Language and Literature*, vol. I (New Delhi: D. K. Printworld (P) Ltd., 1994), p. 311.

²¹ Bimala Churn Law, *A History of Pali Literature* (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 274.

²² G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 8.

bộ như *Kinh Cừ-la-đàn-đầu* (số 5), *Kinh Đại Thiện Kiến vương* (số 17) và trong *Trung bộ* như *Kinh Ghatikāra* (số 81), *Kinh Makhādeva* (số 83).

Từ lúc phát tích đến lúc định hình vững chắc và cho ra đời những bộ sưu tập như chúng ta thấy ngày nay là một quá trình kéo dài hàng ngàn năm. Xuất phát là những câu chuyện đầu tiên có mặt ngay thời đức Phật còn tại thế, sau đó là những câu chuyện xuất hiện trong hình thức phù điêu và những dòng chữ được chạm khắc vào đá ở di tích Bharhut và Sanchi có niên đại vào thế kỷ III TTL, cuối cùng là số lượng lớn những câu chuyện nằm trong những bộ sưu tập, cụ thể là bộ sưu tập vào thế kỷ V tức bản *Jātaka* này.²³

Công trình kéo dài cả ngàn năm như vậy được thực hiện bởi những người học thuộc lòng và kể lại, những người phiên tả, những tác gia, những nhà sưu tầm, biên tập, sao chép, dịch thuật... thuộc nhiều thế hệ, có khoảng cách khác biệt rất xa với nhau về thời đại, bối cảnh đời sống và về nhiều phương diện khác. Những người tham gia góp phần vào công trình này thuộc nhiều thành phần khác nhau, có cả tu sĩ lẫn cư sĩ, sống và làm việc trong các môi trường địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, tín ngưỡng và xã hội khác nhau. Những khác biệt ấy đã để lại dấu vết trong bộ sưu tập được đưa vào *Chánh tạng*, đó là tập *Chuyện Tiền thân* mà chúng ta đang có.

5. Các thể loại câu chuyện tiền thân trong tuyển tập *Jātaka*

Trước hết chúng ta cần nhận thức rằng những đoạn văn vần trong *Chuyện Tiền thân* cổ kính hơn so với những thiên sử thi hay thể loại trường ca cùng loại. Tuy nhiên, sự cần trọng trong nghiên cứu cho biết rằng chúng ta không thể xác quyết độ cổ kính của những câu chuyện ngang qua hình thái câu chữ có khớp với thời gian thật trong lịch sử hay không.²⁴ *Chuyện Tiền thân* với hơn 500 câu chuyện chứa đựng trong đó tất cả hình thái, bộ loại, thể thức của dòng thơ ca. Maurice Winternitz cho rằng có 5 thể loại²⁵ như sau:

1) Dạng phổ quát là một mạch chuyện dưới dạng văn xuôi, thỉnh thoảng được ngắt quãng bằng những đoạn văn vần. Có khi mạch chuyện được dừng lại để đan xen vào một bài thơ ngụ ngôn hay những khổ kệ kể chuyện đời xưa. Cũng có khi mạch chuyện được điểm xuyết bởi một câu nói đạo lý thâm trầm. Thế nên, thơ và văn xuôi, chuyện đang diễn ra và chuyện đã diễn ra đan bện và tổng hòa vào nhau tạo thành một thực thể thẩm mỹ vừa cổ kính vừa thanh tân.

2) Dạng kịch thơ, như *Chuyện tượng vương ở hồ Chaddanta* (số §514)²⁶ với tựa đề gốc là “*Ái hậu mất nhưng đẹp tuyệt trần*” có đoạn đàm thoại bằng thơ giữa nhà Vua và Hoàng hậu Subhadda như sau:

²³ *Sđd.* tr. 7.

²⁴ Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 119.

²⁵ Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 119-20; G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 15.

²⁶ M. L. Feer năm 1895 đã nghiên cứu cặn kẽ *Chuyện tượng vương ở hồ Chaddanta* dựa trên việc so sánh 5 phiên bản khác nhau: 2 phiên bản Pāli, 1 phiên bản Sanskrit và 2 phiên bản chữ Hán.

Khi nghe tin nàng bị bệnh, Vua vội vào hậu cung ngồi bên vương sàng vuốt nhẹ lưng nàng và ngâm vần kệ đầu tiên:

*Ái hậu mắt nhung đẹp tuyệt trần,
Nàng xanh xao quá, đáng đau buồn,
Như tràng hoa dưới chân giày xéo,
Vì có sao nàng héo úa dần?*

Nghe lời này, nàng liền đáp bằng vần kệ thứ hai:

*Dường như chuyện thấy ở trong mơ,
Thần thiếp hằng mong mới thiết tha,
Mộng ước hão huyền e khó đạt,
Cho nên lòng thiếp mãi buồn lo.*

Vua nghe thế lại ngâm vần kệ nữa:

*Những lạc thú nào ở thế gian,
Con người khao khát tận tâm can,
Điều gì mong trẫm đem ban tặng,
Hãy nói trẫm nghe ước nguyện nàng!*

Ở thể thức kịch thơ, người đọc cần phân biệt hai loại thơ kệ. Một, những dòng thơ đàm thoại như vừa nêu ở trên. Hai, những dòng thơ của người kể chuyện. Người kể chuyện ở đây chính là đức Phật, danh xưng trong câu chuyện là bậc Đạo sư. Trong câu chuyện trên, bậc Đạo sư nói lên bài kệ về cái hổ và mũi tên mà con người giăng ra để chờ bắt con voi trắng như sau:

*Che hổ trước tiên đập ván dầy,
Bước vào, cung nắm ở trong tay,
Vừa khi bạch tượng đi qua đó,
Kẻ ác cho tên dữ vút bay.*

3) Dạng chuyện dài bắt đầu bằng thể văn xuôi và nối theo bằng thơ, cũng có khi mạch chuyện theo thể văn xuôi được ngắt nhịp bằng những khổ thơ kể chuyện hay những khổ thơ đàm thoại; trong trường hợp như vậy thì mạch văn xuôi không thể không có. Tuy nhiên, mạch văn xuôi trong *Chuyện Tiền thân* thuộc dạng thứ ba này²⁷ không phải nguyên gốc xa xưa mà vốn là đã được viết thêm và hiệu đính nhiều lần với những đoạn chú giải được chèn vào.

4) Dạng chùm những câu châm ngôn về một chủ đề nào đó.

5) Dạng trường ca hay một phân khúc của trường ca. Trong hai dạng 4 và 5, Maurice Winternitz cho rằng phần văn xuôi hầu hết là những chú giải thừa thải và nhạt nhẽo.²⁸ Người viết lại cho rằng, nhiều câu chuyện văn xuôi cũng rất thú vị và lý giải sâu sắc và tinh tế được nội dung được trình bày trong thi kệ.

²⁷ Tên gốc trong tạng Pāli là *Jātakatthavaṇṇana* (Chú giải Chuyện Tiền thân).

²⁸ Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 120.

6. Nội dung của các câu chuyện trong tuyển tập *Jātaka*

Tổng quan về nội dung, Maurice Winternitz²⁹ liệt kê 7 mục như sau:

(1) Chuyện ngụ ngôn, hầu hết đều giống với ngụ ngôn Ấn Độ nói về những điều khôn khéo trong cuộc sống thế gian, chỉ có một ít chuyện mang thiên hướng đạo đức trong hình thái thơ kệ của những vị ẩn sĩ. Còn lại là những chuyện ngụ ngôn nguyên chất Phật giáo.

(2) Chuyện thần tiên hay cổ tích, trong đó nhân vật là những con vật, hầu hết đều có sắc thái tương tự như những chuyện thần tiên lưu hành rộng rãi ở châu Âu, không liên hệ nhiều đến Phật giáo. Một số chuyện được bổ sung thêm ý hướng của Phật giáo hay cải biên thành chuyện nhà Phật. Một số chuyện khác dĩ nhiên là những sáng tác thuần chất Phật giáo.

(3) Những đoản cú hóm hỉnh hay ứng đối chớp nhoáng linh mãnh nhưng không liên hệ nhiều đến Phật giáo.

(4) Chuyện ngắn, chuyện dài hay tiểu thuyết, những câu chuyện này có khi kể lại những chuyến phiêu lưu, có khi chứa đựng một số ít hay nhiều những câu chuyện khác đan kết lại với nhau. Đó là những câu chuyện không liên quan nhiều đến Phật giáo ngoại trừ nhân vật chính diện là vị Bồ-tát.

(5) Những câu chuyện đạo lý.

(6) Một số câu châm ngôn.

(7) Một số thần tích nói về tâm lòng chí thành chí kính trong giới Phật giáo, số nhiều hơn là những thần tích khác thuộc về nền thơ ca của giới ẩn sĩ Ấn Độ.

II. KẾT CẤU LỖI VÀ KHUNG NGOẠI VI – PHƯƠNG THỨC HÌNH THÀNH MỘT CHUYỆN TIỀN THÂN CHUẨN

1. Cấu trúc bốn phần của một *Chuyện Tiền thân*

Một trong những *Jātaka* chuẩn mực là *Chuyện con nai Nigrodha* (số §12) gồm 4 phần được đánh số (1) đến (4) như sau:

(1) Sau sự cố một vị Tỷ-kheo-ni có thai và bị Đề-bà-đạt-đa tấn xuất, đức Phật làm mọi chuyện trở nên rõ ràng và chứng minh rằng vị Tỷ-kheo-ni ấy Phạm hạnh thanh tịnh. Để làm nổi bật đạo lý trong câu chuyện ấy, Thế Tôn kể lại câu chuyện quá khứ.

(2) *Thuở xưa, khi Vua Brahmadatta trị vì Ba-la-nại, Bồ-tát sanh làm một con nai. Khi từ bụng mẹ sanh ra, con nai có màu sắc vàng, mắt của nó giống như hòn châu báu, sừng màu trắng bạc, miệng đỏ như tấm màn nhung, móng chân láng trơn như màu sơn mài, đuôi giống như đuôi con trâu rừng, thân to lớn bằng con nghé. Nó sống trong rừng, được vây quanh với năm trăm con nai và được gọi là “nai chúa Nigrodha.” Không xa bao nhiêu, có một con nai*

²⁹ *Sđd*, tr. 120-21.

khác với năm trăm con nai tùy tùng và được gọi là nai Sākha, nai này cũng màu sắc vàng.

Lúc bấy giờ, vua xứ Ba-la-nại thường hay săn bắn nai, không có thịt nai thì không ăn cơm. Hàng ngày, vua triệu tập tất cả dân chúng từ thành thị đến nông thôn lại, đình chỉ công việc của mọi người vì khoan vùng cho vua đi săn bắn. Mọi người suy nghĩ: “Nay vua đình chỉ công việc của chúng ta; chúng ta hãy gieo bẫy mồi và đặt nước uống cho các con nai trong vườn, đuổi nhiều nai vào trong ấy, đóng cửa lại và bắt dẫn chúng đến vua.”

Như vậy, họ gieo cỏ làm bẫy mồi, đặt nước uống khắp vườn, cho sắp đặt cửa, đem theo những người trong thành, tay cầm côn, gậy và các loại binh khí khác đi vào rừng tìm nai; họ bao một vòng vây khoảng độ một do-tuần để bắt đàn nai bị vây ở giữa, và như vậy, họ vây quanh chỗ ở của đàn nai Nigrodha và đàn nai Sākha.

Khi thấy đàn nai, họ bắt đầu lấy gậy đập cây, đập bụi, đập đất đuổi đàn nai ra khỏi chỗ ở của chúng, khua động các loại vũ khí như gươm, giáo, cung, la hét và đuổi đàn nai vào khu vườn. Rồi họ đóng cửa lại, đi đến gặp vua và thưa:

– Thưa Đại vương, vì luôn luôn đi săn nai, Đại vương phá hoại công việc của thần dân. Nay chúng thần đã dẫn đàn nai rừng vào đây cả khu vườn của Đại vương. Từ nay trở đi, Đại vương có thể ăn thịt chúng.

Sau khi thưa như vậy, dân chúng bỏ đi. Nhà vua nghe họ nói, đi đến khu vườn, nhìn các con nai, thấy hai con nai vàng, liền tha chết cho chúng. Từ đấy về sau, có khi nhà vua tự đi bắn một con nai rồi đem về, có khi người đầu bếp đi đến bắn nai rồi đem về. Các con nai thấy cây cung liền run rẩy vì sợ chết nên bỏ chạy. Nhưng khi bị hai, ba vết thương, chúng mệt mỏi, bị bệnh và bị giết. Đàn nai báo sự việc như vậy lên Bồ-tát. Bồ-tát cho gọi Sākha và nói:

– Nay bạn, nhiều con nai bị hại, dầu thế nào chúng cũng phải chết. Bắt đầu từ nay trở đi, chớ để các con nai bị tên bắn một cách vô ích. Hãy để các con nai thay phiên nhau đi đến chỗ phải chết. Một ngày là phiên đàn nai của tôi, một ngày là phiên đàn nai của bạn. Con nai nào đến phiên của mình cứ đi đến, nằm xuống, đặt đầu vào chỗ phải chết. Làm vậy, các con nai khác khỏi bị thương.

Con nai Sākha chấp thuận. Từ đấy trở đi, theo phiên mình, một con nai đi đến, nằm xuống đặt cổ vào chỗ bị giết. Người đầu bếp đến, bắt con nai nằm đấy rồi đem đi.

Một hôm, đến phiên một con nai cái có mang ở trong đàn nai Sākha. Con nai cái đến gặp Sākha và thưa:

– Thưa chúa tể, tôi có thai, sắp sanh con, như vậy đàn có hai mạng sống đến phiên, hãy cho qua phiên của tôi!

Nai Sākha nói:

– Không thể bảo những con nai khác thế phiên cho người được. Người hãy chịu những gì sẽ đến với người, hãy đi đi!

Con nai cái ấy không được nai Sākha chấp thuận, liền đi đến Bồ-tát và trình bày sự việc. Bồ-tát nghe xong liền nói:

– Được, hãy đi đi! Ta sẽ bỏ qua phiên của người.

Rồi nai chúa tự mình đi đến, đặt đầu vào chỗ chết nằm chờ. Người đầu bẹp thấy vậy liền nói:

– Con nai chúa đã được tha khỏi chết, nay lại nằm ở chỗ chết này. Sự việc này là có sao?

Rồi kẻ ấy đi báo cho vua hay. Nhà vua lập tức ngự lên xe, đi đến với đoàn tùy tùng đông đảo, thấy Bồ-tát liền nói:

– Nay bạn nai chúa, ta đã tha khỏi chết cho người. Sao nay người nằm ở đây?

– Thưa Đại vương, một con nai cái đến gặp tôi, yêu cầu một con khác thay phiên cho nó. Tôi không có thể bắt một con nào khác chịu đau đớn vì bị chết được. Tôi quyết định cho con nai cái ấy mạng sống của tôi, nhận lấy cái chết thay cho con nai cái nên nằm ở đây, Đại vương chớ có nghi ngờ gì khác!

Vua nói:

– Hồi nai chúa sắc vàng, từ trước, ta chưa bao giờ thấy giữa loài người, có ai đầy đủ kham nhẫn, hòa ái, từ bi như người. Do vậy, ta thật bằng lòng với người. Hãy đứng dậy, ta sẽ cho người và con nai cái ấy thoát khỏi sợ hãi!

– Thưa bậc Nhân chủ, có hai con nai được thoát khỏi sợ hãi, đàn nai còn lại thì thế nào?

– Nay nai chúa, ta sẽ cho đàn nai còn lại thoát khỏi sợ hãi.

– Thưa Đại vương, như vậy, các con nai trong khu vườn này được thoát khỏi sợ hãi nhưng các con nai khác thì sao?

– Nay nai chúa, ta cũng cho chúng thoát khỏi sợ hãi.

– Thưa Đại vương, các con nai được thoát khỏi sợ hãi nhưng các loài sinh vật bốn chân khác thì sao?

– Nay nai chúa, ta cũng cho chúng thoát khỏi sợ hãi.

– Thưa Đại vương, các loài bốn chân được thoát khỏi sợ hãi nhưng các đàn chim thì thế nào?

– Nay nai chúa, ta cũng sẽ cho chúng thoát khỏi sợ hãi.

– Thưa Đại vương, các loài chim như vậy được thoát khỏi sợ hãi nhưng còn đàn cá sống ở trong nước thì thế nào?

– Nay nai chúa, ta cũng sẽ cho chúng thoát khỏi sợ hãi. Như vậy, con nai chúa đã xin vua cho tất cả chúng sanh được thoát khỏi sợ hãi; đứng dậy, khuyên nhà vua thọ năm giới và nói:

– Thưa Đại vương, hãy sống theo Chánh pháp! Hãy xử sự đúng Chánh pháp đối với cha mẹ, đối với con trai, con gái; đối với Bà-la-môn, gia chủ; đối với dân chúng thành thị và nông thôn. Hãy tự mình sống đúng Chánh pháp, khi thân hoại mạng chung sẽ được sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này.

Sau khi thuyết pháp cho vua với uy lực kỳ diệu của vị Phật, Bồ-tát sống tại khu vườn trong một vài ngày để khuyến giáo vua, rồi cùng với đàn nai vây quanh đi vào rừng. Con nai cái đẻ ra một con nai đực đẹp như một nụ hoa. Nai con này đi chơi với đàn nai Sākha. Thấy nai mình đi chơi với đàn nai Sākha, nai mẹ khuyên con mình, bắt đầu từ nay chớ đi tới Sākha, nên đi tới Nigrodha và nói lên bài kệ:

(3) Sống với Nigrodha, Chớ sống với Sākha.
Chết với Nigrodha, Hơn sống với Sākha.

Từ đây trở đi, các con nai thoát khỏi sợ hãi khi ăn lúa của dân chúng. Và dân chúng nhớ rằng, các con nai được thoát khỏi sợ hãi, nên không dám đánh đập hay đuổi chúng đi. Họ tụ họp tại sân vua và báo lên vua biết. Vua nói:

– Do ta bằng lòng, ta đã cho nai Nigrodha một đặc ân. Ta thà mất nước chớ không bỏ lời đã hứa. Hãy đi đi, trong quốc độ của ta, không con nai nào bị đánh cả!

Nai Nigrodha nghe tin này, liền họp đàn nai lại và bảo:

– Bắt đầu từ nay, chớ ăn lúa của người khác!

Sau khi bảo chúng hứa như vậy, nai Nigrodha báo tin cho dân chúng biết:

– Bắt đầu từ nay, những người trồng lúa chớ rào ruộng lại để bảo vệ lúa, chỉ làm dấu bằng cách cột lá lúa lại.

Bắt đầu từ đây, theo tin đồn, khởi lên tục lệ cột lá lúa lại giữa các đồng ruộng. Bắt đầu từ đây, các con nai không vượt qua đồng ruộng có lá lúa cột lại. Đây là nhờ Bồ-tát khuyến giáo chúng như vậy. Sau khi khuyến giáo đàn nai, Bồ-tát sống ở đây cho hết tuổi thọ, rồi cùng với đàn nai đi theo nghiệp của mình. Còn nhà vua nghe lời khuyến giáo của Bồ-tát, suốt đời làm các công đức, rồi sau đó mạng chung đi theo nghiệp của mình.

(4) Sau khi kể pháp thoại, bậc Đạo sư nói:

– Nay các Tỷ-kheo, không phải chỉ nay Ta mới bảo vệ Trưởng lão Ni và Kumāra Kassapa mà thuở trước Ta cũng bảo vệ như vậy.

Rồi Ngài thuyết giảng bốn sự thật, nêu sự liên hệ giữa hai câu chuyện, kết hợp chúng với nhau và kết luận bằng cách nhận diện tiền thân như sau:

– Thời ấy, con nai Sākha là Devadatta, đàn nai là tùy tùng của Devadatta, nai cái là Trưởng lão Ni, nai con là Kumāra Kassapa, vua là Ānanda, còn nai chúa Nigrodha là Ta vậy.

Theo cách trình bày của T. W. Rhys Davids, bố cục hay kết cấu của một câu chuyện tiền thân gồm có 4 thành phần chính: Hai thành phần thuộc khung ngoại vi để trang hoàng bên ngoài của câu chuyện và hai thành phần thuộc căn cốt của câu chuyện được lồng vào nhau. Câu chuyện tiền thân *Chuyện con nai Nigrodha* trên đây³⁰ được thuật lại và đánh số từ (1) đến (4) để minh họa.

Khung ngoại vi của một câu chuyện tiền thân gồm phần giới thiệu, đoạn (1), và phần nhận diện tiền thân, đoạn (4). Bên trong là phần căn cốt hay “Câu chuyện quá khứ”, đoạn (2). Ở giữa đoạn (2) chứa đựng yếu tố hạt nhân hay tinh hoa của toàn câu chuyện; trường hợp mẫu như chúng ta đã thấy ở trên, phần kệ tụng tức là đoạn (3).

Bàn thảo thêm về quá trình hình thành tập *Jātaka* mà chúng ta đang có, T. W. Rhys Davids nhấn mạnh rằng, mỗi một thành phần như vậy có lịch sử hay câu chuyện của riêng nó.

2. Cấu trúc đơn thuần của một câu chuyện tiền thân cổ xưa

Hình dạng cổ xưa nhất mà bất kỳ *Jātaka* nào cũng có một cách tự nhiên là hình dạng của câu chuyện ngụ ngôn hay dụ ngôn đơn giản và không có khung ngoại vi. Trường hợp *Chuyện con nai Nigrodha* trong hình dạng nguyên sơ sẽ không có đoạn (1) và (4), đồng thời cũng không có đoạn (3) tức phần kệ tụng.

Câu chuyện ngụ ngôn trong bài kinh *Kinh Con chim ưng (Sakunagghisutta)*³¹ thuộc *Kinh Tương ưng bộ* được đơn cử như là một hình dạng gốc hay cổ xưa nhất của một *Jātaka*:

“Rồi này các Tỷ-kheo, con chim cú bị con chim ưng mái bắt, than khóc như sau:

– Như thế này, thật bất hạnh cho tôi! Thật thiếu công đức cho tôi! Vì rằng tôi đã đi vào chỗ không phải hành xứ của mình, đi vào cảnh giới của người khác. Nếu tôi đi trong chỗ hành xứ của tôi, trong cảnh giới của cha mẹ tôi, thời con chim ưng này không thể hơn tôi, nếu phải đánh nhau.

– Nay chim cú, thế nào là chỗ hành xứ của ngươi, thế nào là cảnh giới của cha mẹ ngươi?

– Là vạt đất được lưỡi cày xới lên.

Rồi này các Tỷ-kheo, con chim ưng mái không có siết mạnh sức mạnh của mình, không có bóp chặt sức mạnh của mình, thả con chim cú rồi nói:

³⁰ Một bức phù điêu ở tháp Bharhut phác họa nhiều phân cảnh từ câu chuyện tiền thân này.

³¹ Phiên bản trong J. II. 58, *Chuyện chim điêu hâu (Sakunagghijātaka)*, số §168.

– Hãy đi, này chim cú. Sau khi đi tại chỗ ấy, ta sẽ không thả ngươi.

Rồi này các Tỷ-kheo, con chim cú đi đến vật đất được lười cày xới lên, leo lên một hòn đất lớn, đứng trên ấy và nói với con chim ưng:

– Này, hãy đến ta, chim ưng! Này, hãy đến ta, chim ưng!

Rồi này các Tỷ-kheo, con chim ưng mái siết mạnh sức mạnh của mình, bóp chặt sức mạnh của mình, xếp cả hai cánh, thỉnh lĩnh vỗ lấy con chim cú. Này các Tỷ-kheo, khi con chim cú biết được: “Con chim ưng này đang vỗ mạnh xuống ta”, liền nấp sau hòn đất ấy. Này các Tỷ-kheo, ở đây, con chim ưng bị bẻ ngược.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với ai đi đến chỗ không phải hành xử của mình, đi đến cảnh giới của người khác. Do vậy, này các Tỷ-kheo, chớ có đi đến chỗ không phải hành xử của mình, chỗ cảnh giới của người khác. Này các Tỷ-kheo, đi đến chỗ không phải hành xử của mình, đi đến cảnh giới của người khác, thời Ác ma nắm được cơ hội, Ác ma nắm được đối tượng.

Này các Tỷ-kheo, chỗ nào không phải hành xử của Tỷ-kheo? Chỗ nào là cảnh giới của người khác? Chính là năm dục công đức... ”³²

Câu chuyện ngụ ngôn ở trên với chức năng dẫn khởi để đi đến lời khuyên răn đạo đức là một câu chuyện đơn giản, chỉ có thành phần căn cốt mà thôi. Ở dạng này, câu chuyện không có khung ngoại vi (câu chuyện dẫn khởi ở đoạn 1 và phần nhận diện tiền thân để kết thúc ở đoạn 4 và cũng không có kệ tụng). Do vậy, đây chưa phải là một *Jātaka* chuẩn định.

Thế nhưng, một trong những yếu tố định hình một *Jātaka* chính là câu chuyện ngụ ngôn ấy, phần lớn là khớp với nhau từng lời từng chữ. Câu chuyện sau đó được trang hoàng bằng một khung ngoại vi gồm câu chuyện dẫn khởi và phần nhận diện tiền thân... Đây là phiên bản cổ kính hơn không còn là câu hỏi. Câu chuyện tiền thân đã trích xuất từ *Kinh Con chim ưng*, bài kinh chứa căn cốt của câu chuyện *Jātaka* trong kho tàng *Chánh tạng* đã có từ trước.

Nói cách khác, trong nhiều trường hợp, những nhà phát triển truyền thống *Jātaka* đã chọn ra và sử dụng một cái lõi hay cái căn cốt dưới hình thức một dụ ngôn, một câu chuyện ngụ ngôn, hay một minh dụ có sẵn trong *Chánh tạng*; sau đó trang hoàng phần căn cốt ấy bằng một khung ngoại vi rồi đặt một khổ kệ tụng làm điểm nhấn và cũng là chủ đề của toàn bộ câu chuyện. Như vậy, một *Jātaka* mới được hình thành.

Đây không phải là trường hợp cá biệt. T. W. Rhys Davids đã liệt kê thêm 9 trường hợp khác.

Bảng 01:

³² HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tương ưng bộ, Kinh Con chim ưng (Sakunagghisutta)*, *TTĐPGVN*, tập 3 (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2020), tr. 1106-7.

STT	Số	Dựa trên bản dịch của Fausböll	Đối chiếu với Chánh tạng PTS		Jātaka tiếng Việt
1	1.	<i>Apaṇṇakajātaka</i>	<i>Majjhima</i>	II. 342	<i>Chuyện không lỗi lầm</i>
2	9.	<i>Makhādevajātaka</i>	<i>Majjhima</i>	II. 75	<i>Chuyện Vua Makhādeva</i>
3	10.	<i>Sukhavihārijātaka</i>	<i>Vinaya</i>	II. 183	<i>Chuyện Trưởng lão Sukhavihāri</i>
4	37.	<i>Tittirajātaka</i>	<i>Vinaya</i>	II. 161	<i>Chuyện con chim trĩ</i>
5	91.	<i>Littajātaka</i>	<i>Dīgha</i>	II. 348	<i>Chuyện đã được thóa</i>
6	95.	<i>Mahāsudassanajātaka</i>	<i>Dīgha</i>	II. 169	<i>Chuyện Vua Đại Thiện Kiến</i>
7	203.	<i>Kandhajātaka</i>	<i>Vinaya</i>	III. 1095	<i>Chuyện tu tập từ tâm</i>
8	253.	<i>Maṇikaṇṭhajātaka</i>	<i>Vinaya</i>	III. 145	<i>Chuyện vua rắn Maṇikaṇṭha</i>
9	405.	<i>Bakabrahmajātaka</i>	<i>Majjhima</i>	I. 328	<i>Chuyện Phạm thiên Baka</i>
			<i>Saṃyutta</i>	I. 142	

Những nhân vật chính diện trong *Chuyện Vua Makhādeva* (số §9) và *Chuyện Vua Đại Thiện Kiến* (số §95) đã có sẵn trong những bản kinh xưa hơn³³ và được nhận diện là tiền thân của đức Phật ở cuối câu chuyện. Một số trường hợp như *Chuyện đã được thóa* (số §91) và *Chuyện Phạm thiên Baka* (số §405), phần kệ tụng cũng đã có sẵn. Những câu chuyện tiền thân còn lại trong bảng danh sách trên đều thiếu cả phần kệ tụng lẫn phần nhận diện tiền thân.

Ở trên là những trường hợp dựa vào kinh điển cổ kính hơn để có phân căn cốt rồi gia công thêm phần khung và phần kệ. Kết quả là một chuyện tiền thân hoàn chỉnh với đầy đủ những thành phần thiết yếu. Nói cách khác, những nhà phát triển *Jātaka* đã khai thác nguồn tư liệu xưa hơn, phát hiện những chuyện tiền thân chưa hoàn chỉnh, làm cho hoàn chỉnh và đưa vào tập *Jātaka*.

Kế đến là những trường hợp gần như ngược lại, trong nguồn tư liệu cổ kính đã có sẵn những chuyện tiền thân hoàn chỉnh và đã có đầy đủ các thành phần. Thế nhưng những nhà phát triển *Jātaka* vì lý do nào đó lại không đưa vào tập *Jātaka*. Điều thú vị là trước khi có một bộ chuyện được đặt tên là *Jātaka*, những câu chuyện trong trường hợp trên đã có tên là *Jātaka*. Kho tàng kinh điển nhà Phật từ xưa đã được xếp thành 12 thể loại, xưa hơn nữa xếp thành 9 thể loại. Cách phân chia thành 9 thể loại được ghi lại trong *Trung bộ*, *Tăng chi bộ* và *Luật tạng*.³⁴ Trong cả hai trường hợp đều có thể loại tên là *Bốn sanh* (Tiền thân). Thể loại này bao gồm những đoạn kinh kể về những chuyện xa xưa ở kiếp trước, những đoạn kinh ấy phải có trước rồi sự phân chia thể loại mới có sau. Như vậy, thể loại *Bốn sanh* không phải chỉ cho tập *Chuyện Tiền thân*, đơn giản là vì tập *Jātaka* chưa có mặt. Điều quan trọng chúng ta cần ghi nhận, không có trường hợp nào thuộc về thể loại *Bốn sanh* mà tiền thân của đức Phật được nhận diện là

³³ D. 17, *Kinh Đại Thiện Kiến vương* (*Mahāsudassanasutta*); M. 83, *Kinh Makhādeva* (*Makhādevasutta*).

³⁴ T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 196ff.

một con thú. Tiền thân của đức Phật chỉ được nhận diện là những vị Thánh trí, những vị Đạo sư trong kiếp trước. Đó là ý niệm mà từ vựng *Jātaka* thời nguyên sơ chuyển tải. Những điều mà chúng ta thấy trong tập chuyện *Jātaka* ngày nay đều nằm trong sự phát triển của giai đoạn sau này.

Hai sự thật quan trọng mà chúng ta có thể nhận ra khi ý thức được sự có mặt của những chuyện tiền thân nguyên sơ thuộc thể loại *Bốn sanh*. Một, những chuyện tiền thân nguyên sơ ấy hầu hết đều không có khung ngoại vi và không có kệ tụng, hoàn toàn bằng văn xuôi như những câu chuyện thần tiên,³⁵ thần thoại,³⁶ thần tích.³⁷ Hai, tập chuyện tiền thân mà chúng ta đang có chỉ là một phần được bảo tồn, không phải là tất cả những chuyện tiền thân đang lưu hành trong cộng đồng Phật giáo thuở xa xưa ấy.

III. DẤU VẾT CỦA NIÊN ĐẠI TRONG VĂN THỂ VÀ DỮ LIỆU LỊCH SỬ

1. *Jātaka* trong phiên bản kệ tụng

Ở vạch xuất phát, *Jātaka* xuất hiện trong thể văn nào, thể văn xuôi hay thể kệ tụng, và sau đó tiến triển ra sao vẫn là một câu hỏi khó có câu trả lời thuyết phục. Câu trả lời của Maurice Winternitz được xem khá có thẩm quyền, cho rằng:³⁸ “Phần văn xuôi không thể được xem là xa xưa và nguyên gốc khi so với phần kệ tụng. Điều này trở nên hiển nhiên khi phần văn xuôi được dịch từ tiếng Pāli sang tiếng Sinhalese (Tích Lan), sau đó lại được dịch ngược trở lại từ tiếng Sinhalese về tiếng Pāli; chưa kể trong quá trình dịch xuôi và dịch ngược như vậy đã xảy ra nhiều cải biến, thêm thắt, thậm chí là biên tập thành một phiên bản hoàn toàn mới. Trong nhiều trường hợp, phần văn xuôi bộc lộ cho chúng ta thấy sự không đồng nhất về phương diện văn chương, rất tuyệt trong những câu chuyện ngụ ngôn hay chuyện thần tiên ngắn và rất nhạt trong những trường hợp mà phần văn xuôi tỏ ra không cần thiết.”³⁹ Thậm chí có những phần văn xuôi được biên soạn và thêm vào khá trễ sau này, trong đó có nhiều dẫn chiếu đến Tích Lan.

Hai phần văn xuôi và kệ tụng đôi khi như là bất nhất với nhau, cụ thể là trường hợp *Chuyện con mèo* (số §128), phần kệ tụng gọi là mèo, phần văn xuôi gọi là chó rừng. Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu ở một cách khác là cách diễn đạt của thời cổ mượn việc A để nói việc B, vì tính mưu mẹo, lường gạt kẻ khác xem như là thói của con mèo. Ngôn ngữ được sử dụng trong phần kệ tụng là dạng ngôn ngữ cổ xưa hơn so với ngôn ngữ trong phần văn xuôi. Điều này thêm xác quyết khi cho rằng phần kệ tụng của *Jātaka* được giữ nguyên từ thời khởi phát, không phải trải qua hai lần dịch xuôi và ngược như phần văn xuôi.

³⁵ Câu chuyện đạo lý cổ xưa với đặc điểm là những con vật có những phẩm chất như con người.

³⁶ Câu chuyện đạo lý cổ xưa với đặc điểm là những con người có những phẩm chất siêu phàm.

³⁷ Câu chuyện đạo lý cổ xưa với đặc điểm là những con người có thật trong lịch sử được thần thánh hóa.

³⁸ Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 115.

³⁹ *Sđđ.* tr. 116.

Tiểu kết: Phần kệ tụng xa xưa hơn, xuất hiện trước và có mặt trong *Chánh tạng* trước. Chỉ có phần kệ tụng được chọn ghi chép vào *Chánh tạng* phiên bản đầu tiên, còn phần xuôi thì không. Lý do được nêu lên là vì phần kệ tụng đã được xác định như vậy, vững chắc và ổn định, cứ như vậy được viết xuống, trong khi phần văn xuôi bất định hơn. Nói cách khác, sở dĩ phần văn xuôi bất định hơn vì tùy vào phong cách thuyết giảng và vốn sống của từng vị giảng sư khác nhau, hình thành nên kỹ năng kể chuyện khác nhau, mạch lạc dẫn dắt câu chuyện khác nhau, thậm chí thay đổi, thêm hoặc bớt những chi tiết trong câu chuyện. Trái lại, như là một truyền thống cố định, khi kể chuyện gặp những đoạn kệ tụng, các vị giảng sư thường có ý hướng giữ gìn chính xác từng câu, từng chữ và ngâm nga lại những câu chữ ấy, thậm chí với những làn điệu trầm bổng như nhau. Vì vậy, phần kệ tụng có được sự thống nhất, tính đồng thuận cao nhất và được đưa vào *Chánh tạng* ngay từ đầu. Phần văn xuôi không được như vậy vì bị tùy thuộc nơi ý hướng và cảm xúc thường là rất khác nhau của từng vị giảng sư khi thuyết giảng.

2. *Jātaka* trong phiên bản kệ tụng và văn xuôi

Mặc dù bản *Chánh tạng* đầu tiên của *Jātaka* chỉ có phần kệ tụng nhưng điều này không có nghĩa là những câu chuyện tiền thân ở thời nguyên sơ có mặt trong Kinh tạng và Luật tạng hay trong nền văn hóa dân gian chỉ có kệ tụng. Cần phải nhận thức rằng thuở nguyên sơ ấy, *Jātaka* là những câu chuyện vừa có văn xuôi vừa có kệ tụng đan xen vào nhau. Đó là thể thức phổ quát và được ưa chuộng trong nền văn học Ấn Độ, là nền tảng mà trên đó nền văn học Phật giáo hình thành và phát triển. Người Ấn Độ thời cổ đại khi kể chuyện bằng văn xuôi, thỉnh thoảng đệm vào những câu kệ làm cho câu chuyện thêm sống động và dậy men cảm khái nơi người nghe. Những câu kệ ấy có khi là một tiểu kết ngắn gọn cho những nội dung đã diễn đạt, có khi là một bài học đạo lý rõ ràng và súc tích. Mặt khác, khi muốn ngâm nga một câu kệ, người xưa sẽ sử dụng câu văn xuôi để mở đầu như một kỹ thuật trần thiết khung cảnh trước, hay như một dạng tiền trạm rồi mới đưa những câu kệ vào.

Ananda Salgado Kulasuriya⁴⁰ đã kết luận rằng mặc dầu mối quan hệ giữa phần văn xuôi và phần kệ tụng có mức độ chưa rõ ràng nhưng chúng ta đừng quên rằng phần kệ tụng cổ điển hơn và quan trọng hơn so với phần văn xuôi ở chỗ phần kệ tụng đặt nền móng cho một *Jātaka* và là một thành phần thiết yếu của câu chuyện.

3. Phân loại chi tiết các nhóm câu chuyện tiền thân

Ông Ananda Salgado Kulasuriya cũng cố gắng làm rõ hơn mối tương quan của hai thể loại văn xuôi và kệ tụng thông qua việc xếp *Jātaka* thành những nhóm khác nhau như sau:

⁴⁰ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 10.

1. Nhóm *Jātaka* là những câu chuyện văn xuôi với một hoặc hai khổ kệ, hoặc nhiều hơn, được dùng để chuyển tải bài học đạo lý hay nêu lên đại ý của câu chuyện. Nhóm này giữ gìn ở nhiều mức độ nội dung của câu chuyện xa xưa.

2. Nhóm *Jātaka* là một thể thơ ca tên là *campu*,⁴¹ với mạch lạc của câu chuyện được kể khi thì bằng văn xuôi khi thì bằng kệ tụng. Nhóm này chuyển tải một nguyên bản văn xuôi đầu nguồn.

3. Nhóm *Jātaka* trong phiên bản ngọn nguồn xa xưa chỉ gồm có phần kệ tụng. Dạng này lại được chia thành những chùm nhỏ hơn:

- a) Chùm kịch thơ theo thể thức đối thoại bằng kệ tụng.
- b) Chùm kịch thơ gồm hai thể thức kệ tụng kết hợp với nhau: Kệ tụng dẫn chuyện và kệ tụng đối thoại.
- c) Chùm những thiên trường ca hay những phân đoạn của thiên trường ca.
- d) Chùm những câu nói đạo lý xâu kết lại theo một chủ đề nào đó.

Trong tất cả trường hợp này, phần văn xuôi chỉ là diễn giải.

4. Vết tích của Bà-la-môn giáo trong *Jātaka*

Ngoài những điều trên, T. W. Rhys Davids đã đi thêm một mức và gọi ý rằng, nhân vật của 10 *Jātaka* như đã đề cập trong bản 01 vốn đã có mặt từ trước trong hình dạng nguyên sơ đã cho chúng ta thấy vết tích của lịch sử thuộc thời kỳ tiền Phật giáo. Trong 10 câu chuyện không có chứa điều gì đặc nét Phật giáo, không có nhân vật nào là thuần túy Phật giáo, ngay cả đạo lý mà 10 câu chuyện này chuyển tải cũng là đạo lý Ấn Độ, tất cả đều được cải biến để ít nhiều phù hợp với đạo đức nhà Phật.⁴² Ngay cả câu chuyện của Vua Đại Thiện Kiến, mạch chính vẫn là một thần thoại của Ấn Độ về tín ngưỡng thờ mặt trời. Chín câu chuyện còn lại đều nằm trong kho tàng chuyện kể dân gian Ấn Độ. Chuyện dân gian đầy những yếu tố mê tín dị đoan. Phật giáo loại bỏ những yếu tố ấy. Thế thì dấu ấn Phật giáo nằm ở đâu? Câu trả lời là nằm ở cách lựa chọn, nằm ở sự cải biến. Như đã nói, sau khi chọn lựa, những nhà phát triển *Jātaka* cũng ra sức gia công để nâng cấp câu chuyện về cả hình thức văn chương lẫn nội dung tư tưởng.

5. *Jātaka* trong các bức điêu khắc bằng sa thạch

Nhìn vào một bức điêu khắc chứa nhiều phân cảnh của một chuyện tiền thân, đối với một người chưa từng biết qua câu chuyện bằng văn xuôi, T. W. Rhys Davids cho rằng người ấy hoàn toàn không thể hiểu nổi. Trường hợp ngoại lệ là một bức phù điêu không còn nguyên vẹn có khắc dòng chữ: “*Yam*

⁴¹ *Campu* là tiếng Sanskrit dùng để chỉ cho một thể loại thơ ca. Xem G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 19.

⁴² T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 197.

bāmaṇo avāyesi Jātaka.”⁴³ Đây là những chữ khởi đầu trong bài kệ của câu chuyện tiền thân *Chuyện cô gái trên lầu bảy tầng*, số §62.

Tên gọi của một câu chuyện tiền thân cũng có những biến đổi. Từ năm 1880, T. W. Rhys Davids cho rằng cùng là một chuyện tiền thân nhưng được gọi bằng một tên khác khi nằm trong tập chuyện *Jātaka* chuẩn định. Ngay cả trường hợp của những bức phù điêu vô cùng xa xưa, có khi cũng điêu khắc hai tên gọi khác nhau cho cùng một câu chuyện. Một mẫu điêu khắc minh họa cho câu chuyện thần tiên về con mèo và con gà. Câu chuyện này được gọi cả hai tên trong tiếng Pāli: “*Chuyện Tiền thân con mèo*” và “*Chuyện Tiền thân con gà trống*.”⁴⁴ Lý do tại sao một câu chuyện tiền thân có thể có nhiều tên cũng đơn giản. Trường hợp của câu chuyện tiền thân kể về con sư tử và con chó rừng⁴⁵ để chỉ cho sự ưu thắng của một đức tính tốt, câu chuyện cần có một tên gọi ngắn và được gọi là “*Chuyện Tiền thân sư tử*” hay được gọi bằng một tên khác là “*Chuyện Tiền thân chó rừng*”, thậm chí cũng được gọi bằng một tên khác nữa là “*Chuyện Tiền thân về đức tính tốt*.” Khi câu chuyện tiền thân kể về một con rùa để chuyển tải đạo lý hậu quả của thói lẩm lõi,⁴⁶ câu chuyện ấy được gọi tên là “*Chuyện Tiền thân của kẻ huyền thuyên*”, hoặc còn được gọi bằng tên “*Chuyện Tiền thân con rùa*.” Thế là chỉ có một câu chuyện mà có đến hai tên gọi khác nhau. Nhận thức thông thường cho chúng ta biết rằng rất khó nếu không nói là không thể trong một khoảnh khắc mà đặt định được một tên gọi nêu bật được đạo lý và hành vi của nhân vật khiến cho đạo lý ấy được chuyển tải. Như vậy, những tên gọi khác nhau được đặt định và chúng có thể hoán đổi cho nhau. Cũng không có gì ngạc nhiên khi chúng ta thấy trường hợp những từ vựng trọng yếu của phân kệ tụng được sử dụng làm tựa hay tên gọi cho câu chuyện *Jātaka*. May mắn lớn nhất vẫn là việc những từ trọng yếu ấy vẫn còn hiện hữu trên đời dưới dạng những dòng chữ khắc trên đá ở thế kỷ III TTL.

6. Giả thuyết về *Jātaka* được đưa vào *Chánh tạng* và tác giả

Một điều nữa cần được quan tâm là phiên bản gốc hay bản đầu nguồn của tập *Jātaka* khi được đưa vào *Chánh tạng* như thế nào. Bản gốc ấy⁴⁷ rất hiếm hoi, hiếm hoi ngay cả dưới dạng bản cảo nguyên sơ chưa biên tập. Vô cùng thú vị là việc khám phá ra được tập *Jātaka* phiên bản tinh tuyền, và chúng ta hãy xem trong phiên bản ấy có nói gì về tên gọi hay tựa đề của *Jātaka* hay không, có chứa dị bản nào của phân kệ tụng hay không.

⁴³ Pāli của ấn bản CST: “*Yaṃ brāmaṇo avādesi Jātaka*.”

⁴⁴ Theo ấn bản Tam tạng của chúng ta đang thực hiện, chỉ có *Chuyện con mèo (Bilārajātaka)*, số §128. Xem J. I. 460. Rất có thể “*Chuyện Tiền thân con gà trống*” xuất hiện trên các bản điêu khắc.

⁴⁵ J. II. 23, *Chuyện công đức (Gunajātaka)*, số §157; T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 199.

⁴⁶ J. II. 175, *Chuyện con rùa (Kacchapajātaka)*, số §215.

⁴⁷ Tập *Jātaka* thuộc Thánh điển ấy trong phiên bản tinh tuyền đến độ chỉ chứa kệ tụng, vì vậy mà người đọc hay người nghe không thể hiểu được khi thiếu phần chú giải hay diễn giải.

Phiên bản của tập *Jātaka* nổi tiếng do Giáo sư Fausböll biên tập, cung cấp cho chúng ta phần chú giải nhưng không cho biết về niên đại. Điều mà chúng ta biết là trước thế kỷ V, không hề có dạng chú giải viết xuống dưới dạng kinh văn như vậy, tất cả đều ở dưới dạng truyền khẩu.⁴⁸

Phần chú giải này có thể có cùng niên đại, tức là vào thế kỷ V. Người biên soạn đã tự giới thiệu một chút về bản thân trong dòng kệ tụng khởi đầu nhưng vẫn không giới thiệu đạo hiệu hay danh tánh. Thay vì nói tên của mình, người biên soạn ấy đã nói tên ba người thúc đẩy ông dần thân vào công trình biên soạn, và nói thêm rằng công việc này kế tục theo truyền thống *Jātaka*, một truyền thống thế thế truyền thừa trong sơn môn Đại tu viện của xứ Anuradhapura (Tích Lan). Trong 7 tập lớn của công trình này, người biên soạn đã hai lần gián tiếp nhắc đến những vị học giả Tích Lan thuộc thế kỷ II.⁴⁹ Mặc dầu người biên soạn nhắc tên như vậy trong mục ghi chú nhưng như thế là đã khá đủ cho chúng ta đi đến kết luận rằng công trình này được thực hiện ở Tích Lan. Giáo sư Childers nghĩ rằng người biên soạn chính là Ngài Buddhaghosa, một tác gia nổi tiếng của nhiều công trình chú giải khác.⁵⁰

7. Bối cảnh văn hóa, tôn giáo, chính trị thời tiền Phật giáo tại Ấn Độ trong *Jātaka*

Liên quan đến niên đại của tập *Chú giải*, của bối cảnh cuộc sống mà tập *Chú giải* phản ánh, của phần kệ tụng và phần văn xuôi... có nhiều học giả hàng đầu bàn đến như Lüders, Fick và Hofrath Bühler. Quan điểm của Hofrath Bühler được xem là có thẩm quyền và công tâm nhất, cho rằng:

“Điều chủ yếu cần nghĩ tới là khi vay mượn (cốt chuyện) như vậy những nhà Sư Phật giáo có cải biến nhiều không? Đặc biệt, những miêu tả về cuộc sống mà tập *Jātaka* chứa đựng có được canh tân cho khớp với thời đại khi mà Phật giáo đã trở thành một lực lượng ở Ấn Độ hay không? Câu trả lời chỉ có thể là: Có rất ít dấu vết Phật giáo trong những câu chuyện vay mượn ấy và tập *Jātaka* không miêu tả bối cảnh đời sống ở Ấn Độ trong thế kỷ III-IV TTL mà là bối cảnh đời sống xa xưa hơn nữa.”⁵¹

Hofrath Bühler nêu lý do:

“Những miêu tả về bối cảnh chính trị, tôn giáo và xã hội ấy rõ ràng là dẫn chiếu tới một thời xa xưa trước khi những vương triều lớn phía Đông trỗi dậy như vương triều Nanda và vương triều Maurya, khi mà Pāṭaliputra đã trở thành thủ đô của Ấn Độ. Những *Jātaka* không đề cập đến vương triều này cũng không

⁴⁸ T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 200-01.

⁴⁹ T. W. Rhys Davids đã bàn thảo về chi tiết thú vị này năm 1902 trong một bài viết nhan đề: “Người cuối cùng xuất gia” (*The Last to Go Forth*) đăng trong *JRAS*, vol. 33, kỳ 4/10 năm 1901.

⁵⁰ T. W. Rhys Davids không nghĩ như Giáo sư Childers. Xem T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 201.

⁵¹ T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 202.

đề cập đến vương triều kia và không nhận thức gì về những vương quốc lớn phủ trùm toàn bộ hay phủ trùm những khu vực mệnh mông của Ấn Độ. Số lượng đáng kể là những vương quốc mà nhà vua xuất hiện trong những câu chuyện tiền thân, cụ thể là Madra, Pancala, Kosala, Videha, Kasi và Vidarbha. Những vương quốc ấy lại khớp với những vương quốc mà nền văn học Vệ-đà đề cập đến. Trong khi đó, một số những vương quốc khác như Kalinga và Assaka đã được đề cập sớm nhất bởi những Thiên trường ca (*Epics*) và trong những bài kinh *Pāṇini* thuộc nền văn học Bà-la-môn. Những cái tên đặc biệt như Andhra, Pāṇḍya và Kerala lại không thấy được đề cập đến.

Mặc dầu đọc trong *Jātaka*, chúng ta không thấy một trung tâm chính trị nhưng có những câu nói liên quan đến việc giáo huấn dành cho những thanh niên Bà-la-môn và những người cao quý. Việc giáo huấn này cho chúng ta thấy rằng có một trung tâm học thuật ở Takkaṣilā, thủ đô của xứ Gandhāra... Hơn nữa, hầu như chắc chắn rằng Gandhāra, quê quán của *Pāṇini*, là một trung tâm học thuật vững mạnh của Bà-la-môn giáo vào thế kỷ IV-V TTL, thậm chí là xa xưa hơn nữa. Những câu nói trong *Jātaka* có liên quan đến bối cảnh tôn giáo của Ấn Độ dẫn chiếu tới một thời kỳ xa xưa như vậy. Cũng giống như ba tập Vệ-đà là căn bản cho giáo dục cao cấp, hoạt động tâm linh thịnh hành thời bấy giờ là con đường của lễ nghi và tế tự. Hai dạng tế lễ nổi tiếng là Vājapeya và Rājasūrya đặc biệt được *Jātaka* nhắc đến nhiều lần. Song song với giáo dục và lễ nghi là những lễ hội dân gian ăn mừng thời khắc Nakshatra⁵² được công bố. Tung bừng rộn rã với những cuộc vui chơi đủ kiểu, những cuộc chè chén say sưa với rượu mạnh *surah*. Ở một mảng sinh hoạt khác, người có tín tâm thì đi lễ bái các vị thần, thần cây, thần núi... Đậm chất tâm linh siêu phàm là hình bóng của những vị ẩn sĩ, du sĩ rày đây mai đó. Tất cả đều thuộc về thời kỳ ban sơ với những nét đặc trưng cổ đại. Nền văn minh mà *Jātaka* phản ánh mang tính giai đoạn sơ kỳ về nhiều phương diện, đáng chú ý là độ phổ biến của kiến trúc gỗ. Chỉ dấu từ những bức phù điêu bằng đá cho biết rằng kiến trúc gỗ không còn thịnh hành và hầu như biến mất vào thế kỷ III TTL. Thế mà những hoàng cung trong các câu chuyện tiền thân khi được miêu tả chi tiết thường cho chúng ta biết đây là những kiến trúc làm bằng gỗ. Như vậy là đủ để chúng ta thấy độ xa xưa của những câu chuyện.”

Trong bài tựa của tập *Jātaka* cuối cùng, bản thân Giáo sư Fausböll cũng đã cho chúng ta thấy điều này. Ngoài ra còn có sự đồng thuận của những học giả hàng đầu khác nên chúng ta đủ cơ sở khoa học để xác lập độ cổ kính được phản ánh trong truyền thống *Jātaka*. Mặt khác, dựa trên những kê ngôn trong *Jātaka*, chúng ta có thể lọc ra được những thông tin để làm sử liệu cho một giai đoạn hay một thời kỳ trong trường thiên lịch sử Ấn Độ. Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng việc đưa vào và lưu giữ *Jātaka* trong *Chánh tạng* xứng đáng nhận một lời

⁵² Một dạng thiên văn học của Ấn Độ cổ đại. Xem T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 203.

cảm ơn từ chuyên ngành lịch sử Ấn Độ. Truyền thống *Jātaka* đã bảo tồn thông tin về xã hội và chính trị theo ánh nhìn của những người thuộc thế hệ xa xưa hơn. Phần kệ tụng trong *Jātaka*, dĩ nhiên, có độ khả tín cao nhất, dụng ngữ của nó thuộc về thời kỳ xưa hơn vài ba thế kỷ về trước. Phần văn xuôi từ trước đến nay hẳn là phần đồng hành xuyên suốt với phần kệ tụng⁵³ và được các bức phù điêu minh họa như thể đó là chuyện đương nhiên. Chúng ta cần nhìn nhận giá trị của phần văn xuôi ấy một cách tương xứng.

8. Các giai kỳ biên tập *Jātaka*

Chúng ta đã ghi nhận một vài điều về niên đại sớm hay muộn của những câu chuyện *Jātaka* khi so sánh với nhau và thấy rằng có hai giai đoạn riêng biệt trong tiến trình hình thành truyền thống *Jātaka*. Toàn bộ những câu chuyện dài, có trường hợp dài như một quyển tiểu thuyết ngắn của thời hiện đại, đều được xếp vào trong tập VI của phiên bản Fausböll tiếng Pāli. Những câu chuyện dài này thuộc về giai đoạn phát triển hậu kỳ thể hiện trong phương diện dụng ngữ cũng như trong ánh nhìn của chúng về bối cảnh đời sống của Ấn Độ cổ đại. Tập VI có niên đại trễ hơn so với 5 tập đầu. Tuy có niên đại trễ hơn và trễ nhất so với tổng thể nhưng một số câu chuyện tiền thân cũng đã kịp có mặt trong những bức phù điêu của thế kỷ III TTL. Niên đại ấy là niên đại của cả hai phần, kệ tụng và văn xuôi, bởi vì những bức phù điêu cũng đã dẫn chiếu đến phần văn xuôi của câu chuyện.

Ở một giai đoạn xa xưa hơn trước đó, chúng ta có thể kết luận rằng một số câu chuyện khi được đưa vào Phật giáo⁵⁴ thì bản thân chúng lúc ấy vốn đã là câu chuyện xa xưa lắm rồi. Như đã nói ở trên, niên đại của một số trường hợp có thể truy ngược thời gian về giai đoạn tập *Jātaka* chưa có mặt. Số trường hợp ấy chiếm đến 60-70%, chúng còn ở trong hình dạng đơn thuần và chưa có phần kệ tụng đi kèm theo. Ngày nay trong tập *Jātaka* mà chúng ta hiện có, vẫn còn một số lượng đáng kể những câu chuyện đơn thuần như vậy. Dạng kệ tụng⁵⁵ mà chúng ta thấy xuất hiện trong những trường hợp này chỉ là phần kệ tụng của khung ngoại vi.⁵⁶ Một dạng kệ tụng nữa⁵⁷ xuất hiện trong những trường hợp khác thực chất chỉ là một đoạn hợp xướng hay một đoạn ca tụng được đặt vào miệng của một vị thiên. Từ những điều trên T. W. Rhys Davids đi đến kết luận rằng những câu chuyện ấy đã có sẵn trước và trong tình trạng đơn sơ đơn tuyến không có kệ tụng đi theo. Sau đó, những nhà phát triển *Jātaka* đưa chúng vào khung chuẩn của một *Jātaka* kiểu mẫu thông qua việc thêm vào phần kệ

⁵³ T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 204.

⁵⁴ Dĩ nhiên là không thể nào trễ hơn thế kỷ III TTL.

⁵⁵ Cần ghi nhận rằng khung ngoại vi như đã nói chỉ là công cụ thiết yếu trong tay của những nhà phát triển truyền thống *Jātaka* dùng để trang hoàng cho một câu chuyện xưa rồi dựa theo đó mà đưa câu chuyện vào truyền thống Phật giáo.

⁵⁶ M. Senart đã đề cập điều này trong bài viết của ông đăng trên *Journal Asiatique* (France: Paris Publisher, 1902).

⁵⁷ T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 205.

tụng. Vì vậy, những câu chuyện ấy không chỉ thuộc về thời kỳ tiền Phật giáo mà chúng còn là di sản văn hóa được kế thừa từ những thời kỳ rất xa xưa, có thể nói là quá khứ của quá khứ.

Mặt khác, chúng ta cũng thấy rằng chính phương thức có tính tập tục được sử dụng trong việc truyền tải những câu chuyện hay những thần tích từ thế hệ tiền hiền xuống thế hệ hậu bối cũng là phương thức của thời tiền Phật giáo. Phật giáo dựa trên phương thức ấy mà truyền thừa di sản *Jātaka*, đó là những mạch chuyện truyền miệng bằng thể loại văn xuôi, chỉ có phần hội thoại bằng thể loại văn vần hay kệ tụng. Nói cách khác, di sản tập chuyện *Jātaka* chỉ là một thí dụ nữa tuy mang tầm vóc lớn hơn của hình thái tiền trường ca (*pre-epic*) văn vần thuộc một nền văn học cổ đại. Trong nền văn học ấy, có rất nhiều mảnh di sản khác ngắn hơn được lưu giữ trong kinh văn thuộc giai kỳ sớm hơn trong *Chánh tạng*.⁵⁸

9. Đúc kết của đại học giả Rhys Davids về *Jātaka*

T. W. Rhys Davids tóm tắt những điều ông nói về *Jātaka* trong 15 điều:

(1) Tập *Jātaka* trong Thánh điển chỉ thuần là kệ tụng được biên soạn trước thời Asoka ở Bắc Ấn tại Madhyadesa. Tập *Jātaka* này vẫn chưa xuất bản.

(2) Chắc chắn rằng tập *Jātaka* thuần kệ tụng ngay từ đầu đã được truyền thừa song song với tập *Chú giải*. Tập *Chú giải* ấy chủ yếu là gồm những câu chuyện truyền khẩu bằng văn xuôi. Sở dĩ như vậy là bởi vì nếu không có những câu chuyện đi kèm theo, người ta không thể hiểu được những câu kệ tụng.

(3) Một số những câu chuyện trên đã được những bức phù điêu của thế kỷ III TTL minh họa. Không những vậy, một trong những bức phù điêu ấy còn ghi lại phân nửa của một khổ kệ.

(4) Có những câu chuyện tiền thân nằm trong Thánh điển, chúng xa xưa hơn những câu chuyện tiền thân nằm trong tập *Jātaka*.

(5) Những câu chuyện tiền thân xưa nhất còn giữ được là những dụ ngôn, những ngụ ngôn, hay những thần tích; chúng thường không có khung ngoại vi và cũng không có kệ tụng.

(6) Tập *Jātaka* mà chúng ta đang có không phải là tập *Chánh tạng Jātaka* mà là tập *Chú giải Jātaka*; tập *Chú giải* này hẳn là đã được viết xuống vào thế kỷ V ở Tích Lan, tác giả khiêm danh.

(7) Tập *Chú giải* này gồm tất cả những khổ kệ tụng và những câu chuyện bằng văn xuôi với những khổ kệ tụng được đan xen vào. Mỗi một câu chuyện như vậy được thêm vào một khung ngoại vi gồm một đoạn giới thiệu (cho biết thời gian, địa điểm và nhân duyên đức Phật kể lại) và một đoạn nhận diện tiền thân (nhân vật trong các câu chuyện được nhận diện là đức Phật và những người đồng đại với Ngài trong kiếp trước).

⁵⁸ *Sđd*, tr. 206.

(8) Tập *Chú giải* này là một bản dịch sang tiếng Pāli từ một tập *Chú giải* truyền thừa ở Tích Lan. Bản gốc của tập *Chú giải* trong tiếng Sinhalese (Tích Lan) trừ những khổ kệ tiếng Pāli và đã bị thất lạc.

(9) Những câu chuyện trong tập *Chú giải* tiếng Pāli mà chúng ta đang có đã giữ trọn vẹn truyền thông *Jātaka* của thế kỷ III TTL. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp vẫn có những cải biến đã bị phát hiện.

(10) Khi gián tiếp đụng chạm đến tình hình chính trị xã hội, hầu hết những câu chuyện tiền thân ấy đều dẫn chiếu tới tình hình ở Bắc Ấn Độ thời Phật và trước thời Phật.

(11) Khi tập *Jātaka* gốc đang trong quá trình tiệm tiến định hình, hầu hết những câu chuyện được khai thác nguyên dạng từ kho tàng văn học dân gian Bắc Ấn Độ.

(12) Việc xác định niên đại tương đối của những câu chuyện thời ấy phần nào đã tiến triển. Những câu chuyện trong tập VI là những câu chuyện dài nhất và trẻ nhất. Trong đó, một số câu chuyện đã được chọn ra để minh họa bằng những bức phù điêu của thế kỷ III TTL.

(13) Tất cả những câu chuyện tiền thân ấy đều có kèm theo kệ tụng. Trong một vài trường hợp, những khổ kệ tụng nằm trong khung ngoại vi mà không nằm trong bản thân câu chuyện. Những câu chuyện không có kệ tụng ấy có lẽ đã giữ lại hình dạng gốc [của nó] trong kho tàng chuyện dân gian Ấn Độ.

(14) Trong một số trường hợp, những khổ kệ tụng mặc dầu thuộc về câu chuyện lại chỉ là một dạng đồng ca, không tham gia vào làm một phần của mạch chuyện. Trong những trường hợp này, chúng ta có thể đi đến kết luận tương tự [như kết luận ở (13)].

(15) Tập *Jātaka* này là bộ sưu tập cổ xưa nhất, hoàn chỉnh nhất, đáng tin cậy nhất của kho tàng chuyện cổ tích dân gian mà chúng ta còn giữ được trong nền văn học thế giới.⁵⁹

IV. GIAO THOA, TIẾP BIẾN VỚI CÁC NỀN VĂN HÓA ĐÔNG TÂY

1. Ảnh hưởng của các nhà hoằng pháp Phật giáo đối với *Jātaka*

Trải qua dòng lịch sử của gần một ngàn năm khởi phát và truyền thừa, bổ sung và chuẩn hóa ngang qua nhiều địa tầng văn hóa, văn học truyền khẩu và văn chương bác học của những nền văn minh Đông Tây tạo cho *Jātaka* có diện mạo mà chúng ta thấy hôm nay, đa dạng về thể loại, phong phú đến kinh ngạc về nội dung. *Jātaka* chứa đựng nhiều nội dung đậm đà bản sắc Phật giáo, có khi nhạt hơn, thậm chí có khi thiếu hẳn. Câu hỏi đặt ra: Tại sao phong phú, đa dạng và có sắc thái Phật giáo ở những mức độ cao thấp không đều như vậy? Câu trả lời là Phật giáo truyền đến đâu sẽ dung hòa hay dung nhiếp những yếu

⁵⁹ *Sdd*, tr. 206-08.

tổ văn hóa ở đó. Thần thánh của những địa phương xa lạ cũng được cải biên để trở thành các vị thần hộ pháp; những câu chuyện dân gian của các xứ sở xa xôi cũng được cải biên để trở thành những câu chuyện Phật giáo. Đó là điều không hề hiếm thấy trong nhãn quan của các học giả chuyên ngành đã từng nỗ lực soi rọi vào những lớp trầm tích văn hóa cổ xưa.

Những nhà hoằng pháp Phật giáo thường có nguồn gốc xuất thân từ nhiều môi trường văn hóa khác nhau, thậm chí từ những tôn giáo khác nhau, đông đảo nhất là những vị trước kia là Bà-la-môn, gia chủ. Trước khi xuất gia, những nhà hoằng pháp Phật giáo đã sống trong những khung cảnh khác nhau, hoạt động ở những giai tầng xã hội khác nhau, làm việc mưu sinh trong những đoàn thể, ngành nghề, chức nghiệp khác nhau. Trong phạm vi của mỗi cộng đồng như vậy lại riêng có những cụm câu chuyện mang phong vị riêng trong giới của mình. Sau khi gia nhập vào hàng ngũ Tăng-già, tham gia hoạt động hoằng pháp, những vị ấy vẫn còn mang theo trong lòng những câu chuyện, điển tích, những nét văn hóa và kể lại sau khi đã tẩm sắc thái Phật giáo vào những câu chuyện ấy, nổi trội nhất là hạnh bố thí. Nói cách khác, khi giảng thuyết, những vị ấy thường cố gắng tiếp tục vận dụng những câu chuyện đã từng biết để minh họa cho ý pháp, làm cho bài thuyết giảng thực tế hơn, sống động và sâu sắc hơn. Lâu dần, những câu chuyện ấy được chọn lọc, biên tập và đưa vào Thánh điển thông qua khung cửa của truyền thống *Jātaka*.

2. Dấu chỉ văn hóa Ấn Độ cổ đại trong *Jātaka*

Trong *Chuyện tiền thân* có những chỉ dấu văn hóa của Ấn Độ thời cổ đại, cụ thể là những câu chuyện ngụ ngôn như *Chuyện con mèo* (trong phiên bản *Jātaka* là con chó rừng) giả dạng tu hành để ăn đàn chuột, chuyện con sư tử và con trâu vốn là bạn bị con dã can làm cho chia lìa và giết hại lẫn nhau, chuyện con khỉ khôn ngoan hơn so với con cá sấu. Những câu chuyện này vốn đã nằm sẵn trong những tác phẩm như *Tantrākhyāyika*, *Pañcatantra*, v.v... thuộc nền văn chương Ấn Độ cổ đại. Nói đúng hơn, mô-típ của những câu chuyện này có mặt khắp thế giới phương Đông lẫn phương Tây, vì vậy nguồn gốc rất khó xác định.⁶⁰

Sau đây là *Chuyện con mèo* (*Biḷārajātaka*, số §128), kể lại chuyện con chó rừng giả dạng tu hành chơn chánh để lừa ăn gần hết đàn chuột.

Đầu đàn là một con chuột thông minh sáng suốt với thân hình to lớn giống như heo con. Con chó rừng ma mãnh và kín đáo chọn một vị trí không quá xa tầm ngắm của đàn chuột rồi hàng ngày đứng trên một chân, mặt hướng về mặt trời và hứng gió, ngửi gió, hít gió vào. Con chuột đầu đàn nghĩ đây là bậc có giới hạnh nên tiếp cận và hỏi:

– Thưa Tôn giả, Tôn giả tên gì?

⁶⁰ Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 122.

- Ta tên là Dhammika (Nhu Pháp).
- Sao Tôn giả không đứng trên bốn chân mà chỉ đứng một chân thôi?
- Nếu ta đứng bốn chân thì trái đất không thể chở nổi, do vậy, ta chỉ đứng một chân.
- Vì sao Tôn giả đứng lại há miệng?
- Ta không ăn gì khác, ta chỉ ăn gió mà thôi.
- Tại sao Tôn giả đứng hướng mặt về phía mặt trời?
- Ta đánh lễ mặt trời.

Thốt ra những điều phi thường, siêu việt, con chó rừng lừa được con chuột đầu đàn và lựa thế ăn thịt từng con chuột trong đàn. Mỗi lần ăn xong, nó chùi miệng sạch sẽ rồi về đúng vị trí, đứng trên một chân và há miệng như cũ. Đàn chuột voi dăn, sinh nghi, con chuột đầu đàn chủ động đi tìm hiểu và biết rõ sự tình. Một trận đối đầu đầy kịch tính diễn ra, bộ mặt thật của con chó rừng, kẻ làm xấu đi hình ảnh ngọn cờ Chánh pháp bị phơi bày:

<i>Ai yêu cờ Chánh pháp,</i>	<i>Bí mật làm điều ác,</i>
<i>Dụng ý để lường gạt,</i>	<i>Các loài sinh vật khác,</i>
<i>Giới cấm kẻ như vậy,</i>	<i>Được gọi thói con mèo.</i>

Kết thúc có hậu. Con chó rừng gạt hái những gì mà nó đã gieo. Bậc Đạo sư nhận diện tiền thân: Thời ấy, con chó rừng là Tỷ-kheo lừa đảo, còn chuột chúa là Ta vậy.

3. Giao thoa với tác phẩm *Tantrākhyāyika* thuộc nền văn hóa Ấn Độ cổ đại và Hy Lạp⁶¹

Chuyện lời gièm pha (Sandhibhedajātaka, số §349) nói về tình bạn giữa một con sư tử và một con bò mộng sẽ vô cùng bền vững nếu không có con chó rừng xuất hiện. Thuở ấy, con chó rừng rơi vào tình trạng không có thức ăn nên muốn ăn thịt con sư tử và con bò mộng bằng cách gây bất hòa giữa hai bên. Nó tới hầu hạ hai con kia và nói những lời gièm pha. Hai con vật cãi vã và đấu nhau chí mạng. Chờ cho đến khi cả hai đều chết, con chó rừng thông thả ăn thịt cả hai. Nhà vua nói lên bài kệ:

*... Xảo gian thủ thuật khéo bày,
Phân chia bằng hữu lâu ngày kết thân,
Thú kia hèn kém nhất trần,
Nhưng bò, sư tử phải thành mồi ngon...*

Sau đó, nhà vua nhặt lấy bờm, da, móng, răng của sư tử rồi quay về kinh thành. Bậc Đạo sư chấm dứt bài thuyết giảng và nhận diện tiền thân: Bây giờ, Ta là vị vua nọ.

⁶¹ *Sđd.*

“Cáo mượn oai hùm” là một điển tích mà thời nào cũng có, trong thực tiễn và cũng hầu như không có biên giới giữa các nền văn hóa, tuy có nhiều phiên bản khác nhau. *Chuyện tấm da sư tử* (*Sīhacammajātaṅga*, số §189) nói về một con lừa khoác lên lưng bộ da sư tử và có lợi thế được ăn uống. Không may, một khi cất tiếng kêu, nó liền bị phát hiện, bị đuổi đánh gãy xương và tử vong.

Tiếng hí này không phải, Tiếng sư tử hay cọp,
Cũng không phải tiếng beo, Con vật ti tiện này,
Dù trùm da sư tử, Cũng chỉ hí tiếng lừa.

Sau bài pháp thoại, bậc Đạo sư nhận diện tiền thân: Lúc bấy giờ, con lừa là Kokālika (một người tự khen mình), người nông phu hiền trí (người đã nhận ra đây là con lừa) là Ta vậy.

Phiên bản *Jātaka* thì đó là da con sư tử, ngoài ra còn có những phiên bản khác của phương Đông cũng như phương Tây. Cụ thể, trong *Tantrākhyāyika* đó là da con báo đen, trong *Pañcatantra* và *Hitopadeśa* đó là da con hổ. Điều thú vị, Aesop là một người sống ở Hy Lạp vào thế kỷ VII TTL, chuyên kể những câu chuyện ngụ ngôn và có một bộ chuyện ngụ ngôn cùng tên với ông vào thời Hy Lạp cổ đại. Tác phẩm *Ngụ ngôn của Aesop* ấy lại có chứa một phiên bản rất gần với phiên bản *Jātaka*: Con lừa khoác lên mình bộ da con sư tử.

Mô-típ “ba-chọn-một” gần như không có biên giới giữa các nền văn hóa. Nói rõ hơn: Trong ba người thân chỉ được chọn ra một người để cứu. Ở đây, câu trả lời khôn ngoan của người phụ nữ đã cứu mạng được cả ba. Tác phẩm *Rāmāyaṇa* thuộc văn hệ Bà-la-môn có điểm nhấn là một tục ngữ Ấn Độ: “Trên đời mọi thứ khác đều dễ có hơn so với một người anh em ruột.” Ta có thể nhận diện khoảng giao thoa và tiếp biến văn hóa qua câu chuyện của Herodotus trong nền văn học Hy Lạp kể về người vợ của Intaphernes và câu chuyện của Sophocles về nàng Antigone.⁶² Chia sẻ cùng một mô-típ ấy, *Chuyện người đàn bà thôn quê* (*Ucchaṅgajātaṅga*, số §67) nói về vua xứ Kosala đang chuẩn bị hành quyết ba người nông phu bị cáo buộc là đã cướp phá dân làng, bỗng có chuyện khác thường xảy ra: Một người phụ nữ chạy đến hoàng cung khóc kể thảm thiết xin một cái gì đó để che thân. Vua sai cho cô ấy một tấm áo, cô ấy không nhận tấm áo mà lại muốn một tấm chồng và nói rằng người chồng mới thực sự là vật che thân cho đàn bà; còn người đàn bà nào không có chồng, dù cho nàng ấy mặc áo quần đáng giá cả ngàn đồng tiền cũng chẳng khác gì mình trần thân trụi.

Chẳng khác dòng sông suối cạn khô,
Cũng vậy, mình trần thân lại trụi,
Vì không từng, trúc cạnh đào tơ,
Nhìn xem quả thật nàng trơ trọi,
Dù có mười anh ruột một nhà.

⁶² Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 131.

Khi nàng nhận diện được ba người thân đang bị nhà vua bắt là người chồng, anh trai và con trai, nhà vua ban cho nàng một ân sủng là nàng được chọn để cứu một trong ba người kia. Thật hải hước, người mà nàng chọn để cứu không phải là tấm chồng như mới đây nàng khóc lóc thảm thiết một mực xin cho được, mà người nàng chọn lại chính là người anh trai. Đối thoại với nhà vua, nàng trình bày lý lẽ rằng hai người kia có thể thay thế, nhưng anh trai thì không bao giờ có nữa. Rồi nàng lại ngâm nga:

*Tìm kiếm chồng con thật dễ dàng,
Tha hồ chọn, họ đứng đầy đường,
Song tìm đâu được người anh nữa,
Dù khổ đau cho đến đoạn trường?*

Kết thúc có hậu. Nhà vua đẹp ý phán: Nàng ấy nói chí lý!

Vua ra lệnh giao ba người đàn ông kia cho nàng, nàng liền đưa cả ba người ra về. Bạc Đạo sư nhận diện tiền thân: Người đàn bà và ba người đàn ông ngày nay cũng là người đàn bà và ba người đàn ông ngày trước và Ta chính là vị vua ấy.

4. Sự sâu sắc của *Jātaka* và sự gặp gỡ các chuyện cổ tích Đông Tây

Hải hước, thâm trầm, u mặc trong câu chuyện dưới đây nằm ở chỗ thể giới của loài người được nhìn bằng đôi mắt của con khi. *Chuyện đáng chỉ trích* (*Garahitajātaka*, số §219) nói về một con khi chúa vốn là vua của một bầy khi hoang dã, bị bắt, bị giam lỏng và phải phục vụ nhiều chục năm trong hoàng cung. Một hôm nọ, nhà vua thả tự do cho nó. Nó quay lại rừng, cả đám khi bẽ tôi vây quanh khi chúa và hỏi thăm sự tình như thế nào trong thế giới loài người trong ngàn ấy năm dài. Con khi chúa lắc đầu, xua tay, nó không muốn nói nhưng cuối cùng vì áp lực của bầy khi nên nó phải nói một vài việc mà loài người hay làm như sau: “Loài người dù là Sát-đế-ly hay Bà-la-môn đều hay nói: ‘Đây là tài sản của tôi!’ Họ không hiểu tính vô thường làm cho mọi vật biến hoại. Các bạn hãy nghe hành động của những kẻ mù lừa ngu si ấy!” Rồi nó nói lên bài kệ:

<i>Vàng ròng là của tôi!</i>	<i>Ngọc quý là của tôi!</i>
<i>Như vậy suốt ngày đêm,</i>	<i>Chúng rêu rao lớn tiếng,</i>
<i>Những người ngu si ấy,</i>	<i>Không nhìn đến Chánh pháp.</i>
<i>Trong nhà có hai chủ,</i>	<i>Một chủ không có râu,</i>
<i>Vú dài, có tóc bện,</i>	<i>Hai tai có đâm lỗ,</i>
<i>Được mua với nhiều tiền,</i>	<i>Làm khổ đau mọi người.</i>

Nghe đến đây bọn khi hết hồn chạy tán loạn, vừa bị tai vừa hét lên: “Chớ nói nữa, chớ nói nữa, chúng tôi vừa nghe điều không đáng nghe!”

Kết thúc có hậu, sau bài pháp thoại ấy, vị Tỷ-kheo đắc quả Dự lưu. Bạc Đạo sư nhận diện tiền thân: Lúc bấy giờ, đàn khi là hội chúng của Như Lai, còn khi chúa là Ta vậy.

Câu chuyện trên cho thấy thấp thoáng chút u mặc của phong hóa Ấn Độ, phảng phất chút trầm tư của sắc thái Hy Lạp, quả thật việc xác định Đông hay Tây, Ấn hay Hy,⁶³ đâu là gốc của câu chuyện là một việc không dễ dàng chút nào. Tuy nhiên, văn hóa phương Đông trên đại thể vẫn là nền văn hóa chủ đạo của *Jātaka*.

Một chỉ dấu rõ nét khác của nền văn hóa Ấn Độ là một số nhân vật của nền văn hóa cổ kính ấy xuất hiện và tái xuất hiện trong nền văn học *Jātaka*. *Chuyện thiên nữ Alambusā* (*Alambusajātaka*, số §523) và *Chuyện Công chúa Niṇikā* (*Niṇikājātaka*, số §526) kể lại chuyện chàng thanh niên ẩn sĩ Isisinga thuần khiết thanh tân, từ nhỏ đến lớn chưa hề biết đến nữ nhân.⁶⁴ Lại có một nàng thiên nữ Alambusā xinh đẹp, tài năng và khôn khéo. Cả hai nhân vật đã có mặt trong thiên trường ca lịch sử *Mahābhārata* và *Purāṇa* thuộc thể loại kịch thơ của nền văn học Bà-la-môn cổ đại⁶⁵ tái xuất hiện trong hình thái kệ tụng và được lồng vào trong những câu chuyện tiền thân.

Isisinga là một cậu bé sanh ra từ một con nai trong rừng núi trùng điệp hoang vu. Isisinga được vị ẩn sĩ nuôi lớn và truyền dạy các pháp thiền định. Vì sanh ra và lớn lên giữa chốn núi rừng hoang vắng, chỉ lo công phu thiền định không có một ý niệm gì về người khác giới nên dù đã thành niên, ẩn sĩ Isisinga vẫn là biểu tượng cao nhất của sự trong sáng, tinh khôi và thanh khiết đúng nghĩa trong thế giới của những vị ẩn sĩ. Uy lực của sự trong sáng, tinh khôi và thanh khiết ấy⁶⁶ gây chấn động, đặc biệt sự chấn động đã vượt lên mây tầng trời, làm rung chuyển và lay động ngai vàng của Vua trời Đế-thích. Cảm thấy bị thách thức, Đế-thích ra lệnh cho thiên nữ Alambusā xuống phá hoại công hạnh của chàng thanh niên.

... Vậy nàng quả thật đóa hoa khô,
Hãy bước lên đường, tổ nữ ơi,
Dùng lực thần kia là mỹ sắc,
Buộc hẳn nhân nọ phục oai trời...

Thế là giai nhân tuyệt sắc Alambusā nhận nhiệm vụ phải tiếp cận và chinh phục thanh niên ẩn sĩ Isisinga. Alambusā được trang điểm lộng lẫy và tinh tế của một tuyệt thế giai nhân với sự yểm trợ của đoàn tùy tùng thiện nghệ, am tường và thuần thục trong nhiệm vụ này. Trong rừng núi trùng điệp hoang vu, từ buổi sáng tinh mơ vị ẩn sĩ già đã đi vào rừng thiêng hái thuốc. Isisinga còn

⁶³ *Jātaka* còn có mặt trong nền văn chương Á-rập. Xem G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 10.

⁶⁴ Phần dẫn khởi câu chuyện cho chúng ta thấy mẹ của cậu là một con nai. Câu chuyện này có niên đại rất xa xưa, nó đã xuất hiện trên bức phù điêu ở di tích Bharhut. Một con nai cái sanh em bé và vị ẩn sĩ nhặt về nuôi. Niên đại của bức phù điêu này vào khoảng thế kỷ III TTL.

⁶⁵ Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 142.

⁶⁶ Uy lực của người thật tu được Đế-thích tiết lộ để Vua Brahmadatta biết qua câu thoại trong *Chuyện Công chúa Niṇikā* (số §526): “Trên vùng Tuyết sơn, này Đại vương, có một ẩn sĩ tên là Isisinga. Vị này hành trì khổ hạnh hết sức khắc nghiệt, khi trời sắp mưa, ông giận dữ nhìn lên trời khiến mưa ngưng lại...”

lại một mình thiền định giữa chốn thảo lư. Chuyện gì phải đến đã đến. Isisiṅga và Alambusā chạm mặt, nữ nhân đầu tiên mà ả sĩ Isisiṅga gặp được. Một trải nghiệm hoàn toàn mới mẻ và đầy sức mê hoặc đối với vị thanh niên ả sĩ xưa nay sống và tu luyện trong cảnh trí hoang sơ, với tất cả sự hồn nhiên, trong sáng, tinh khôi và thanh khiết. Những phút giây gay cấn bắt đầu, mỗi một tình tiết, mỗi một diễn tiến là mỗi một sự hồi hộp cho người nghe. Isisiṅga ngâm kệ hỏi thiên nữ kiều diễm Alambusā:

*... Ai đó như tia chớp sáng ngời,
Rõ ràng như thể ánh sao mai,
Đôi tay đeo ngọc, hoa tai điểm,
Lấp lánh từ xa rực cả trời?
Nư phấn chiền-đàn tỏa ngát hương,
Huy hoàng chẳng khác ánh triêu dương,
Yêu kiều vóc liễu thanh thanh dáng,
Tuyệt sắc cho ai ngắm ngắm nàng.
Dịu dàng, trong trắng với lưng thon,
Nhún nhảy nhịp nhàng, nhón gót son,
Yểu điệu thân nàng bao diễm lệ,
Làm ta say đắm cả tâm hồn...⁶⁷
Trong muôn loài giữa cõi trần gian,
Ta chẳng thấy ai sánh kịp nàng,
Thân phụ là ai cùng quý tánh,
Ta mong nàng thổ lộ cho tường.*

Trong lúc vị ả sĩ tán tụng nàng Alambusā từ bàn chân lên đến đỉnh đầu không sót đường tơ kẻ tóc nào, nàng vẫn giữ yên lặng. Và khi nghe chàng nói lời lẽ dài dòng như vậy, nàng nhận biết tâm trạng của chàng đã dao động đến mức nào rồi, bèn ngâm nga bài kệ:

*... Sao chàng mãi hỏi chi vợ vắn,
Chẳng phải đôi ta chỉ một mình?...*

Mạch lạc của câu chuyện lúc êm đềm du dương, lúc kịch tính, lúc vỡ òa. Diễn tiến của câu chuyện đang tiết điệu nhịp nhàng bỗng chuyển biến rẽ hẳn sang hướng khác. Kết thúc của câu chuyện ý nhị và thâm trầm như thế nào chỉ có người đọc trực tiếp, nghe trực tiếp thiên trường ca này mới cảm được. Tuy nhiên, mẫu số chung vẫn là một kết thúc có hậu với phần nhận diện tiên thân: Đến đây, bậc Đạo sư chấm dứt pháp thoại dành cho vị Tỷ-kheo kia và cuối phần giảng giải các Thánh đế, vị Tỷ-kheo ấy đắc Sơ quả (Dự lưu). Lúc bấy giờ, Alambusā chính là người vợ trước kia, Isisiṅga là vị Tỷ-kheo có tâm bất mãn này và đại ả sĩ cha chàng chính là Ta. Câu chuyện Alambusā ở trên là một điển

⁶⁷ Những câu kệ kể tiếp vì sắc thái phồn thực cổ đại quá phô bày nên không trích dẫn ở đây.

hình cho việc chuyển thể những câu chuyện có sẵn trong nền văn hóa chủ lưu Bà-la-môn thời bấy giờ⁶⁸ thành câu chuyện Phật giáo và đưa vào Thánh tạng.

5. *Jātaka* mang chức năng như một diễn đàn

Có những *Jātaka* tạo điều kiện hay làm nền cho những cuộc hội luận về triết học trong *Upaniṣads* (*Áo nghĩa thư*), những cuộc hội luận về lịch sử trong sử thi *Mahābhārata*, một trong hai bộ sử thi bằng tiếng Sanskrit nổi tiếng nhất của nền văn học Bà-la-môn thời cổ đại. Nói cách khác những *Jātaka* này chỉ có chức năng đơn thuần và duy nhất là khung sườn cho một diễn đàn hội luận để các nhân vật xuất hiện trò chuyện, tranh luận và giảng thuyết. *Chuyện bậc Đại trí Nārada Kassapa* (*Mahānārada-kassapa-jātaka*, số §545)⁶⁹ kể lại chuyện Vua Aṃgati của xứ Videha triệu tập ba vị đại thần để tham vấn. Đại tướng quân Alāta chỉ vẽ một cuộc chiến dữ dội và hài hước. Đại thần Sunāma lại bảo rằng không cần thiết phải có một cuộc chiến, tốt hơn là nên thưởng thức những tiếng đàn hát du dương, ngắm nhìn những vũ điệu nghệ thuật và còn có bao nhiêu là lạc thú. Đại thần Vijaya lại gợi ý rằng nhà vua nên nghe những lời đạo lý từ một vị ẩn sĩ tinh thâm hay một vị Bà-la-môn nói lên. Với những điều mà Đại tướng quân gợi ý, nhà vua cùng triều thần đến gặp vị ẩn sĩ lão giả Guṇa Kassapa. Guṇa Kassapa tuyên bố thẳng thừng về giáo lý duy vật: “Không có quả báo của hành vi thiện ác, không có đời sau, không có đời trước, không có sư trưởng, mọi người đều bình đẳng và giống nhau, không có người đáng được kính lễ cũng như không có kẻ phải kính lễ người khác, không có các đức tính dũng mãnh hoặc can trường trong đời này, số phận đã an bài từ trước, không có bổ thí.” Alāta tuyên bố rằng ông tin thọ những lời giáo huấn ấy và nói: “Ta nhớ lại những kiếp xa xưa khi ta là một đồ tể, một người thợ săn và đã giết rất nhiều sanh mạng, thế mà kiếp này ta lại sanh vào một gia đình danh giá được kính trọng và hiện giờ đang là một vị đại tướng.” Đồng thuận với Alāta, một người nô lệ tên Bījaka đang có mặt ở đó nói: “Trong một kiếp quá khứ tôi là một người tốt và rộng lượng, thế mà tôi lại tái sanh làm con trai của một kỹ nữ và giờ đây là một người nô lệ. Tôi đã thua canh bạc kiếp người, Alāta đã chiến thắng vì đã khôn khéo khi chơi canh bạc này.”

Vua Aṃgati bị thuyết phục bởi những lời như vậy nên khởi sự một cuộc sống hưởng thụ mọi sự sung sướng, và tâm lúc nào cũng nghĩ đến lạc thú nên đã đề vương quốc cho những người khác cai trị. Một nhân vật khác lại xuất hiện, đó là Rujā, cô con gái tốt bụng và thành tâm của nhà vua. Rujā tuyên dương Chánh pháp: “Người nào nghe theo kẻ xấu quấy, người đó trở thành xấu quấy. Giống như chiếc thuyền của một thương nhân chở quá nặng chìm xuống nước, cũng vậy một người chìm xuống địa ngục khi đã gánh vác một gánh

⁶⁸ Jan Knappert, *Indian Mythology* (London: Diamond Books, 1995), p. 209-10. Trong tác phẩm này, Jan Knappert đã trình bày một phiên bản thú vị khác của câu chuyện về Isīṃga. Đây là một phiên bản mang phong vị thuần túy Ấn Độ cổ đại, không mang sắc thái Phật giáo.

⁶⁹ Bản CST số 545. Bản Tích Lan và PTS số 544.

quá nặng vì chất đầy tội lỗi. Rồi Sujā kể lại kiếp quá khứ là một người thanh niên trẻ tán tỉnh nhiều phụ nữ, sau đó tái sinh nhiều lần vào thế giới của người nam, của những loài thú và rơi vào địa ngục, chịu đựng hình phạt khốc liệt. Lúc ấy, từ trên cõi trời, vị thiên tên là Nārada hiện xuống, và như Rujā, tuyên thuyết Chánh pháp: “Có nghiệp và có thế giới khác.” Tuy nhiên, nhà vua nói: “Nếu có thế giới khác, người hãy đưa cho ta 500 thỏi vàng và ta sẽ trả lại cho người 1000 thỏi vàng trong thế giới khác đó.” Nārada trả lời: “Ta chắc chắn sẽ đưa cho ngài 500 thỏi vàng nhưng ai sẽ bảo đảm với ta rằng ngài sẽ hoàn trả lại cho ta khi ngài còn phải ở trong địa ngục? Ngay cả trong đời này, người ta chỉ cho người đáng tin cậy mượn tiền.” Rồi Nārada miêu tả cận kề cảnh địa ngục và những hình phạt trong đó, kết luận bằng một minh dụ rằng thân thể con người như một cỗ xe. Cuối cùng, Nārada cảm hóa được nhà vua quay về với Chánh pháp.

V. *JĀTAKA* TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA VÀ SỰ BẢN ĐỊA HÓA

1. Hình ảnh Bồ-tát trong *Jātaka* với Phật giáo Đại thừa

Mối liên quan giữa *Jātaka* và Phật giáo Đại thừa hay Phật giáo phát triển đã thu hút sự chú ý của những học giả như Bimala Churn Law và Ananda Salgado Kulasuriya. Sự chú ý này phần nào có thể đã được khơi gợi từ ánh nhìn của Edward Bytes Cowell vào cuối thế kỷ XIX. Tập chuyện *Jātaka* do E. B. Cowell biên tập năm 1895 viết: “Bản thân *Jātaka* dĩ nhiên là có tác dụng gây phấn chấn vì đó là những biểu mẫu đặc biệt của nền văn học Phật giáo, nhưng điều gây phấn chấn hơn cả lại nằm ở mối liên quan rất riêng giữa *Jātaka* và văn hóa dân gian.”⁷⁰ Phấn chấn ở đây có nghĩa là một dạng cảm xúc tôn giáo, một dạng năng lượng tích cực và hướng thượng cần được nuôi dưỡng hay luân tu thường xuyên.

Giáo lý dễ trình bày, dễ hiểu, dễ tin thọ và dễ phụng hành nhất chắc chắn không phải là giáo lý Tánh không (*Śūnyatā*) hay Trí tuệ Bát-nhã (*Prajñāpāramitā*) mà là giáo lý Nhân quả được triển khai từ nguyên lý Nghiệp (*Karma*), thông qua những hành vi đạo đức (*sīla*) cụ thể. Hành trạng của vị Bồ-tát (P. Bodhisatta, S. Bodhisatva) trong những kiếp sống xưa kia được xem là mẫu mực về đạo đức và trí tuệ. Trên cuộc hành trình dài nhiều A-tăng-kỳ kiếp, để đạt đến Phật quả, vị Bồ-tát sanh vào đời dù ở hoàn cảnh nào, vị thứ xã hội ra sao vẫn thể hiện được những phẩm chất như hy sinh, can đảm, tốt bụng, thông minh hay trí tuệ đã đạt đến độ siêu phàm.

Vị hành giả trong *Jātaka* không canh cánh trong lòng lý tưởng A-la-hán với mục tiêu cần đạt đến là cảnh giới Niết-bàn theo nghĩa truyền thống. Vị hành giả trong *Jātaka* hướng về lý tưởng Bồ-tát, cụ thể là cứu cái khổ mà vị ấy đang

⁷⁰ E. B. Cowell (ed.), *The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births* (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1895), p. xxv.

tiếp xúc, cái khổ đang xảy ra trong thực tế cuộc sống của vạn loại sanh linh, nhà Phật gọi là chúng sanh. Thính chúng hay đối tượng của dạng Phật giáo Đại thừa hay dạng Phật giáo phát triển phần nào phản ánh qua hình ảnh của đối tượng mà vị Bồ-tát cứu độ trong câu chuyện tiền thân nên mặc nhiên đã hình thành mỗi đây cảm xúc tuy vô hình mà vững chắc.

Đức độ được thể hiện qua những hạnh lành của vị Bồ-tát đều đạt đến độ viên mãn nên còn được gọi là Ba-la-mật (*Pāramitā*); tuy nhiên, hạnh bố thí vẫn nổi bật nhất và dễ lay động lòng người nhất, đặc biệt đối với những người bình thường của mọi tầng lớp xã hội. Điều này góp phần giải thích lý do tại sao Phật giáo trong *Jātaka* không mặn mà với tiêu chí nguyên chất hay thuần khiết mà lại thiên về dạng Phật giáo phát triển theo thời đại và quốc độ với lý tưởng được thể hiện bằng tiêu ngữ: “Phục vụ chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật.” Hai câu chuyện tiêu biểu cho đỉnh cao của hạnh bố thí là *Chuyện Đại vương Sivi* (*Sivijātaka*, số §499) và *Chuyện Đại vương Vessantara* (*Vessantarajātaka*, số §547).

Thính chúng của Phật giáo dân gian là một tập thể bao gồm những nhóm người vô cùng đa dạng về bối cảnh xuất thân, về nền văn hóa được un đúc sẵn, về ngành nghề chức nghiệp và về địa vị xã hội. Tất cả đều là những biến số lớn và vô cùng phức hợp. Để đáp ứng được yêu cầu càng lúc càng cao của thính chúng, những nhà phát triển *Jātaka* đã tăng dần về số lượng và độ dài của những câu chuyện. Càng về sau những câu chuyện càng dài và số kệ tụng cũng theo đó mà gia tăng với những con số đáng kinh ngạc. *Chuyện Đại vương Vessantara* có đến 786 khổ kệ, nếu tính mỗi khổ kệ thông thường có 4 câu, chúng ta sẽ có 3.144 câu kệ.⁷¹ Từ những câu chuyện của một vài kiếp chót trong kinh tạng truyền thống, tức 4 bộ *Nikāya* đầu tiên, ở thời điểm xuất phát, *Jātaka* đã tăng dần số lượng của kiếp sống quá khứ trong những thời kỳ sau đó cho đến khi số kiếp sống không còn đếm được, hay vô số kiếp liên quan đến tổng số những câu chuyện tiền thân, nghĩa là con số 547 hay 550 không phải là con số cuối cùng mà chỉ là con số tạm dừng vào thời điểm tập *Jātaka* được cơ cấu vào Thánh điển.

Không chỉ có nhu cầu tăng số lượng, tăng độ dài của những câu chuyện mà còn có nhu cầu tăng độ phong phú, đa dạng, đa sắc thái và đa biến hóa liên quan tới nhân thân của Bồ-tát. “Đức Cồ-đàm được gọi là Bồ-tát cho đến khi Ngài đạt được giác ngộ; không chỉ (là Bồ-tát) trong kiếp chót ở cõi trần mà còn trong vô số kiếp, những kiếp đó có khi là con người, có khi là con thú, có khi là vị thần,

⁷¹ Như vậy số kệ của câu chuyện khoảng 96,6% so với *Truyện Kiều* (3.254 câu). Chúng tôi đếm được tổng số kệ của bản PTS là 6.514 khổ kệ. Bản Tích Lan do TT. Indacanda dịch sang Việt ngữ có 6.796 khổ kệ. Ấn bản *Buddha Jayanti Tripiṭaka* cũng tại Tích Lan có tới 6.905 khổ kệ. Bản CST có 6.644 khổ kệ. Tính trung bình mỗi bài kệ chỉ 4 câu thì theo bản nào cũng đều dài hơn gấp 8 lần *Truyện Kiều*. Nếu tính chi tiết hết các bài kệ có 6 câu, 8 câu hoặc 12 câu và các bài kệ đan xen của các tuyến nhân vật trong khi đối đáp mà không được đánh số, có lẽ độ dài của nó có thể phải hơn gấp 9 lần *Truyện Kiều*.

vị Bồ-tát đều đã trải qua trước khi Ngài được tái sinh lần cuối vào hoàng cung dòng họ Thích-ca.”⁷² Ananda Salgado Kulasuriya đã liệt kê những dạng nhân vật mà Bồ-tát tái sinh vào: Vua chúa, hoàng tử, quan đại thần, thương nhân, gia chủ, nông dân, người phiêu lưu hồ hải và vị khất sĩ du phương; các loài chim, các loài thú và các dạng thần rừng, quý, thần, hồn ma sống trên cây và dưới hồ nước, hiện thân của chân lý và trí tuệ của các thời đại.⁷³

2. *Jātaka* với Phật giáo quần chúng

Phật giáo dân gian không ưa chuộng các kiểu lập luận, học thuyết này hay triết thuyết kia, không ưa chuộng các mạch suy tư về giáo lý khúc chiết cao siêu. Trái lại, Phật giáo dân gian ưa chuộng hình ảnh thực tế, cách diễn bày trực tiếp để tạo nên cảm xúc thánh thiện và thiêng liêng. Đó chính là chỗ đặc địa của nghệ thuật tạo hình. Truyền thống *Jātaka* đã cung cấp cho nghệ thuật tạo hình các đề tài đa dạng khác nhau, các hình tượng nhân vật phong phú từ muôn thú đến cỏ cây và đủ loại cốt truyện để các nghệ nhân thỏa sức miêu tả và biểu đạt. Mục tiêu là giúp con người có thể rời khỏi những thứ bình phàm thường nhật, hướng tâm hồn đến cảnh giới thiện lương siêu vượt. Tác động ngược lại, nghệ thuật đã làm cho những câu chuyện tiền thân có hình dáng và đường nét, màu sắc và phong thái, ắt hẳn là sống động hơn để khách hữu duyên vừa thưởng lãm cái đẹp của nghệ thuật vừa thấm dần những bài học đạo lý. Nói gọn, *Jātaka* dưới hình thái những câu chuyện được ghi nhớ và kể lại vốn là công cụ chuyển tải đạo Phật một cách hữu hiệu; giờ đây *Jātaka* lại được nghệ thuật tạo hình chấp cánh nên càng trở nên trực quan và hữu hiệu hơn.

Các ngành nghệ thuật như phù điêu, bích họa, tạo tượng... cho chúng ta thấy chỉ dấu của việc bản địa hóa ngay trong giai đoạn xuất phát của dòng lịch sử phát triển của *Jātaka*. Nhiều *Jātaka* vốn là những câu chuyện nằm sẵn nhiều đời trong kho tàng văn học của những nền văn minh lớn, cụ thể là nền văn minh Ấn Độ. Phật giáo đã kế thừa, tiếp biến và khai thác từ kho tàng chung ấy như chúng ta đã biết khi nói về những khoảng giao thoa nơi mà đạo lý Phật giáo vốn là đạo lý Ấn Độ, câu chuyện Phật giáo vốn là câu chuyện Ấn Độ.

Về phương diện minh triết, Phật giáo đã nâng đạo lý trong những câu chuyện ấy lên tầm cao mới, đạt đến độ viên mãn và vì vậy mà trở thành giáo lý đặc trưng của nhà Phật. Về phương diện câu chuyện, ngay từ khâu chọn lựa, Phật giáo đã có những tiêu chí nhất định. Kho tàng chung ấy chứa đầy những yếu tố mê tín, ma quái và thần quyền, như đã nói, khi Phật giáo chọn lựa để thừa tiếp, những yếu tố ấy bị Phật giáo loại bỏ. Sau khi chọn lựa, những nhà phát triển *Jātaka* cũng ra sức gia công để nâng cấp câu chuyện về cả hình thức văn chương lẫn nội dung tư tưởng. T. W. Rhys Davids trong tác phẩm *Buddhist*

⁷² Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 109.

⁷³ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 19.

India xuất bản lần đầu năm 1903⁷⁴ đã trình bày mở rộng những điều mà ông đã nói năm 1878:⁷⁵

“Tập *Jātaka* mà chúng ta đang có chỉ là một phần của những gì được lưu giữ. Tập sách này không chứa tất cả câu chuyện tiền thân đã từng lưu hành trong cộng đồng Phật giáo thời kỳ đầu của nền văn học *Jātaka*. Chắc chắn là như thế. Nhưng tôi (T. W. Rhys Davids) mạo muội đi xa hơn một chút và gọi lên rằng nhân vật trong 10 câu chuyện *Jātaka* đầu tiên này, trong hình dạng của phiên bản tiền *Jātaka*, cho phép chúng ta truy ngược dòng lịch sử đến chỗ vượt ngoài phạm vi của toàn bộ nền văn học Phật giáo. Không có nhân vật nào mang đặc nét Phật giáo. Có lẽ, tất cả đều được cải biến ít nhiều cho phù hợp với đạo đức Phật giáo. Hầu hết những câu chuyện khác đều như vậy, ngay cả câu chuyện Vua Đại Thiện Kiến, mạch lạc chính cũng đơn giản là một thần tích nói về việc thờ phụng mặt trời. Những mạch chuyện còn lại thuộc về chuyện dân gian tiền Phật giáo. Không có gì đặc nét Phật giáo ngay cả đạo lý mà những câu chuyện này truyền đạt. Như vậy, khi nói về chất Phật liên quan tới những câu chuyện ấy, trong hình dạng xa xưa nhất của chúng, chỉ nói về cách chọn lựa được thực hiện. Nhiều lắm những câu chuyện dân gian khác dĩ nhiên là đầy ắp sắc thái mê tín, sắc thái không được Phật giáo chọn lựa. Đạo lý dĩ nhiên thuộc dạng rất giản dị. Đó là sữa cho các em bé. Câu chuyện này rõ ràng có gốc là thần tích Vua Đại Thiện Kiến. Trong hình dạng *Jātaka* sau này, câu chuyện có trọng tâm là tính chất vô thường của tất cả các pháp thế gian, là bài học cổ xưa về tính phù phiếm của thế giới. Trong hình dạng xa xưa hơn, dạng (nằm trong) Thánh điển, câu chuyện còn có trọng tâm là những thiền chứng (*jhāna*), có lẽ thuộc thời tiền Phật giáo và các Phạm trú (*Brahma vihāra*), chắc chắn là đặc nét Phật giáo (mặc dù ý niệm tương tự cũng có mặt trong *Yoga Sūtra* thời kỳ sau). Đây là những nội dung sâu xa và khó nắm bắt hơn nhiều.”⁷⁶

3. *Jātaka* với nghệ thuật tạo hình

Những câu chuyện tiền thân ấy đi vào thế giới của nghệ thuật tạo hình, chúng ta lại thấy chỉ dấu của việc bản địa hóa. Việc chọn nội dung cho những bức phù điêu không chỉ là chỉ dấu của việc bản địa hóa mà còn là chỉ dấu của tâm thái cận nhân tình trong mối tương tác giữa Phật giáo với người dân khi thực hiện những công trình tín ngưỡng. Tất cả đều có chủ hướng là phục vụ cho mục tiêu truyền bá Chánh pháp, đem lại an vui hạnh phúc cho số đông sanh loại, hữu hình và vô hình.

Xa xưa nhất còn ghi nhận được là những bức phù điêu ở di tích Bharhut và Sanchi thuộc Ấn Độ cổ đại. Những ngôi tháp cổ được bao bọc bởi rào chắn làm bằng đá nguyên khối lớn và kiên cố với nhiều bức phù điêu miêu tả những

⁷⁴ In lại tại Ấn Độ năm 1997.

⁷⁵ T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 189.

⁷⁶ *Sđd.* tr. 196-97.

phân cảnh trên đó có tựa đề của những câu chuyện tiền thân được viết bằng tự dạng của thế kỷ III TTL. Những phù điêu khác không có tựa đề nhưng những dòng chữ có cùng tự dạng. Có 27 phù điêu được nhận diện là những phân cảnh minh họa cho tập chuyện *Jātaka* đang hiện hành thời ấy và 23 phù điêu chưa nhận diện được, trong đó chắc chắn có những phù điêu minh họa cho những câu chuyện tiền thân được lưu hành trong dân chúng thuộc địa bàn nhưng không được đưa vào Thánh tạng.⁷⁷

4. *Jātaka* trong các bức phù điêu tại di tích Bharhut và các nơi khác

Năm 1903, T. W. Rhys Davids đã liệt kê đề tựa của 28 phù điêu ở di tích Bharhut được khắc nổi và tên của *Jātaka* tương ứng trong tập *Jātaka* Pāli. Chúng ta cũng biết thêm rằng trước đó vào năm 1897 một bảng liệt kê tương tự cũng đã được công bố.⁷⁸

Thông tin chi tiết về 28 bức phù điêu gồm (1) Số hiệu của phù điêu theo nhà khảo cổ học Cunningham, (2) tựa đề được khắc trên phù điêu, (3) số *Jātaka* theo phiên bản Fausböll, (4) tên câu chuyện theo PTS. Khi (5) tựa *Jātaka* bằng tiếng Việt tương ứng được đưa vào, chúng ta có bản liệt kê như dưới đây:

Bảng 02

Stt	Số hiệu			Tựa trên phù điêu	Số hiệu	Tựa theo PTS	Tựa tiếng Việt
1	XVIII			<i>Vitura Punakiya Jātaka</i>	545	<i>Vidhura Paṇḍita Jātaka</i>	Chuyện bậc Đại trí Vidhura
2	XXV	Fig.	1	<i>Miga Jātaka</i>	12	<i>Nigrodhamiga Jātaka</i>	Chuyện con nai Nigrodha
3	“	“	2	<i>Nāga Jātaka</i>	267	<i>Kakkaṭa Jātaka</i>	Chuyện con cua
4	“	“	3	<i>Yavamajhakiya Jātaka</i>	546	<i>Episode in Mahāummagga Jātaka</i>	Câu chuyện đàn bò trong Chuyện đường hầm vĩ đại
5	“	“	4	<i>Mugapakaya Jātaka</i>	538	<i>Mūgapakkha Jātaka</i>	Chuyện Vương tử què cằm
6	XXVI	“	5	<i>Latuvā Jātaka</i>	357	<i>Laṭukikā Jātaka</i>	Chuyện chim cú
7	“	“	6	<i>Chadanatiya Jātaka</i>	514	<i>Chaddanta Jātaka</i>	Chuyện tượng vương ở hồ Chaddanta

⁷⁷ Bimala Churn Law, *A History of Pali Literature* (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 279.

⁷⁸ T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 209.

8	“	“	7	<i>Isisingiya Jātaka</i>	523	<i>Alambusa Jātaka</i>	<i>Chuyện thiên nữ Alambusā</i>
9	“	“	8	<i>Yaṃ bamaṇo avayesi Jātaka</i>	62	<i>Aṇḍabhūta Jātaka</i>	<i>Chuyện cô gái trên lầu bảy tầng</i>
10	XXVII	“	9		206	<i>Kuruṅgamiga Jātaka</i>	<i>Chuyện con nai núi</i>
11	“	“	10		349	<i>Sandhibheda Jātaka</i>	<i>Chuyện lời gièm pha</i>
12	“	“	11	<i>Hanasa Jātaka</i>	32	<i>Nacca Jātaka</i>	<i>Chuyện mùa ca</i>
13	“	“	12	<i>Kinara Jātaka</i>	485	<i>Candakinnara Jātaka</i>	<i>Chuyện đôi ca thần Canda</i>
14	“	“	13		181	<i>Asadisa Jātaka</i>	<i>Chuyện Hoàng tử Asadisa</i>
15	“	“	14		461	<i>Dasaratha Jātaka</i>	<i>Chuyện Đại vương Dasaratha</i>
16	XXXIII	“	15		407	<i>Mahākapi Jātaka</i>	<i>Chuyện đại hầu vương</i>
17	XLI	“	1.3		324	<i>Cammasāṭaka Jātaka</i>	<i>Chuyện thầy tu mặc áo da</i>
18	XLIII	“	2.8	<i>Isimigo Jātaka</i>	372	<i>Migapotaka Jātaka</i>	<i>Chuyện chủ nai con</i>
19	XLIV	“	2	<i>Janako Rājā Sivali devī</i>	539	<i>Mahājanaka Jātaka</i>	<i>Chuyện Đại vương Mahājanaka</i>
20	XLV	“	5		46&268	<i>Ārāmadūsaka Jātaka</i>	<i>Chuyện kẻ làm hại vườn</i>
21	“	“	7		42	<i>Kapota Jātaka</i>	<i>Chuyện chim bồ câu</i>
22	XLVI	“	2	<i>Uda Jātaka</i>	400	<i>Dabbhapuppha Jātaka</i>	<i>Chuyện Dabbhapuppha</i>
23	“	“	8	<i>Secha Jātaka</i>	174	<i>Dūbhiyamakkaṭa Jātaka</i>	<i>Chuyện con vượn lừa dối</i>
24	XLVII	“	3	<i>Sujato Gahuto Jātaka</i>	352	<i>Sujāta Jātaka</i>	<i>Chuyện chàng Sujāta</i>
25	“	“	5	<i>Biḍala Jātaka Kukuta Jātaka</i>	383	<i>Kukkuṭa Jātaka</i>	<i>Chuyện kẻ vương</i>

26	XLVIII	“	2	<i>Maghādeviya Jātaka</i>	9	<i>Makhādeva Jātaka</i>	<i>Chuyện Vua Makhādeva</i>
27	“	“	7	<i>Bhisa Haraniya Jātaka</i>	488	<i>Bhisa Jātaka</i>	<i>Chuyện củ sen</i>
28	L	“			547	<i>Vessantara Jātaka</i>	<i>Chuyện Đại vương Vessantara</i>

Đất nước Ấn Độ vừa là nơi phát tích vừa là một cường quốc *Jātaka* khi đã đưa truyền thống *Jātaka* đến khắp nơi trong nước với những trọng điểm như Bharhut đã nói ở trên, như Sanchi, Gayā, Amaravatī, Ajanta, Ellora; sau đó lan tỏa ra thế giới như trường hợp Borobudur ở Java (Indonesia), Pagan (Miền Điện) và Sukhodaya (Thái Lan). Trong *Bách khoa Toàn thư Tôn giáo và Đạo đức*, tập VII,⁷⁹ có đoạn:

“Quả vậy, những câu chuyện tiền thân đã cung cấp nhiều đề tài cho điêu khắc và hội họa xuyên suốt mọi thế kỷ, xuyên qua mọi đất nước Phật giáo. Sự thật ấy cho chúng ta thấy độ biến mãn của *Jātaka* tại Ấn Độ như ở Bharhut, Sanchi và Bodhgaya vào thế kỷ III-II TTL, ở Amaravatī vào thế kỷ II TTL, sau đó là ở Ajanta. Hàng trăm phù điêu với các phân cảnh của *Jātaka* được sử dụng để trang hoàng cho những ngôi đền thờ nổi tiếng hầu hết đều dựa trên những thần tích trong bộ chuyện *Lalitavistara Sūtra* (*Phổ Diệu kinh*, 普曜經)⁸⁰ như Borobudur xứ Java vào thế kỷ IX, các ngôi chùa xứ Pagan, đất nước Miền Điện vào thế kỷ XIII và xứ Sukhodaya ở đất nước Thái Lan vào thế kỷ XIV.”

5. Ảnh hưởng của *Jātaka* từ Trung Á đến các nước lân cận

Nhìn bao quát hơn nữa, chúng ta thấy từ đất nước Ấn Độ, truyền thống *Jātaka* đã lan tỏa đến những khu vực địa lý rộng lớn từ Trung Á đến Đông Nam Á, từ Tây Âu đến Viễn Đông.⁸¹ Trong đó những nước góp phần đáng kể vào việc bảo tồn, truyền bá và ghi dấu ấn riêng vào truyền thống *Jātaka* là Tích Lan, Miền Điện, Thái Lan, và những nước, khu vực khác như Lào, Campuchia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Việt Nam.

Từ Trung Á đến Đông Nam Á, từ Tây Âu đến Viễn Đông ngày xưa, những nơi mà *Jātaka* đã ảnh hưởng đến, có nơi đã ảnh hưởng đến độ thấm đậm trong lòng người dân thời ấy. Hình ảnh thường thấy là một đám đông dân chúng ngồi xung quanh một nhà Sư đang kể chuyện, câu chuyện thu hút tâm trí của họ khiến cho lòng họ đắm chìm vào thế giới linh thánh xa xưa, khi đức Phật còn là vị Bồ-tát. Những câu chuyện ấy được kể trong những đêm trăng rằm, những ngày Bồ-tát và những lễ hội lớn... Nhiều người rướn lệ khi ngồi quanh

⁷⁹ James Hastings (ed.), *Encyclopedia of Religion and Ethics*, vol. VII (New York: Charles Scribner's Sons, 1915).

⁸⁰ Một tác phẩm kinh điển bằng tiếng Sanskrit được cho là thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvāstivāda).

⁸¹ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 22.

đồng lửa bập bùng thâu đêm nghe câu chuyện hy sinh lay động lòng người của vị Bồ-tát. Đối với tâm hồn chất phác của những người dân sẵn tánh thiện lương, *Chuyện Tiền thân* không phải là một thể loại văn chương hay một câu chuyện bình phàm mà là những gì vừa hiện thực vừa thánh thiện đang xảy ra ngay trong thế gian này. Tuy việc hấp thụ có nhiều mức độ khác nhau nhưng khi ở mức độ như vậy, những câu chuyện tiền thân có khả năng tác động vào tâm hồn, thấm vào tận căn cốt của mỗi người.⁸²

6. Ảnh hưởng *Jātaka* tại Miến Điện

Ở Miến Điện, vô cùng phổ biến từ thế kỷ IV-XIII là một phiên bản hiện đại của *Nārada-jātaka*. *Nārada-jātaka* được đồng nhất với câu chuyện *Bạc Đại trí Nārada Kassapa*, số §545. Mặc dầu, câu chuyện thu hút sự chú ý của những học giả ngang qua nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc, nhưng cần ghi nhận rằng câu chuyện tiền thân này còn được các bia ký đương thời dẫn chiếu tới. Ngoài ra, về mặt văn học phải kể tới một bộ chuyện tiền thân có tên là *Paññāsajātaka* (*Năm mươi Chuyện Tiền thân*) phổ biến rộng rãi ở Miến Điện được xem là hoa trái của quá trình địa phương hóa.⁸³ Lịch sử Phật giáo Miến Điện cho chúng ta biết rằng khoảng thời gian 1054-58, Vua Anuruddha (Miến Điện) chiếm được Thaton, thủ đô của người Mon, đã giải vua người Mon là Makuta về Pagan, cùng mang về các phiên bản Tam tạng Thánh điển, nhiều nhà Sư và nghệ nhân. Bản tường thuật xưa nhất của người Mon về tập *Jātaka* lớn được đề cập trên bia ký *Makuta's Pandit* được tìm thấy ở chùa Schwezagon, Thaton.⁸⁴

Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể liên quan đến *Jātaka* ở Miến Điện bao gồm hầu hết những hình thái nghệ thuật biểu đạt cổ đại gồm có bia đá, kiến trúc, điêu khắc, tượng đất nung, bích họa. Nổi bật có khi là những pho tượng đất nung, có khi là những bức bích họa về toàn bộ 560 *Jātaka*. Ví dụ, “*Chuyện không lỗi lầm*” (*Apannakajātaka*, số §1) và “*Chuyện bạc Hiền trí Mātanga*” (*Mātangajātaka*, số §497) ở chùa Ānanda, xứ Kyanzitha; *Mātangajātaka* (số §497) ở chùa Đông Tây Petika; “*Chuyện lộc vương Rohanta*” (*Rohantamigajātaka*, số §501) ở chùa Gubyaukgyi xứ Myinpagan; “*Chuyện vắn đáp của vị thiên*” (*Devatāpañhajātaka*, số §350) ở chùa Abeyadanā; “*Chuyện Trưởng lão Samiddhi*” (*Samiddhijātaka*, số §167), “*Chuyện con vẹt Rādha*” (*Rādhajātaka*, số §198) ở chùa Pyatsa Shwe và “*Chuyện lộc vương Rohanta*” (*Rohantamigajātaka*, số §501) ở chùa Mingalazedi. Tập *Jātaka* này không những được biểu đạt bằng nghệ thuật điêu khắc hay bích họa mà còn kèm theo những đoạn kinh văn, cụ thể như *Samiddhijātaka* dẫn chiếu tới câu chuyện vị Thánh giả là một ẩn sĩ; trong *Rādhajātaka* - Ngài là một loài kết, và trong *Rohantamigajātaka* - vị Phật tương lai là một con nai vàng.⁸⁵

⁸² *Sđđ.* tr. 20.

⁸³ *Sđđ.* tr. 12.

⁸⁴ *Sđđ.* tr. 20.

⁸⁵ *Sđđ.* tr. 20.

7. Ảnh hưởng *Jātaka* tại Tích Lan

Khi Ấn Độ là vùng đất phát tích để tập *Jātaka* dần dần hình thành và đạt đến chuẩn mực Thánh điển thì Tích Lan là vùng đất phong nhiêu kế thừa, góp phần cho truyền thống *Jātaka* được giữ gìn và phát huy cao nhất. Về phương diện văn học, như đã được trình bày, toàn bộ tập *Jātaka* trong Thánh điển Phật giáo hiện nay vốn là tập kinh tiếng Pāli được truyền sang đất nước Tích Lan, rồi được dịch toàn bộ sang tiếng bản địa Sinhalese trừ phần kệ tụng; sau đó, lại được dịch ngược trở lại tiếng Pāli và trở thành tập *Jātaka* mà chúng ta đang có. Vì vậy, phần kệ tụng trước và sau khi dịch, lần một và lần hai, đều không thay đổi nhưng phần văn xuôi có khác. Khả năng xảy ra gần như đương nhiên vì trong quá trình của hai lần dịch như vậy hẳn là đã có nhiều cải biến, thêm thắt, thậm chí là biên tập lại toàn bộ.

Về phương diện quảng bá, cũng như các nước Nam Á và Đông Nam Á khác, dưới ảnh hưởng sâu đậm của lý tưởng Bồ-tát, người ta thường thấy những câu chuyện tiền thân tại các ngôi chùa ở Tích Lan được biểu đạt bằng hình thức này hay hình thức khác. Không những ở các đô thị lớn, những cộng đồng dân cư tập trung đông đảo mà ngay cả ở những vùng nông thôn, làng mạc vẫn có những nhà Sư đứng ra chủ trương, dẫn dắt và tạo cảm hứng để các họa sĩ, nghệ nhân địa phương biểu đạt hình tượng những vị Bồ-tát từ truyền thống *Jātaka*, cũng có trường hợp các Tăng sĩ tự tay thực hiện.⁸⁶ Những điều trên làm cho chúng ta không cảm thấy ngạc nhiên khi biết rằng Pháp Hiên, một trong những nhà chiêm bái vượt qua cung đường ngàn dặm từ Trung Hoa đến Tích Lan vào năm 400 đã mục kích tại chùa Abhayagiri (Vô Úy Sơn),⁸⁷ ngôi chùa thờ Xá-lợi-răng Phật, 500 thân tượng mà vị Bồ-tát từng tái sinh trong tiền kiếp. Pháp Hiên ấn tượng nhất là vị Bồ-tát trong thân tượng một tia chớp, một con voi chúa và một con nai.⁸⁸ Số lượng lớn những bản thảo *Jātaka* nằm rải rác nơi này nơi kia khắp đất nước Tích Lan là một chỉ dấu cho thấy độ phổ biến của truyền thống *Jātaka*. Ngày nay, những chùa chiền, tự viện ra công biên chép và in ấn *Jātaka* cũng như kinh điển nói chung, đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao thói quen đọc sách của người dân.⁸⁹

8. Ảnh hưởng *Jātaka* tại Thái Lan

Có một khoảng cách địa lý nhất định đối với đất nước Ấn Độ so với Tích Lan và Miến Điện, cho nên việc Thái Lan phát triển *Jātaka* dưới hình thức phù

⁸⁶ Ngài Devaragampola Silvatanna nổi tiếng với những bức tranh vẽ tại tỉnh xá Malvatu và tỉnh xá Degaldoruwa ở Kandy (Tích Lan).

⁸⁷ 500 thân tượng của vị Bồ-tát có mặt trong đám rước Xá-lợi-răng Phật đến tỉnh xá Abhayagiri vào thế kỷ V. Xem Oskar von Hinüber, *A Handbook of Pali Literature* (New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, 1996), p. 57.

⁸⁸ E. B. Cowell (ed.) *The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births* (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd, 1895), tr. xxii.

⁸⁹ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 21.

điều trẻ hơn. Tuy nhiên, truyền thống *Jātaka* Thái Lan vẫn có độ phong phú đáng kể từ thế kỷ XIV. Hàng trăm bức phù điêu biểu đạt những phân cảnh của các câu chuyện tiền thân được dùng để trang trí cho những ngôi chùa nổi tiếng ở nhiều nơi,⁹⁰ nổi trội là xứ Sukhodaya vào thế kỷ XIV.⁹¹ Hầu hết nội dung của những bức phù điêu ấy đều dựa vào *Lalitavistara Sūtra*, một tác phẩm thiêng liêng bậc nhất viết bằng ngôn ngữ Sanskrit thuộc hệ kinh điển Phương quảng của Phật giáo Phát triển.⁹² Sau khi Thánh điển Phật giáo đã hoàn thành, chúng ta biết rằng văn học *Jātaka* vẫn tiếp tục phát triển với những tập *Jātaka* thời hậu Thánh điển, cụ thể như bộ *Paññāsajātaka* mà cả ba nước Thái Lan, Lào và Campuchia cùng nhau chia sẻ, trong đó đáng chú ý là *Sudhanajātaka* (số 2).⁹³ Câu chuyện này được học giả Louis Finot nhắc đến trong bài viết “Recherches sur la Littérature Laotienne” (*Nghiên cứu Văn học Lào*) do Viện Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội xuất bản năm 1917.

Ở Đông Nam Á, trong tác phẩm *La Version Mône du Nārada Jātaka* (*Bản dịch tiếng Mône của Bốn sanh Nārada*), xuất bản ở Saigon năm 1954, Pierre Dupont đã đề cập đến một phiên bản mới của *Nārada-jātaka* (phiên bản Pāli cổ điển là *Mahānārada-kassapa-jātaka*, số §545), một trong 10 câu chuyện làm nên *Mahānipāta-jātaka*. Đó là những câu chuyện rất phổ biến ở Miến Điện từ thế kỷ IV-XIII và được chuyển tải thông qua nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc; chúng còn được những bia ký thời đại ấy đề cập đến. Cần ghi nhận rằng Pagan, kinh đô của Miến Điện từ thế kỷ XI-XIII là nơi mà hầu hết dấu vết của Phật giáo Mon được tìm thấy, cụ thể là những bia ký bên cạnh các di tích kiến trúc và điêu khắc, tượng đất nung và bích họa.

9. Ảnh hưởng *Jātaka* tại Lào

Trong nền văn học Pāli ở Lào lại có thêm một tập *Jātaka* bản địa được xem là hoa trái của quá trình giao thoa tiếp biến thậm chí là hòa vào nhau giữa văn hóa Phật giáo và văn hóa dân gian Đông Nam Á.⁹⁴ Sự thật, đa phần những câu chuyện trong tập *Jātaka* ấy hầu như đều do chế tác mà có nên độ chính thống tông truyền rất hạn chế khi so với tập *Jātaka* trong Thánh tạng. Tuy nhiên, điều ấy không làm giảm sút giá trị của nhận thức rằng những câu chuyện ấy đã là thành tố quan trọng của nền văn học dân gian và có vai trò vô cùng mật thiết trong việc định hình phong thái sống cho người dân cũng như xây dựng một thế giới quan, vũ trụ quan cho những cộng đồng dân cư nơi mà tập *Jātaka* ấy lưu hành.⁹⁵

⁹⁰ Xứ Java (Indonesia) vào thế kỷ IX, xứ Pagan (Miến Điện) vào thế kỷ XIII.

⁹¹ Bimala Churn Law, *A History of Pali Literature* (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 279.

⁹² G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 278.

⁹³ Đó là dị bản của “*Chuyện đôi ca thần Canda*” (*Candakinnarī-jātaka*, số §485).

⁹⁴ H. Saddhatissa đã trình bày trong bài viết: *Pali Literature from Laos (Nền văn học Pali từ đất nước Lào)*” đăng trong tuyển tập *Studies in Pali and Buddhism (Nghiên cứu Pāli và Phật giáo)*, A Memorial Volumn in Honor of Bhikkhu Jagdish Kashyap, ed. by A. X. Narain (New Delhi: B. R. Pub. Corp., 1979).

⁹⁵ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 21.

10. Ảnh hưởng *Jātaka* có tầm châu lục

Một câu chuyện tiền thân thi vị, “*Chuyện con thỏ*” (*Sasajātaka*, số 316) có độ phổ biến hay độ trùng hợp đáng kinh ngạc. Một con thỏ hiền trí đã nhảy vào đồng lửa để tặng thân thể của mình cho người khách:

“*Bảy cá hồng tôi đã gọn mang...*”

Chuyện này do bậc Đạo sư kể khi Ngài trú tại Kỳ Viên về sự cúng dường vật dụng cho các Tỷ-kheo.

Một người chủ đất nọ tại Xá-vệ cung cấp đủ mọi thứ cần thiết cho Tăng đoàn, đứng đầu là đức Phật. Ông ta dựng một cái rạp ở trước cửa nhà ông rồi mời các Tỷ-kheo cùng đức Phật là vị dẫn đầu, đến ngồi vào chỗ trang nghiêm đã chuẩn bị sẵn và cúng dường các vị đủ mọi thức ăn cao lương thượng hạng. Ông còn nói:

– *Ngày mai, xin quý vị trở lại.*

Ông khoản đãi họ trọn một tuần và đến ngày thứ bảy, ông dâng cúng đức Phật cùng năm trăm vị Tỷ-kheo của Ngài đủ mọi thứ vật dụng cần thiết. Vào cuối bữa tiệc, bậc Đạo sư nói lời tùy hỷ công đức:

– *Này cư sĩ, ông tạo sự thỏa lòng mãn ý do sự bố thí này, thật là đúng lý. Vì đây là một truyền thống của hàng trí giả ngày xưa, những vị đã hiến cả thân mạng mình cho bất cứ kẻ hành khát nào mà họ gặp, họ còn cho những kẻ ấy ăn cả thịt của chính họ nữa.*

Rồi do thỉnh cầu của gia chủ, Ngài kể một chuyện đời xưa.

Ngày xưa, khi Vua Brahmadatta trị vì Ba-la-nại, Bồ-tát sanh ra là một con thỏ sống trong một khu rừng. Một phía rừng này là chân một ngọn núi, ở phía kia là một con sông và ở phía thứ ba là một ngôi làng biên địa. Thỏ có ba bạn: Một con khỉ, một con chó rừng và một con rái cá. Bốn con vật khôn ngoan này sống với nhau, mỗi con săn tìm thức ăn của mình trong một khu riêng biệt và đến chiều tối, chúng đến họp lại với nhau. Thỏ rất thông tuệ, có tài khuyến dụ, thường thuyết chân lý cho ba bạn kia, dạy các bạn ấy nên bố thí, nên tuân hành luật đạo đức và giữ gìn ngày trai giới. Chúng đều tiếp thu lời khuyến dụ ấy và mỗi con đến trú ở chỗ riêng của mình trong khu rừng ấy.

Thời gian trôi qua, một hôm Bồ-tát quan sát bầu trời, nhìn mặt trăng và biết rằng hôm sau là ngày trai giới liền dặn ba bạn kia:

– *Ngày mai là trai nhật. Cả ba bạn hãy thực hành giới luật và giữ gìn ngày trai giới. Ai tỏ ra kiên định trong việc thực hiện đạo đức thì việc bố thí sẽ mang lại cho vị ấy kết quả xứng đáng. Thế thì hễ có kẻ nào đến xin bạn, bạn hãy cho họ ăn bằng chính thức ăn của bạn.*

Tất cả đều đồng ý, rồi ai nấy về chỗ của mình. Tờ mờ sáng hôm sau, rái cá ra đi tìm mồi, xuống tới bờ sông Hằng. Bấy giờ, có một người đánh cá bắt được

bảy con cá hồng, xâu cá vào một sợi mây rồi đem chôn chúng dưới cát trên bờ sông. Sau đó, ông ta lại xuống sông để bắt thêm cá. Rái cá đánh hơi được mấy con cá đang được chôn vùi kia, liền bới cát lên, trông thấy cá liền lôi ra và kêu lớn lên ba lần:

– Cá của ai đây?

Không thấy chủ nhân đâu, nó liền lấy răng cắn xâu cá ấy mang vào rừng đem về để vào nơi nó ở, định sẽ ăn vào lúc thích hợp. Thế rồi nó nằm xuống suy nghĩ: “Minh thật đạo hạnh quá!”

Con chó rừng cũng ra đi kiếm thức ăn và tìm thấy trong túp lều của một người trông coi đồng ruộng hai xiên thịt nướng, một con rắn mối và một lọ sữa đông. Nó kêu lớn lên ba lần:

– Các thứ này của ai đây?

Sau đó không thấy ai là chủ nhân, nó tròng dây vào cổ mang cái lọ, dùng răng cắn con rắn mối và hai xiên thịt mang về cất vào hang của nó. Nó tự nghĩ: “Vào lúc thích hợp, ta sẽ ăn các thứ này.” Rồi nó nằm xuống, suy nghĩ vừa rồi nó giữ đạo hạnh thật tốt.

Con khỉ cũng vào trong lùm cây, lượm một cành xoài rồi mang lên cất vào khu của nó trong rừng, định sẽ ăn các trái xoài ấy vào lúc thích hợp. Rồi nó nằm xuống, suy nghĩ nó đã giữ đạo hạnh thật đúng.

Còn Bồ-tát vào lúc cần, ra ngoài định ăn đọt non trên bãi cỏ kusa và trong lúc nằm trong rừng, ngài chợt nghĩ: “Ta chẳng có dầu, chẳng có cơm, chẳng có các thứ như thế. Nếu có ai đến đây xin ta, ta đâu có thể lấy cỏ mà cho họ được. Nếu có người hành khát nào đến với ta, ta sẽ cho người ấy thịt của chính ta vậy.” Sự biểu lộ đức hạnh sáng ngời ấy làm cho chiếc ngai bằng cẩm thạch trắng của Thiên chủ Đế-thích nóng lên. Đế-thích quán tưởng và khám phá ra duyên cớ, rồi quyết định thử lòng con thỏ chúa này. Trước hết, Thiên chủ giả làm một Bà-la-môn đến đứng gần nơi ở của con rái cá. Rái cá hỏi tại sao ông đứng đó, ông đáp:

– Nay hiền giả, tôi vừa nhận đói giữ trai giới, nếu có được thứ gì để ăn, tôi sẽ hoàn tất mọi bổn phận của một đạo sĩ.

Rái cá nói:

– Tốt lắm, tôi sẽ cho ngài thức ăn.

Rồi nó đọc bài kệ đầu để nói với Đế-thích:

Bảy cá hồng tôi đã gọt mang,
 Từ dòng nước cả của sông Hằng,
 Bà-la-môn hỡi, ăn cho thỏa,
 Và ở lại đây chốn núi ngàn.

Vị Bà-la-môn bảo:

– Hãy để đến ngày mai rồi tôi sẽ tính.

Rồi ông đến với con chó rừng. Khi được hỏi vì sao ông đứng đó, ông cũng trả lời như trước kia. Chó rừng cũng sẵn sàng hứa tặng ông đồ ăn và nói với ông bằng bài kệ thứ hai:

Người coi đồng dành thức ăn tôi,
Bình sữa kia, rắn mối nữa đây,
Và hai xiên thịt nướng này,
Tôi đây trót đại lầy ngay ấy mà.
Có bao nhiêu tôi đà tặng đấy,
Bà-la-môn, xin hãy ăn thôi!
Nếu ngài hạ cố đến nơi,
Rừng này ở lại cùng tôi một hồi.

Vị Bà-la-môn bảo:

– Hãy để đến mai rồi tôi sẽ tính.

Rồi ông đến với con khỉ. Khi được hỏi vì sao ông đứng đó, ông cũng trả lời như trước. Khỉ sẵn sàng cho ông đồ ăn và nói với ông bài kệ thứ ba:

Dòng nước lạnh với cành xoài mọng,
Chốn rừng xanh rợp bóng yên lành,
Để ngài vui hưởng, sẵn dành,
Nếu ngài thỏa ý, rừng xanh nương mình.

Vị Bà-la-môn bảo:

– Hãy để đến mai rồi tôi sẽ tính.

Rồi ông đến con thỏ rừng tinh khôn. Khi được hỏi vì sao ông đứng đó, ông cũng trả lời như trên. Khi nghe ông ta muốn gì, Bô-tát rất thỏa ý, liền nói:

– Nay Bà-la-môn, ngài đến với tôi để kiếm đồ ăn thì thật là đúng lắm. Hôm nay, tôi muốn trao tặng một thứ mà trước đây tôi chưa bao giờ trao tặng và ngài sẽ không phải phạm giới sát sinh. Nay bằng hữu, khi ngài chắt củi và nhóm lên một ngọn lửa xong, hãy đến báo cho tôi biết, tôi sẽ nhảy vào trong lửa để hiến mạng sống của tôi. Khi thân tôi đã được nướng chín, ngài hãy ăn thịt tôi rồi hoàn thành các bổn phận đạo sĩ của ngài.

Rồi thỏ nói với ông bài kệ thứ tư:

Tôi chẳng có thức ăn mè, đậu,
Cùng gạo com để hậu đãi ngài,
Thịt tôi hãy nướng lửa thôi,
Nếu ngài sống với chúng tôi chốn này.

Thiên chủ Đế-thích nghe báo thế, liền dùng thần lực tạo nên một đồng than cháy đỏ rồi đến báo cho Bô-tát hay, Bô-tát từ chỗ nằm bằng cỏ kusa đứng lên

và đến nơi ấy, ngài lắc mình ba lần để nếu có cơn trùng vào nằm trong bộ lông của ngài rơi ra mà thoát chết.

Rồi để hiển dương toàn cả thân mình, Bồ-tát nhảy vọt lên trong một niềm hoan lạc tràn trề. Ngài rơi xuống đồng than cháy rực giống như một con thiên nga vương giả đáp xuống cụm hoa sen. Nhưng ngọn lửa tắt ngay khi chạm đến những lỗ chân lông trên toàn thân ngài giống như ngài rơi vào vùng sương giá. Ngài liền hỏi Đế-thích:

– Này Bà-la-môn, ngọn lửa ngài vừa nhóm lên giá lạnh quá, nó chẳng làm nóng được các lỗ chân lông trên thân thể tôi. Tại sao thế?

Đế-thích đáp:

– Thưa Hiền giả, ta chẳng phải là một Bà-la-môn, ta là Đế-thích, ta đến đây để thử đức hạnh của ngài.

Bồ-tát nói:

– Thưa Đế-thích, không những chỉ riêng ngài mà nếu tất cả mọi người trên thế gian này đến đây để thử tôi về cung cách bố thí như thế kia thì họ cũng sẽ không bao giờ thấy rằng tôi từ bỏ một ý định bố thí nào.

Nói xong, Bồ-tát thốt lên tiếng reo sáng khoái như tiếng rống của sư tử.

Bấy giờ, Đế-thích nói với Bồ-tát:

– Này thỏ hiền trí, mong cho đức hạnh của ngài được tỏa sáng muôn đời.

Rồi Thiên chủ ép một trái núi, lấy nước tinh từ đó ra mà vẽ hình một con thỏ trên mặt trăng. Sau khi đặt thỏ vào chỗ nằm bằng cỏ non kusa, Thiên chủ quay về cung điện của mình ở trên trời.

Bốn con vật khôn ngoan kia sống hạnh phúc hài hòa bên nhau, giữ tròn giới luật, tuân hành các ngày trai giới, rồi khi mạng chung đi theo nghiệp của mình.

Sau khi kể xong pháp thoại này, bậc Đạo sư tuyên thuyết bốn chân lý. Ở phần kết thúc bốn chân lý, người gia trưởng đã cúng dường các vật dụng cần thiết cho các Tỷ-kheo kia đắc quả Dự lưu, và bậc Đạo sư nhận diện tiền thân:

– Bấy giờ Ānanda là con rái cá, Mục-kiền-liên là con chó rừng, Xá-lợi-phất là con khỉ, còn Ta là con thỏ hiền trí ấy.”

Câu chuyện hào sảng này chứa đựng những chi tiết gây phấn chấn tâm hồn, vừa hoành tráng vừa thi vị. Để kỷ niệm hành động hy hiển bản thân của chú thỏ, Vua trời Đế-thích đã nhấc một hòn núi lên làm bút và vẽ hình ảnh của chú thỏ lên vầng trăng. Những người Phật tử Kalmuks, một trong hai sắc dân lớn nhất của người Mông Cổ, đã gìn giữ thần tích này với tên gọi: “Thỏ ngọc vầng trăng.”⁹⁶ Câu chuyện “Thỏ ngọc” này không chỉ phổ biến rộng khắp một vùng

⁹⁶ T. W. Rhys Davids đề cập chuyện này trong tác phẩm *Buddhism* (London: Society for Promoting Christian Knowledge, 1890).

địa lý bao la bao gồm những đất nước và khu vực lớn nhỏ như Ấn Độ,⁹⁷ Tây Tạng, Miến Điện và Nhật Bản mà còn lan tỏa sang Trung Hoa và trở thành một nét văn hóa cơ hữu, đặc sắc của đất nước tỷ dân ấy. Không dừng ở đó, chú thỏ trên vàng trắng còn lan xa đến Âu Mỹ. Chắc chắn, Phật giáo Đại thừa dưới dạng những câu chuyện sẽ tiếp tục là nguồn dưỡng chất thánh thiện, cao siêu và trác tuyệt, tạo nền tảng cho mặt bằng đạo đức và lòng hy hiến nơi những tâm hồn hiền thiện và thanh lương.

VI. PHIÊN BẢN *JĀTAKA* TIẾNG VIỆT

1. Để bản của *Jātaka* tiếng Việt

Tập *Chuyện Tiền thân* (2 quyển) trong bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này, mang số hiệu 06-07, được HT. Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan dịch từ tiếng Pāli và tiếng Anh sang Việt ngữ. Các ấn bản tiếng Pāli này đều được PTS ấn hành.⁹⁸ Hòa thượng chỉ dịch 120 câu chuyện đầu từ tiếng Pāli và cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan dịch các câu chuyện còn lại từ bản tiếng Anh. Phần dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu, như *Lời giới thiệu* của Hòa thượng đã nói, là không dịch phần *Veyyākaraṇā*, tức phần giải thích bài kệ hoặc các danh từ trong câu chuyện quá khứ.

Cũng cần đề cập ở đây, bản *Jātaka* bằng tiếng Pāli của PTS do V. Fausböll biên tập đầu tiên với tựa đề: *The Jātaka Together with Its Commentary Bring Tales of the Anterior Births of Gotama Buddha* (*Jātaka kết hợp với Chú giải mang lại những câu chuyện về tiền thân của đức Phật Gotama*) gồm 6 tập, được PTS xuất bản tại London từ năm 1877-96. Ấn bản này có sự khác biệt rất lớn với ấn bản Tích Lan và CST, vì gom chung *Chánh tạng* (*Mūla*) và *Chú giải* (*Aṭṭhakathā*) thành một bản như chúng ta đang thấy trong *TTTĐPGVN*, trong khi đó, bản *Jātaka* thuộc *Chánh tạng* của Tích Lan và CST chỉ có các câu kệ và các phần còn lại như câu chuyện hiện tại, câu chuyện quá khứ, giảng giải các danh từ, giảng rộng nội dung bài kệ, v.v... được trình bày trong *Chú giải*.⁹⁹

T. W. Rhys Davids đã dịch hai tập đầu sang tiếng Anh với tựa đề: *Buddhist Birth Stories* (*Những chuyện tiền thân Phật giáo*), được PTS xuất bản năm 1880. Sau đó các học giả R. Chalmers, W. H. D. Rouse, H. T. Francis, R. A. Neil, E. B. Cowell lần lượt dịch sang tiếng Anh, và E. B. Cowell biên tập thành 6 tập với tựa đề: *The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births*, được PTS xuất bản tại London từ năm 1895-1913. Trong bản tiếng Anh này, các dịch

⁹⁷ Đây là câu chuyện có niên đại tiền Phật giáo. Xem Maurice Winternitz, *History of Indian Literature*, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 145.

⁹⁸ *Jātaka*, 6 vols., ed. by V. Fausböll (London: PTS, 1877-96); *The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births* (*A Translation of the Jātaka*), 6 vols., tr. by R. Chalmers, W. H. D. Rouse, H. T. Francis, R. A. Neil, E. B. Cowell, and ed. by E. B. Cowell (London: PTS, 1895-1913).

⁹⁹ Ngoại trừ câu chuyện 536, *Chuyện chim chúa Kuṇāla*, trong bản Tích Lan và CST vừa có văn xuôi vừa có bài kệ.

giả chuyên dịch từ Pāli sang Anh ngữ cũng lược bỏ bớt phần giải thích các danh từ và nội dung của bài thi kệ, tức là bỏ phần *Veyyākaraṇā*.

2. Ấn bản *Jātaka* tiếng Việt hiện nay

Trong quá trình nhuận sắc lại bản dịch tiếng Việt, Ban Biên tập có tham khảo bản *Jātaka* trong *Chánh tạng* và *Chú giải* của ấn bản Tam tạng do Tăng-già Phật giáo Theravāda kết tập lần thứ 6 (*Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka*) tại Miến Điện. Ấn bản này được Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán) tại Ấn Độ biên tập và đăng tải tại tipitaka.org rất phổ biến trong giới học giả ngày nay.

Về bản dịch *Chuyện Tiền thân* trong ấn bản *TTTĐPGVN*, Ban Biên tập thống nhất giữ nguyên bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan, đánh số kệ theo thứ tự mặc ước trong *Chánh tạng* CST, đồng thời bổ sung trên 600 bài thi kệ (dịch trên 100 bài kệ, tách kệ đã dịch theo bản CST trên 100, và chuyển thi kệ từ văn xuôi đã dịch trên 400 bài).

Một số dữ liệu khác trong bản dịch Việt cũng được điều chỉnh đúng theo *Chánh tạng* và *Chú giải Jātaka* của CST. Tuy nhiên, tiêu đề và các chữ dùng trong bản này cũng viết theo PTS và ghi chú sự khác biệt giữa chúng với bản CST và ấn bản Tích Lan trong Phụ lục 4.

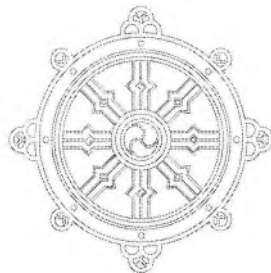
Tất cả sự nỗ lực của chư vị Trưởng lão, dịch giả tiền bối và Ban Biên tập ngày nay đều hướng đến sự hoàn thiện bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* như hàng triệu trái tim người con Phật Việt Nam trong nước và nước ngoài hằng mong đợi.

Cẩn bút,

Mùa An cư kiết hạ PL. 2565 – DL. 2021

TT.TS. Thích Minh Thành

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)



MỤC LỤC

LỜI CHỨNG MINH.....	ix
LỜI GIỚI THIỆU	xi
LỜI NÓI ĐẦU	xvii
BẢNG VIẾT TẮT	xxiii
TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ	xxix
TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU	xxxix
DẪN LUẬN CHUYỆN TIỀN THÂN	xlvi
MỤC LỤC	xcii

CHUYỆN TIỀN THÂN

CHƯƠNG X - MƯỜI KỆ	1
§439. CHUYỆN BỐN CÔNG THÀNH.....	1
§440. CHUYỆN HẮC HIỀN GIẢ	5
§441. CHUYỆN BỐN VỊ GIỮ TRAI GIỚI.....	10
§442. CHUYỆN BÀ-LA-MÔN SĀMĀKHA	10
§443. CHUYỆN TRÍ GIẢ CULLABODHI.....	15
§444. CHUYỆN HẮC NHÂN DĪPĀYANA	20
§445. CHUYỆN VUA NIGRODHA	26
§446. CHUYỆN CÂY HÀNH	32
§447. CHUYỆN ĐẠI NHÂN DHAMMAPĀLA.....	37
§448. CHUYỆN KÊ VƯƠNG	42
§449. CHUYỆN NAM TỬ ĐEO VÒNG TAI.....	45
§450. CHUYỆN PHÚ ÔNG KEO KIẾT BIḶĀRI	48
§451. CHUYỆN CHIM HỒNG NGÀ.....	54
§452. CHUYỆN VẤN ĐỀ TRÍ TUỆ	56
§453. CHUYỆN ĐIỂM LÀNH LỚN.....	56
§454. CHUYỆN TRÍ GIẢ GHATA.....	61
CHƯƠNG XI - MƯỜI MỘT KỆ.....	71
§455. CHUYỆN VOI HIẾU DƯỠNG MẸ	71
§456. CHUYỆN VƯƠNG TỬ JUNHA	74
§457. CHUYỆN THIÊN TỬ DHAMMA	78
§458. CHUYỆN VUA UDAYA	82
§459. CHUYỆN NGỤM NƯỚC UỐNG	87

§460. CHUYỆN THÁI TỬ YUVAÑJAYA.....	93
§461. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG DASARATHA.....	97
§462. CHUYỆN VƯƠNG TỬ SĀMVARA.....	102
§463. CHUYỆN TRÍ GIẢ SUPPĀRAKA.....	107
CHƯƠNG XII - MƯỜI HAI KỆ.....	113
§464. CHUYỆN TIỂU ĐIỀU VƯƠNG KUṆĀLA.....	113
§465. CHUYỆN CỎ THỤ CÁT TƯỜNG SĀLA.....	113
§466. CHUYỆN THƯƠNG NHÂN TRÊN BIỂN CẢ.....	125
§467. CHUYỆN DỤC THAM.....	131
§468. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG JANASANDHA.....	138
§469. CHUYỆN ĐẠI HẮC THIÊN CẦU.....	141
§470. CHUYỆN PHÚ ÔNG KEO KIỆT KOSIYA.....	146
§471. CHUYỆN CON DÊ.....	146
§472. CHUYỆN VƯƠNG TỬ PADUMA VĨ ĐẠI.....	146
§473. CHUYỆN BẠN VÀ THÙ.....	155
CHƯƠNG XIII - MƯỜI BA KỆ.....	159
§474. CHUYỆN TRÁI XOÀI.....	159
§475. CHUYỆN CÂY HỒNG PHƯỢNG VĨ.....	165
§476. CHUYỆN THIÊN NGÀ CHÚA THẦN TỐC.....	168
§477. CHUYỆN TIỂU ĐẠO SĨ NĀRADA.....	174
§478. CHUYỆN SỨ GIẢ.....	178
§479. CHUYỆN VUA KĀLIṅGA VÀ CÂY BỒ-ĐÊ.....	182
§480. CHUYỆN HIỀN GIẢ AKITTI.....	189
§481. CHUYỆN HIỀN GIẢ TAKKĀRIYA.....	195
CHUYỆN KỸ NỮ KĀLĪ.....	201
CHUYỆN CHIM ĐUÔI CHỈA.....	202
CHUYỆN CÂY CỌ DỪA.....	203
CHUYỆN CON DÊ CÁI.....	203
CHUYỆN ĐÔI CA THẦN.....	204
§482. CHUYỆN LỘC VƯƠNG RURU.....	207
§483. CHUYỆN LỘC VƯƠNG SARABHA.....	213
CHƯƠNG XIV - TẬP KỆ.....	225
§484. CHUYỆN CÁNH ĐỒNG LÚA SĀLI.....	225
§485. CHUYỆN ĐÔI CA THẦN CANDA.....	230
§486. CHUYỆN CHIM ỪNG CHÚA.....	236
§487. CHUYỆN NAM TỬ UDDĀLAKA.....	243
§488. CHUYỆN CÚ SEN.....	248
§489. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG SURUCI.....	256

§490. CHUYỆN NĂM VỊ HÀNH TRÌ TRAI GIỚI	266
§491. CHUYỆN ĐẠI KHÔNG TƯỚC	272
§492. CHUYỆN LỘN RỪNG TACCHA	280
§493. CHUYỆN VỊ ĐẠI THƯƠNG NHÂN	286
§494. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG SĀDHĪNA	291
§495. CHUYỆN MƯỜI HẠNG BÀ-LA-MÔN	296
§496. CHUYỆN CÚNG THỰC PHẨM ĐÚNG CẤP BẬC	304
CHƯƠNG XV - HAI MƯƠI KỆ	309
§497. CHUYỆN BẬC HIỀN TRÍ MĀTANGA	309
§498. CHUYỆN ĐÔI BẠN CITTA VÀ SAMBHŪTA	321
§499. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG SIVI	329
§500. CHUYỆN THẦN NỮ CÁT TƯỜNG	339
§501. CHUYỆN LỘC VƯƠNG ROHANTA	339
§502. CHUYỆN THIÊN NGÀ CHÚA	349
§503. CHUYỆN ANH VŨ SATTIGUMBA	355
§504. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG BHALLĀṬIYA	361
§505. CHUYỆN VƯƠNG TỬ SOMANASSA	366
§506. CHUYỆN LONG VƯƠNG CAMPEYYA	373
§507. CHUYỆN SỨC CẨM DỖ MẠNH	384
§508. CHUYỆN NĂM VỊ HIỀN NHÂN	388
§509. CHUYỆN HIỀN GIẢ HATTHIPĀLA	388
§510. CHUYỆN VƯƠNG TỬ THIẾT THẤT	404
CHƯƠNG XVI - BA MƯƠI KỆ	411
§511. CHUYỆN MONG MUỐN GÌ	411
§512. CHUYỆN BÌNH RƯỢU	418
§513. CHUYỆN VƯƠNG TỬ JAYADDISA	425
§514. CHUYỆN TƯỢNG VƯƠNG Ở HỒ CHADDANTA	434
§515. CHUYỆN NAM TỬ SAMBHAVA	447
§516. CHUYỆN KHỈ CHÚA	455
§517. CHUYỆN THỦY THẦN	461
§518. CHUYỆN LONG VƯƠNG PAṆḌARA	461
§519. CHUYỆN HOÀNG HẬU SAMBULĀ	469
§520. CHUYỆN VỊ THẦN CÂY TINDU	477
CHƯƠNG XVII - BỐN MƯƠI KỆ	485
§521. CHUYỆN BA CON CHIM	485
§522. CHUYỆN ĐẠI NHÂN THIỆN XẠ SARABHAṆGA	495
§523. CHUYỆN THIÊN NỮ ALAMBUSĀ	513
§524. CHUYỆN LONG VƯƠNG SĀMKHAPĀLA	521
§525. CHUYỆN TIÊU SUTASOMA	530

CHƯƠNG XVIII - NĂM MƯƠI KỆ.....	541
§526. CHUYỆN CÔNG CHÚA NALINIKĀ	541
§527. CHUYỆN CÔ GÁI UMMADANTĪ	550
§528. CHUYỆN HIỀN GIẢ MAHĀBODHI.....	563
CHƯƠNG XIX - SÁU MƯƠI KỆ	579
§529. CHUYỆN HIỀN GIẢ SONAKA	579
§530. CHUYỆN HIỀN GIẢ SAMKICCA.....	591
CHƯƠNG XX - BẢY MƯƠI KỆ	603
§531. CHUYỆN ĐẠI ĐẾ KUSA	603
§532. CHUYỆN HAI HIỀN GIẢ SONA VÀ NANDA	633
CHƯƠNG XXI - TÁM MƯƠI KỆ.....	651
§533. CHUYỆN TIỂU THIÊN NGÀ.....	651
§534. CHUYỆN ĐẠI THIÊN NGÀ.....	670
§535. CHUYỆN THỰC PHẨM THIÊN GIỚI	693
§536. CHUYỆN CHIM CHÚA KUṆĀLA.....	716
CHUYỆN CÔNG CHÚA KANHĀ.....	726
CHUYỆN NỮ KHỔ HẠNH SACCATAPĀVĪ	728
CHUYỆN CÔNG CHÚA KURAṅGAVI.....	731
CHUYỆN VƯƠNG HẬU XÚ KOSALA	732
CHUYỆN VƯƠNG HẬU KINNARĀ	736
CHUYỆN VƯƠNG HẬU PAÑCAPĀPĀ.....	740
CHUYỆN VƯƠNG HẬU PIṆGIYĀNĪ.....	745
§537. CHUYỆN ĐẠI SUTASOMA	755
CHUYỆN THỦY QUÁI ĀNANDA	760
CHUYỆN NAM TỬ CỦA PHÚ ÔNG SUJĀTA.....	762
CHUYỆN NAM TỬ BÀ-LA-MÔN.....	763
CHUYỆN PHÚ ÔNG SUJĀTA	766
CHUYỆN ĐÀN THIÊN NGÀ	767
CHƯƠNG XXII - ĐẠI PHẨM	801
§538. CHUYỆN VƯƠNG TỬ QUÈ CÂM.....	801
§539. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG MAHĀJANAKA	827
§540. CHUYỆN HIẾU TỬ SĀMA.....	863
§541. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG NIMI	886
§542. CHUYỆN ĐƯỜNG HẦM VĨ ĐẠI	908
I. ĐỘ TÀI CẬU BÉ BẢY TUỔI	913
1. MIẾNG THỊT	913
2. ĐÀN BÒ	913
3. DÂY ĐEO BẰNG CHỈ	915

4. SỢI CHỈ	916
5. ĐÚA CON TRAI.....	916
6. NGƯỜI LÙN	917
7. CỔ XE.....	919
II. VẤN ĐỀ VỀ CON LỬA.....	921
8. KHÚC CÂY.....	921
9. CHIẾC ĐẦU NGƯỜI.....	922
10. CON RẮN.....	922
11. CON GÀ TRỐNG.....	922
12. VIÊN NGỌC.....	922
13. BÒ ĐỰC ĐỂ CON.....	922
14. NẤU CƠM.....	923
15. CÁT.....	923
16. HỒ NƯỚC	924
17. HOA VIÊN	924
18. YẾT KIẾN VUA VỚI CON LỬA.....	925
III. VẤN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN	928
19. VIÊN BẢO NGỌC	928
IV. VẤN ĐỀ CON TẮC KÈ.....	929
V. VẤN ĐỀ ĐẠI PHƯỚC VÀ BẤT HẠNH.....	930
VI. VẤN ĐỀ CON DÊ	933
VII. GIÀU VÀ NGHÈO.....	938
VIII. CON ĐƯỜNG BÍ MẬT	944
IX. VIỆC THĂM DÒ NÀNG AMARĀ.....	946
X. VIỆC TRỘM CÁC BẢO VẬT.....	948
XI. CÂU HỎI VỀ CON ĐOM ĐÓM	951
XII. CÂU HỎI TRÍ TUỆ.....	952
XIII. CÂU HỎI CỦA VỊ THIÊN	955
XIV. VẤN ĐỀ CỦA NĂM VỊ TRÍ GIẢ	957
XV. THUA TRẬN	966
XVI. CON KẾT	982
XVII. ĐƯỜNG HÀM VĨ ĐẠI.....	994
XVIII. THỦY THẦN	1026
§543. CHUYỆN BẠC ĐẠI TRÍ BHŪRIDATTA.....	1034
I. THÁI TỬ BRAHMADATTA VÀ LONG NỮ.....	1034
II. BẠC ĐẠI TRÍ DATTA	1042
III. HAI CHA CON BÀ-LA-MÔN SĂN THÚ	1044
IV. VIÊN NGỌC THẦN VÀ GÃ BẮT RẮN.....	1050
V. BẠC ĐẠI TRÍ DATTA BỊ BẮT.....	1056

VI. BẬC ĐẠI TRÍ DATTA ĐƯỢC GIẢI CỨU	1058
VII. GÃ THỢ SẴN BỊ TRỪNG PHẠT	1067
VIII. BẬC ĐẠI TRÍ BÁC BỎ VỆ-ĐÀ	1070
§544. CHUYỆN CANDAKUMĀRA	1080
§545. CHUYỆN BẬC ĐẠI TRÍ NĀRADA KASSAPA	1106
§546. CHUYỆN BẬC ĐẠI TRÍ VIDHURA	1133
I. TRAI GIỚI BỐN PHÁP	1134
II. ƯỚC VỌNG CỦA CHÁNH HẬU VIMALĀ	1138
III. BẢO CHÂU NHƯ Ý	1146
IV. CUỘC CHƠI XÚC XẮC	1151
V. CÂU HỎI VỀ ĐỜI SỐNG TẠI GIA	1155
VI. ĐIỀM ĐOÁN TRƯỚC	1157
VII. CHÓN TRIỀU ĐÌNH	1159
VIII. ĐOẠN GIỮA	1165
IX. PHÁP CỦA THIỀN NHÂN	1170
X. HẮC SƠN	1175
XI. VIDHURA TRỞ VỀ NHÀ	1185
§547. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG VESSANTARA	1189
I. KỆ NGÔN VỀ MƯỜI ĐIỀU ÂN HUỆ	1190
II. CA TỤNG CẢNH TUYẾT SƠN	1193
III. CHUYỆN BỐ THÍ	1208
IV. ĐI VÀO RỪNG	1225
V. BÀ-LA-MÔN JŪJAKA	1232
VI. MÔ TẢ KHU RỪNG NHỎ	1241
VII. MÔ TẢ KHU RỪNG LỚN	1245
VIII. CHUYỆN VỀ HAI ĐỨA TRẺ	1254
IX. NÀNG MADDĪ	1269
X. SAKKA THIÊN CHỦ	1281
XI. VỊ ĐẠI VƯƠNG	1286
XII. SÁU VỊ SÁT-ĐẾ-LÝ	1295
XIII. VỀ LẠI KINH THÀNH	1300
PHỤ LỤC 1	1307
PHỤ LỤC 2	1313
PHỤ LỤC 3	1315
PHỤ LỤC 4	1321
PHỤ LỤC 5	1355
SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT	1359
SÁCH DẪN PĀLI	1365